

THIỀN SƯ THÍCH THANH TỪ



THI TỤNG CÁC THIỀN SƯ ĐỜI LÝ

GIẢNG GIẢI



Mục Lục

ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT.....	4
THIÊN SƯ VẠN HẠNH.....	8
THIÊN SƯ THIÊN LÃO	13
THIÊN SƯ CỨU CHỈ.....	20
THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH.....	24
THIÊN SƯ TRÌ BÁT	34
THIÊN SƯ HUỆ SINH	39
THIÊN SƯ NGỘ ẤN	48
THIÊN SƯ MÃN GIÁC	53
QUỐC SƯ THÔNG BIỆN	56
THIÊN SƯ KHÁNH HỖ	59
THIÊN SƯ GIỚI KHÔNG	64
THIÊN SƯ CHÂN KHÔNG.....	70
THIÊN SƯ KHÔNG LỘ.....	80
THIÊN SƯ BẢO GIÁM.....	84
THIÊN SƯ BẢN TỊNH	90
THIÊN SƯ ĐẠO HUỆ.....	93
THIÊN SƯ GIÁC HẢI.....	97
NI SƯ DIỆU NHÂN	101
THIÊN SƯ TỊNH KHÔNG	107
THIÊN SƯ ĐẠI XẢ	120
THIÊN SƯ TRƯỜNG NGUYÊN	126
THIÊN SƯ MINH TRÍ	140
THIÊN SƯ TỊNH GIỚI	145

THIÊN SƯ QUẢNG NGHIÊM	148
THIÊN SƯ THƯỜNG CHIẾU	153
THIÊN SƯ Y SƠN	162
THIÊN SƯ HIỆN QUANG	167
TỔNG KẾT	172

ĐẠI SƯ KHUÔNG VIỆT

Đại sư Khuông Việt sanh năm 933 tịch năm 1011, đời thứ tư dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam (Tái bản lần thứ ba, 1999) trang 45 cùng tác giả. Ở đây chúng tôi không lặp lại phần tiểu sử, chỉ trích một vài bài kệ quan yếu để giảng. Sau đây là kệ thị tịch:

木中原有火
有火火還生
若謂木無火
鑽遂何由萌

Âm:

Mộc trung nguyên hữu hỏa,

Hữu hỏa hỏa hoàn sanh.

Nhược vị mộc vô hoa,

Toản toại hà do manh.

Dịch:

Trong cây sẵn có lửa,

Có lửa, lửa lại sanh.

Nếu bảo cây không lửa,

Cọ xát làm gì sanh.

Giảng:

*Mộc trung nguyên hữu hỏa,
Hữu hỏa hỏa hoàn sanh.*

Lửa vốn có sẵn trong cây, nên khi cọ xát cây thì lửa phát cháy. Trong cây khô chúng ta dùng phương tiện kéo lửa, cọ xát vào thân cây một hồi, thấy nóng dần rồi bốc khói và sau đó phát lửa. Do trong cây có sẵn lửa nên cọ xát mới phát lửa.

*Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh.*

Nếu trong cây không có lửa, khi cọ xát làm sao phát ra lửa? Dù cho chúng ta có cọ kéo nghiền nát cả cây cũng không có lửa. Trong cây sẵn có lửa dụ cho mọi người chúng ta ai ai cũng có sẵn tánh Phật. Cọ xát cây lửa phát sanh dụ cho tu hành được giác ngộ thành Phật. Ý ngài muốn nói, nơi mỗi người chúng ta ai ai cũng sẵn có tánh Phật, nếu khéo ứng dụng lời Phật dạy để tu thì sẽ thành Phật. Và nếu chúng ta không có sẵn tánh Phật dù cho có tu đến đâu cũng không giác ngộ được. Bài kệ này có hai phần quan trọng chúng ta cần phải biết để vững lòng tin trên đường tu tiến.

Một, đức Phật do tu mà được giác ngộ thành Phật. Nếu không có sẵn tánh Phật, dù cho ngài thiên định bao lâu tánh Phật của ngài cũng không hiển lộ. Do có sẵn tánh Phật, ngài thiên định tâm thanh tịnh tánh Phật hiện tiền gọi là thành Phật. Như vậy, ngài là một con người có sẵn tánh Phật, khéo tu nên được giác ngộ thành Phật. Chúng ta cũng là một con người cũng có

sản tánh Phật, nếu chúng ta khéo ứng dụng lời ngài dạy để tu thì cũng được giác ngộ thành Phật như ngài. Sở dĩ chúng ta ngày nay tu mà không thành Phật là vì chúng ta không khéo tu. Cũng giống như cây khô người ta cạo ra lửa, mình cũng theo phương pháp cạo của người ta, cạo cây khô của mình cho ra lửa để xài, nhưng vì cạo sơ sơ nên không có lửa. Biết rõ điều này chúng ta không mặc cảm chỉ có Phật mới tu thành Phật, còn chúng ta không phải Phật dù có tu đến đâu cũng không thành. Phật có tánh Phật, ngài tu thành Phật, chúng ta có tánh Phật nếu tu như ngài thì cũng thành Phật. Ngôi vị Phật không phải dành riêng cho đức Thích-ca-mâu-ni, mà ai ai cũng có quyền đạt đến quả Phật. Thành Phật hay không thành Phật là do biết ứng dụng đúng pháp Phật dạy hay không. Nếu thực hành đúng pháp thì tánh Phật hiển lộ thành Phật, nếu không biết ứng dụng hoặc ứng dụng sai pháp Phật dạy thì tánh Phật không hiển lộ, không thành Phật. Chớ mặc cảm chúng ta tu không thể thành Phật, vì trước khi thành Phật, ngài cũng là con người, từ con người do tu mà ngài thành Phật. Cũng vậy, mọi người chúng ta nếu khéo tu thì cũng thành Phật như ngài. Song chúng ta có cái bệnh mặc cảm nữa, là Phật tu nhiều đời nhiều kiếp, còn kiếp chót ngài tu mới thành Phật, chúng ta tu chưa bao nhiêu làm sao thành Phật được! Vì chúng ta quá yếu đuối nên mới có những mặc cảm như thế.

Hai, đức Phật sinh hoạt y hệt chúng ta. Ngài sanh ra trong một gia đình có cha mẹ, lớn lên có vợ con, ngài

cũng hưởng dục lạc như mọi người thế gian. Khi tận mắt nhìn thấy người già, người bệnh, người chết, ngang đây ngài thức tỉnh đi tu. Ngài cũng là người phàm như chúng ta, nhưng khi thức tỉnh ngài đi tìm phương pháp để tu hành. Do ứng dụng những phương pháp tu, lần lần ngài đạt được đạo quả. Lúc chưa thức tỉnh ngài cũng là phàm phu, khi thức tỉnh rồi, do tu ngài mới thành Phật. Chúng ta ngày nay cũng là phàm phu, dám cạo bỏ râu tóc vào chùa, sống Phạm hạnh theo quy củ của thiên môn là đã có tỉnh rồi. Tuy có tỉnh, nhưng chưa khéo tu, tu chưa đúng mức, tu lai rai nên chưa thành Phật. Thái tử Sĩ-đạt-ta sau khi dứt khoát rời bỏ hoàng cung vào rừng tu, tâm không do dự luyến tiếc cảnh đời, chỉ một bản hoài là phải tu cho sáng đạo, nên khi tu ngài quyết tâm vì đạo quên thân. Chúng ta ngày nay xuất gia vào chùa, thỉnh thoảng nghe ở nhà có chuyện vui buồn là xin phép về để dự, để sắp đặt... Đó là duyên ngoài chưa dứt khoát cắt đứt, còn duyên trong tức là hạ thủ công phu cũng chưa quyết liệt, chưa dám quên ăn quên ngủ, chưa dám xem thường thân mạng. Xưa Phật ngồi thiền một mình suốt ngày đêm, đâu có ai giám thiền. Ngày nay chúng ta ngồi thiền có người giám thiền giúp đỡ, thế mà vẫn ngủ gà ngủ gật, có khi xả thiền sớm đi ra. Đó là chúng ta tu chưa đúng mức. Xưa đức Phật tu có một thời gian ngắn là thành đạo. Ngày nay chúng ta tu khá lâu, nhiều người tu hơn mười năm, hai mươi năm... vẫn chưa đạt được kết quả, và nếu có kết quả thì cũng giới hạn. Đó là tại công phu chưa đúng

mức, chứ không phải chúng ta không có khả năng thành Phật.

Tóm lại bài kệ này ngài dạy người tu, xuất gia cũng như tại gia, ai cũng có tánh Phật và ai cũng có khả năng thành Phật như nhau, không ai kém ai. Nếu thực hành đúng như lời Phật dạy thì có kết quả như ngài, nếu thực hành chưa đúng mức thì kết quả kém hơn. Đó là do công phu chưa viên mãn, không phải quả Phật chỉ dành cho Phật, còn phàm phu thì không có phần. Hiểu như vậy thì trên đường tu vững lòng tin, tự tin nơi mình có tánh Phật, tu đúng pháp sẽ thành Phật không nghi.

THIÊN SƯ VẠN HẠNH

Thiên sư Vạn Hạnh tịch năm 1018, năm sanh thì không rõ, ngài thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ mười hai. Tiểu sử của ngài đã in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 57 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

身如電影有還無
萬木春榮秋又枯
任運盛衰無怖畏
盛衰如露草頭鋪

Âm:

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thanh suy như lộ thảo đầu phô.

Dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không,

Cây cỏ xuân tươi, thu đượm hồng,

Mặc cuộc thanh suy không sợ hãi,

Thanh suy như cỏ hạt sương đông.

Giảng:

Bài kệ này lâu nay trong giới học Phật ai cũng biết và nhiều người thuộc. Quý vị là người trong tông môn đã thuộc bài này chưa? Cái hay của hàng tôn túc, chúng ta là con cháu trong tông môn mà không biết không học, đó là một khuyết điểm lớn. Nay tôi trích giảng quý vị học cho thấu đáo để rồi thực hành theo người xưa.

Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Con người sống được sáu bảy mươi năm cho là dài là trường thọ. Nhưng khi già nhớ lại cuộc đời của mình từ bé đến già, thấy mau như bóng thoáng qua, như lần điện xẹt, qua rồi mất qua rồi mất, tới tuổi già thân này cũng mất luôn, không có gì lâu bền vững chắc cả. Thân này ví như cỏ cây, mùa xuân thì xanh tươi mùa thu thì héo khô rụng lá. Ý ngài muốn nói con người và cảnh vật theo thời gian mà đổi thay còn mất, không có cái gì trường cửu vĩnh viễn. Cuộc đời và cảnh vật chuyển biến

vô thường như vậy, ngài dạy chúng ta có thái độ như thế nào để không trở thành người tiêu cực yếm thế?

Nhậm vận thanh suy vô bố úy,

Thanh suy như lộ thảo đầu phố.

Ngài bảo, mặc cho sự đời hưng thịnh hay suy vong, đừng lo sợ. Vì việc thịnh suy của cuộc đời chẳng khác nào hạt sương đọng trên đầu ngọn cỏ. Sáng sớm sương đọng óng ánh trên đầu ngọn cỏ, mặt trời lên ánh sáng chiếu rọi, sương khô từ từ rồi mất. Như vậy tất cả cái được cái có hiện giờ, theo thời gian rồi sẽ mất không lâu dài không bền chắc. Thế mà chúng ta hễ gặp thịnh thì vui gặp suy là buồn.

Cuộc đời vốn là vậy, thịnh hay suy tùy theo duyên, chẳng có gì đáng sợ. Vì giá trị của cuộc đời là con người, chứ không phải cảnh vật. Con người là chủ có tri giác khôn ngoan là quan trọng, thế mà chủ (thân) giữ còn không được, huống gì cảnh vật còn mất làm sao giữ? Chuyện mất còn của cảnh vật chỉ là lẽ thường. Nhiều khi chúng ta quên mình bệnh sắp chết, cứ nhớ tiền của còn hay hết, nhớ của hơn là nhớ mình. Có ai khờ như vậy không? Cứ lo tiền của, lo sự nghiệp mà không nhớ lo cho bản thân mình. Thậm chí có nhiều người đem thân liều chết để được tiền của. Như vậy là khôn hay khờ? Thế mà có những người dấn thân vào cái chết, để được tiền của một cách đáng thương. Nếu thấy rõ cuộc đời từ thân cho đến cảnh vật là một dòng biến chuyển đổi dời, có lúc thịnh có lúc suy không dừng trụ không

cố định một chỗ, chỉ là lẽ thường của cuộc đời thì mình cũng xử sự theo cái thường, không buồn lo không sợ hãi. Được vậy thì cuộc sống lúc nào cũng an vui. Còn nếu lo sợ thì **xử** sự không bình thường, lúc nào cũng lo, lo cho cái thân già bệnh chết, lo cho cảnh vật còn mất... cứ thế mà lo mãi, tới chết cũng chưa hết lo, thật là khốn khổ. Đó là cái bệnh si mê của người không hiểu đạo.

Bốn câu thơ này ngài dạy cho chúng ta thái độ sống an bình. Nếu chúng ta thấy các pháp đúng như thật thì dù cho cuộc đời có biến chuyển thành suy gì đi nữa, chúng ta vẫn an nhiên tự tại không buồn khổ. Đó là nói theo tinh thần của bài kệ. Nếu thấy rộng hơn nữa thì cuộc đời có vô thường mới có vui có buồn. Như vừa rồi tôi đi Úc, tôi sửa soạn về, các Phật tử bên ấy nói: “Mau quá! Thầy mới qua nay lại về!” Tôi nói: “Cuộc đời vô thường, nhờ vô thường nên Thầy mới qua đây, và cũng do vô thường Thầy lại trở về.” Nhờ vô thường nên vui một chút, nhờ vô thường cũng có buồn một chút. Biết vô thường thì thôi, vô thường đều là chuyện tốt. Thân này khi mới sanh ra nặng tới đa là bốn ký lô. Nhờ vô thường biến chuyển từ nhỏ tới lớn nặng năm sáu chục ký lô. Nếu cố định không biến chuyển thì giờ này chúng ta vẫn nằm trong nôi, cựa quậy chòi đạp chứ không làm được việc gì. Nhờ **vô** thường nên mới khôn lớn, chuyển biến hết thời kỳ tăng tới thời kỳ giảm, thân già bệnh từ già cõi đời này, qua cõi đời khác mới hơn vui hơn. Bỏ thân cũ kỹ già bệnh, được thân mới khỏe mạnh là vui.

Giống như chiếc xe cũ không còn xài được bỏ đi, nhận chiếc xe mới tốt hơn thì vui chứ có gì mà sợ!

Cuộc đời là một dòng vô thường chuyển biến không dừng, thế mà chúng ta chỉ muốn nó chuyển ở thời kỳ tăng, tức là chuyển tới ba bốn mươi tuổi ngừng ngang đó, không muốn chuyển ở thời kỳ giảm, chuyển tới sáu bảy mươi tuổi thì buồn. Tội nghiệp các cụ già, ngồi lại thì kể chuyện trai tráng của thời oanh liệt, ít khi kể chuyện của tuổi già như nhớ cái răng đau, ăn cơm bị nghẹn nuốt không xuống... Như vậy là muốn chuyển tốt chứ không muốn chuyển xấu, chuyển xấu thì sợ lắm, không dám nhìn thẳng. Đó là tướng trạng vô thường của nội thân và ngoại vật.

Giờ đây nói đến biến chuyển của tâm niệm, tâm niệm của con người sanh diệt từng sát-na, vừa khởi lại diệt. Nhờ có biến chuyển nên từ con người háo danh tham lợi, chúng ta từ bỏ trở thành người cao thượng xem thường lợi danh. Nhờ có biến chuyển mà từ con người phạm vờn lên thành thánh. Nếu không có biến chuyển thì con người ù lỳ không tiến bộ, và cũng chẳng cần tu sửa. Như vậy biến chuyển có dở mà cũng có hay. Hiểu lý vô thường rồi, chúng ta khéo xoay chiều cho nội tâm chuyển hướng theo chiều tốt thánh thiện, không cho chuyển theo chiều thấp hèn phạm tục. Nếu chúng ta biết được sự chuyển biến của thân tâm và cảnh vật, chúng ta sống đời tự tại an nhiên, không lo sợ trước mọi đổi thay của thế sự. Ngược lại thì chúng ta cũng buồn

cũng sợ như người thế gian không khác, vậy thì chúng ta có tu hành gì?

THIỀN SƯ THIỀN LÃO

Không rõ tên họ năm sanh năm tịch và sanh quán của ngài. Ngài thuộc dòng Vô Ngôn Thông đời thứ sáu. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 64 cùng tác giả. Vào khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038) vua Lý Thái Tông thường đến viếng chùa ngài. Sau đây là tinh thần thoát tục của ngài qua những câu đối đáp với vua Lý Thái Tông.

Vua hỏi Sư:

- Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu?

Sư đáp:

Chỉ biết ngày tháng này

Ai rành xuân thu trước.

(Đản tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cựu xuân thu.)

Vua hỏi:

- Hằng ngày Hòa thượng làm gì?

Sư đáp:

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác

Trắng trong mây bạc hiện toàn chân.

(Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.)

Vua lại hỏi:

- Có ý chỉ gì?

Sư đáp:

- Lời nhiều sau vô ích.

Vua hoát nhiên lãnh hội.

Giảng:

Vua hỏi: *Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu?*
Nếu Vua hỏi chúng ta, chắc chúng ta trả lời: Thưa bệ hạ, sơn tăng trụ núi này được mười năm hoặc hai mươi năm, chứ đâu có nói gì khác hơn. Nhưng ngài thì trả lời:

Đản tri kim nhật nguyệt,

Thùy thức cữu xuân thu.

Chỉ biết ngày tháng hiện tại, chứ không nhớ rõ xuân thu trước. Ngài trả lời thật nhẹ nhàng và phù hợp với kinh Phật dạy là sống ngay trong giây phút hiện tại, quá khứ vị lai không nhớ nghĩ tới. Không nghĩ tới quá khứ vị lai thì tâm không động. Ví dụ giờ này đang nghe giảng kinh, quý vị không khởi niệm nghĩ suy việc gì cả thì tâm quý vị không động. Lâu nay chúng ta có thói quen là ngồi lại thì nhớ chuyện quá khứ tính chuyện tương lai, cứ như thế mà sống nên tâm rối loạn mãi không yên. Còn sống ngay trong giây phút này, chỉ thấy chỉ nghe những việc hiện tại, chắc chắn không có vọng tưởng rối loạn điên đảo. Hai câu này ngài nói lên tâm

trạng và thái độ sống của ngài, mà cũng là dạy cho người sau tu hành. Chớ có nghĩ tưởng lằng xằng chuyện đã qua và chuyện sắp tới, mà phải sống ngay trong phút giây hiện tại, tức là *chỉ biết ngày tháng này, ai rành xuân thu trước*.

Tôi có khi quên luôn hôm nay là ngày mấy tháng mấy, còn quý vị thì nghĩ nhớ chuyện đã qua chuyện sắp tới nhiều quá! Ngồi lại thì kể chuyện “năm xưa tôi đi đâu đó, làm việc gì, nói chuyện với ai...”, hoặc kể cho nhau nghe những hoài bão những ước mơ sắp thực hiện. Cứ nhớ chuyện cũ chuyện mới hoài, lẽ ra khi làm vườn là cơ hội tốt để tu, thế mà không chịu tu, cứ kể chuyện cho nhau nghe một cách say sưa không biết mệt. Cái bệnh của chúng ta ngày nay là như vậy đó. Chuyện qua rồi không để cho qua, cứ nhắc tới nhắc lui nhớ hoài bỏ không được. Tu là phải sống ngay trong phút giây hiện tại, chính phút giây hiện tại là phút giây sống thật. Quá khứ là cái mất rồi, là cái chết. Ai biết sống trong giây phút hiện tại là đang thật sống, còn ai nhớ chuyện quá khứ và kể cho người khác nghe hoài, tuy sống mà không thật sống, vì sống với cái đã qua là cái chết, không sống với cái sống. Chúng ta phải sống thật với giây phút hiện tại, giờ phút này phải làm gì và đang làm gì. Phải thấy rõ như vậy chúng ta mới là người biết sống và cũng là người biết tu.

Vua hỏi: *Hằng ngày Hòa thượng làm gì?*

Ngài đáp:

*Thủy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.*

Hai câu này nghĩa lý rất thâm thúy, người nghe có khi hiểu nhưng hiểu không tường tận. Tại sao ngài nói trúc biếc hoa vàng không phải là cảnh nào ở bên ngoài khác và trắng trong mây bạc hiện toàn chân? Hai câu này tôi có thể nói gọn là trúc biếc, hoa vàng, trắng trong, mây bạc hiện toàn chân. Vậy cái chân này là gì, hiện ở đâu? Đây là vấn đề phải nêu lên để quý vị lưu tâm. Chúng ta đừng nghĩ rằng thiền sư nói như thế thì trúc là chân, hoa là chân, trắng là chân, mây là chân, tất cả những cái đó đều là chân thật hết. Trúc, hoa, trắng, mây là pháp hữu vi có hình tướng biến chuyển vô thường, làm sao chân được! Vậy cái gì là chân? Nếu nhìn thấy trúc biếc, thấy hoa vàng, thấy trắng trong, thấy mây bạc... mà tâm không khởi niệm phân biệt đẹp xấu khen chê... đó là chân. Chân ở ngoài hay ở trong? Nghe ngài nói như vậy, đừng tưởng trúc là chân, hoa là chân, trắng là chân, mây là chân. Thật ra mấy cái này nó là nó, nó không tự nói nó chân hay vọng, chân vọng là do tâm người. Nếu tâm thanh tịnh sáng suốt thì thấy cái gì cũng chân thật. Nếu tâm khởi niệm loạn động thì thấy cái gì cũng biến thiên loạn động. Hai câu này nói lên tâm chân thật của thiền sư hằng thanh tịnh bất động, nên nhìn cái gì cũng thấy chân thật hết. Hiện giờ chúng ta nhìn cái gì cũng thấy đổi dời biến chuyển là tại tâm chúng ta đang đổi dời biến chuyển.

Bốn câu kệ này tóm kết được tinh thần tu tiến từ thủy tới chung rất là mạch lạc. Muốn nhìn thấy mọi vật đều chân thì chúng ta phải quên quá khứ vị lai. Không duyên theo quá khứ vị lai thì tâm dừng lặng, thấy mọi cảnh vật đều là chân. Nếu tâm chưa dừng lặng thì không bao giờ thấy cảnh vật chân, nay thấy cảnh này đổi mai thấy cảnh kia dời, giống như thấy mây lúc hợp lúc tan. Như vậy cái chân trùm khắp muôn vật gốc từ tâm không bị niệm quá khứ vị lai chi phối, sống với tâm hiện tại thì thấy muôn vật đều chân. Quý vị đừng nghe nói *trắng trong mây bạc hiện toàn chân* rồi hiểu lầm, cho rằng tu một thời gian, thấy trắng thấy mây là vật chân thật muôn đời. Thấy như vậy là phản lại chân lý Phật dạy. Đó là ý nghĩa bài kệ này.

Bây giờ tôi nói rộng hơn chút nữa, chúng ta tu tới mức độ nào đó, nhìn thấy người nào cũng đáng thương đáng quý. Rồi tu tới mức độ nào đó nữa, thấy người nào cũng có thể giác ngộ thành Phật, không dám xem thường ai. Như Bồ-tát Thường Bất Khinh thấy ai cũng có Phật tánh và sẽ thành Phật, nên nói “Tôi không dám khinh các ngài vì các ngài sẽ thành Phật”. Đó là do trình độ tu mà thấy như vậy. Ngày nay chúng ta tu còn thấy người này dễ thương, người kia không dễ thương là tại sao? Tại vì mắt chúng ta nhìn theo nghiệp. Giữa người này và người kia có nghiệp cảm chi phối, tuy hai người mới gặp chưa từng giúp đỡ, hay chưa từng phỉ báng nhau, thế mà hai người thấy mến nhau, lại cũng có trường hợp không thích nhau. Do nhìn nhau qua

nghiệp cảm nên người có nghiệp lành thấy dễ thương, người có nghiệp dữ thấy không dễ thương. Hay nói cách khác là nhìn theo nghiệp ái mà sanh ra những bệnh thương ghét khác nhau. Người tu tâm được thanh tịnh thì rất rộng rãi bao dung, nhìn ai cũng thấy đáng thương hết. Giống như bậc cha mẹ nhìn đàn con, đứa khỏe mạnh khôn ngoan cũng thương, đứa tật nguyên đau yếu cũng thương. Không có niệm thương đứa mạnh ghét đứa yếu. Cha mẹ thương con một cách bình đẳng. Cũng vậy chúng ta tu, tâm bình đẳng, không còn bị nghiệp chi phối, nhìn chúng sanh thấy ai cũng là người đáng thương. Nếu họ mê muội sâu dày thì thương họ đau khổ. Nếu họ sáng suốt thì thương họ có duyên lành sớm tỉnh giấc ít khổ đau. Không có ai đáng ghét cả. Thế nên Bồ-tát không ghét một chúng sanh nào là tại chỗ này. Tức là chúng ta điều phục được nghiệp cảm, sống với tâm bị trí bình đẳng, không bị nghiệp chi phối, nên đối với thế gian không có gì đáng chê trách, đáng khen quý hết. Đó là chỗ chúng ta tu phải tới.

Tôi thường nói với tăng ni, quý vị là những người mai kia sẽ chịu trọng trách giáo hóa, tuy chưa dám nói là thực hành hạnh Bồ-tát, nhưng thực tế dù muốn dù không chúng ta cũng tu hạnh Bồ-tát, vì nếu không tu hạnh Bồ-tát thì thọ giới Bồ-tát để làm gì? Thọ giới Bồ-tát để tu hạnh Bồ-tát. Tu hạnh Bồ-tát là phải điều phục nghiệp cảm, mở rộng lòng từ bi, thấp sáng trí tuệ, nhìn chúng sanh với lòng bao dung rộng lượng. Ai chúng ta cũng thương cũng giúp, tùy khả năng đến đâu chúng ta

giúp đỡ đến đó, không ghét bỏ thù nghịch ai cả. Được vậy mới xứng đáng là người xuất gia chân chánh, tự giác rồi giác tha. Nếu không như thế thì tu mười năm, hai mươi năm, bốn mươi năm... cũng chỉ là người dung thường không tiến bộ. Các thiền sư không bị cảnh vật chi phối, vì tâm các ngài thanh tịnh trong sáng, nên thấy cảnh vật nào cũng đẹp cả. Như trúc biếc, hoa vàng, trắng trong, mây bạc... đẹp làm sao! Thấy được những cái đó đẹp là do tâm toàn chân. Nếu tâm chưa chân thì thấy cảnh đời không đẹp. Như vậy quý vị đừng tìm cái đẹp ở đâu xa, mà chỉ cần xoay lại tâm mình. Nếu tâm được chân thì mọi cảnh ở thế gian, từ người đến vật cái gì cũng đẹp hết, đi đâu cũng vui cả. Tôi tự thấy, riêng tôi tu chưa có gì đáng kể, thế mà tôi thấy ai cũng dễ thương cả. Tôi thấy tôi thương người, nên người cũng thương tôi. Nếu thấy người ta dễ ghét, đặt họ là người đối địch, tự nhiên họ cũng đặt mình là kẻ đối địch lại. Thế nên tâm niệm của người tu là tâm niệm vong kỷ vị tha. Bỏ hết những cái riêng tư thì tâm được trong sáng thanh thản, có lòng thương yêu trùm bọc tất cả mọi người. Như vậy, câu *Trúc biếc hoàng hoa phi ngoại cảnh, bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân* nói rõ cảnh tùy tâm. Tâm chân thì thấy cảnh toàn chân, còn tâm ngụy thì thấy cảnh cũng ngụy. Tôi xin hỏi tất cả quý vị có mặt ở đây, tâm quý vị chân hay ngụy? Tâm các thiền sư chân nên thấy cảnh nào cũng đẹp cũng chân. Tâm chúng ta chưa chân nên nay buồn, mai giận, phiền não đủ thứ. Đó là tâm ngụy giả tạo đổi thay không bền.

Hai câu thơ sau ngài đã trả lời hằng ngày ngài làm gì rồi. Vua lại hỏi tiếp: *Có ý chỉ gì?* Ngài đáp: *Lời nhiều sau vô ích.* Nói nhiều là dư thừa, vô ích, bao nhiêu đó đủ rồi. Người xưa không nói nhiều, cần chỉ trọng tâm cho người tham học khế hội là đủ rồi. Ngài nói bốn câu thơ trả lời ba câu hỏi của nhà vua, cho chúng ta thấy rõ đường tu hết sức cụ thể không nghi ngờ.

THIÊN SƯ CỨU CHỈ

Thiền sư Cứu Chỉ họ Đàm, quê ở làng Phù Đàm, phủ Chu Minh, không rõ năm sanh và năm tịch, ngài thuộc dòng Vô Ngôn Thông, đời thứ bảy. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 103 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

覺了身心本凝寂
神通變化現諸相
有為無為從此出
河沙世界不可量
雖然變滿虛空界
一一觀來沒形狀
千古萬古難比況
界界處處常朗朗

Âm:

Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch

Thần thông biến hóa hiện chư tướng.

Hữu vi vô vị tòng thử xuất

*Hà sa thế giới bất khả lường.
Tuy nhiên biến mãn hư không giới
Nhất nhất quan lai một hình trạng.
Thiên cổ vạn cổ nan tỷ hưởng
Giới giới xứ xứ thường lằng lằng.*

Dịch:

Giác ngộ thân tâm vốn lặng yên
Thần thông các tướng biến hiện tiền.
Hữu vi vô vi từ đây có
Thế giới hà sa không thể lường.
Tuy nhiên đây khắp cõi hư không
Mỗi mỗi xem ra chẳng tướng hình.
Muôn đời ngàn đời nào sánh được
Chốn chốn nơi nơi thường rạng ngời.

Giảng:

*Giác liễu thân tâm bản ngưng tịch
Thần thông biến hóa hiện chư tướng.*

Khi đã giác ngộ rồi thì thân tâm vốn dừng lặng, bấy giờ được thần thông hiện ra các tướng biến hóa không thể lường. Đọc câu này có nhiều người thắc mắc: giác ngộ tâm lặng thì có lý, nhưng thân sao lặng được? Nếu thân lặng thì không hoạt động giống như người chết? Chỗ này chúng ta phải hiểu khi giác ngộ rồi tâm dừng

lặng, thân tuy hoạt động đi đứng nằm ngồi nhưng vẫn ở trong tĩnh, không bị nghiệp dẫn, không chạy theo ngoại cảnh. Mắt thấy sắc không chạy theo sắc, tai nghe tiếng không đuổi theo tiếng, vẫn thấy vẫn nghe, vẫn xúc chạm, vẫn đi đứng, lúc nào cũng biết rõ ràng, nhưng không dính mắc cái gì cả. Đó là thân tâm dừng lặng, không phải thân dừng là bất động tắt thở. Quý vị phải hiểu chỗ này cho rõ. Người khi đã giác ngộ thì thân tâm không còn bị các duyên bên ngoài chi phối lôi kéo, lúc nào cũng an tĩnh dừng lặng. Và khi thân tâm hằng an tĩnh dừng lặng thì diệu dụng tự phát ra, hoặc hiện thể này hoặc hiện thể nọ, gọi là thân thông biến hóa.

Hữu vi vô vi tòng thủ xuất

Hà sa thế giới bất khả lượng.

Nào là pháp hữu vi pháp vô vi, thế giới nhiều như cát sông Hằng cũng từ thân tâm dừng lặng mà ra. Pháp hữu vi là những pháp có đủ ba tướng sanh, trụ, diệt; pháp vô vi thì không có ba tướng này. Từ vô vi của đạo Lão, đạo Phật truyền vào xứ Trung Hoa mượn để chỉ cho cái gì không có tướng sanh trụ diệt, tức là không vô thường. Còn cái gì có tướng sanh trụ diệt sờ mó được thì vô thường, gọi là pháp hữu vi. Như vậy pháp hữu vi pháp vô vi đều từ tâm an tĩnh dừng lặng mà hiện ra. Cho đến thế giới nhiều như cát sông Hằng không thể tính đếm, cũng từ tâm dừng lặng an tĩnh mà ra. Ví dụ từ biển cả mênh mông khởi dậy vô số lượn sóng trên mặt biển. Cũng từ trong biển có nhiều loại cá, tôm, cua, hải thảo, san hô... Cũng từ trong biển có nòng ghê,

thuyền, tàu, bè, người nhái... Nếu không có biển thì những thứ kể trên không có chỗ sinh hoạt. Cũng vậy tất cả thần thông, pháp hữu vi, pháp vô vi hằng hà sa thế giới..., tất cả hiện tượng lăng xăng trên thế gian này gốc từ tâm an định dừng lặng mà ra. Vì chúng ta chưa giác ngộ, tâm chưa dừng lặng nên không biết những hiện tượng này lưu xuất từ tâm. Người giác ngộ rồi thì thấy rõ ràng như vậy.

Tuy nhiên biến mãn hư không giới

Nhất nhất quan lai một hình trạng.

Tuy muôn sự muôn vật biến hiện đầy cả hư không, nhưng xét thật tướng tận thì không có pháp nào có hình trạng cố định, giống như muôn trùng lượn sóng trên mặt biển, không có lượn sóng nào có hình trạng cố định cả. Các lượn sóng theo duyên biến động, nếu gió mạnh thì sóng cao và lớn, gió yếu thì sóng thấp và nhỏ hoặc lẫn tẩn. Như vậy thì ngày nay chúng ta có mặt ở đây, xét lại thân ta xem coi có cố định và chân thật, hay chỉ là cái tướng duyên hợp tạm bợ? Nếu thân ta là tướng duyên hợp tạm bợ không có chủ thể cố định, thì tất cả muôn người muôn vật cũng là tướng duyên hợp tạm bợ không có chủ thể cố định, nên nó không thật.

Thiên cổ vạn cổ nan tỷ huống

Giới giới xứ xứ thường lăng lăng.

Ngàn xưa muôn xưa không thể so sánh được tâm an định dừng lặng hay sanh ra đủ thứ loại, mà nơi nơi chốn chốn hằng sáng rõ.

Tóm lại bài kệ này ngài nói: Khi giác ngộ rồi thân tâm dừng lặng, thân thông biến hiện ra các tướng không thể nghĩ lường, nào là pháp hữu vi, pháp vô vi, hằng hà sa thế giới... Tuy hiện đủ tướng trạng khắp cả hư không, nhưng quan sát tường tận thì không có tướng trạng nào cố định và thật. Vì vậy mà muôn ngàn đời xưa cho đến đời nay, không thể lấy cái gì để so sánh được. Song, nếu chúng ta thấu suốt được lẽ này thì ở đâu, thấy cái gì cũng sáng rõ, không còn mờ mịt tối tăm nữa. Sở dĩ bây giờ chúng ta nhìn vạn vật, thấy cái gì cũng mờ mịt tối tăm là vì thân tâm chúng ta chưa dừng lặng, nên con người không thật tướng là thật, sự vật không thật tướng là thật. Cái gì cũng tướng là thật hết, do đó giành nhau từng miếng ăn, giành nhau từng chỗ ở, hơn thua nhau từng lời nói, sanh ra đủ thứ chuyện phiền não từ ngày này sang năm nọ không hết. Ngược lại thì đâu có gì đáng để hơn thua tranh giành.

THIÊN SƯ ĐẠO HẠNH

Thiên sư Đạo Hạnh tục danh là Từ Lộ, quê ở làng Yên Lãng, không biết năm sanh, tịch năm 1115, đời thứ mười hai dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 107 cùng tác giả. Sau đây là vài đoạn đối đáp quan trọng lúc ngài đi tham vấn. Nghe thiên sư Kiều Trí Huyền hóa đạo ở Thái Bình, ngài đến nói kệ hỏi về chân tâm:

久混凡塵未識金

不知何處是真心

願垂指的開方便
了見如如斷苦尋

Âm:

Cửu hỗn phàm trần vị thức câm (kim)

Bất tri hà xứ thị chân tâm?

Nguyện thù chỉ đích khai phương tiện

Liếu kiến như như đoạn khổ tâm.

Dịch:

Lăn lộn phàm trần chưa hiểu vàng

Chẳng biết nơi nào phải chân tâm?

Cúi mong chỉ thẳng bày phương tiện

Thấy rõ như như hết khổ tâm.

Giảng:

Ý bốn câu này hỏi: Ở trong vòng trần tục lăn lộn hỗn tạp, không phân biệt được đâu là cát đâu là vàng, chưa biết rõ chân tâm là cái gì? Xin Thầy dùng phương tiện chỉ bày để con không còn khổ nhọc đi tìm kiếm.

Ngài Trí Huyền đáp:

玉裏秘聲演妙音

箇中滿目露禪心

河沙境是菩提境

擬向菩提隔萬尋

Âm:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm

Cá trung mãn mục lộ thiên tâm.

Hà sa cảnh thị Bồ-đề cảnh

Nghĩ hướng Bồ-đề cách vạn tâm.

Dịch:

Trong ngọc ẩn thanh diễn diệu âm

Nơi kia đầy mắt bày thiên tâm.

Hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh

Nghĩ đến Bồ-đề cách vạn tâm.

Giải:

Ngài Đạo Hạnh hỏi chân tâm là cái gì, ngài Trí Huyền dùng bốn câu kệ đáp:

Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm

Cá trung mãn mục lộ thiên tâm.

Trong ngọc ẩn thanh diễn diệu âm, nơi kia đầy mắt bày thiên tâm. Nghĩa là trong hòn ngọc có ẩn chứa sẵn âm thanh, nếu chúng ta gõ vào hòn ngọc thì sẽ phát ra tiếng. Như vậy tiếng đã có sẵn trong hòn ngọc. Và khi chúng ta nhìn mọi sự mọi vật thì chân tâm hiện sò sò trong ấy chứ không ở đâu xa, nên ngài nói *nơi kia đầy mắt bày thiên tâm*.

Hà sa cảnh thị Bồ-đề cảnh

Nghĩ hướng Bồ-đề cách vạn tâm.

Hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh, nghĩ đến Bồ-đề cách vạn tâm. Nghĩa là tất cả cảnh vật nhiều như cát dưới sông đều là cảnh Bồ-đề, nếu nghĩ tìm Bồ-đề là cách xa Bồ-đề muôn tâm. Hiện tại chúng ta nhìn cảnh vật trên thế gian này là Bồ-đề hay phàm tục? Người đạt đạo nhìn núi, nhìn hồ, nhìn cây, nhìn mây, nhìn nước... thấy tất cả cảnh đều là Bồ-đề. Ngược lại người thế gian với tâm loạn động thấy tất cả cảnh đều là phàm tục. Ví dụ: nhìn cây thông với tâm thanh tịnh sáng suốt không khởi niệm phân biệt là Bồ-đề, nếu khởi niệm phân biệt so sánh đẹp xấu, sanh tâm thủ xả thì thành phàm tục. Như vậy thì tùy theo tâm niệm của chúng ta mà cảnh vật trở thành Bồ-đề hay phàm tục. Thế nên ngài nói *nghĩ đến Bồ-đề cách vạn tâm*. Bồ-đề có sẵn nếu chúng ta khởi nghĩ tìm Bồ-đề thì xa Bồ-đề muôn tâm.

Sau đây là giai thoại tham học của ngài với thiền sư Sùng Phạm:

Ngài vẫn mờ mịt chẳng hiểu, lại tìm đến pháp hội của thiền sư Sùng Phạm ở chùa Pháp Vân. Đến đây, ngài cũng lặp lại câu hỏi:

- Thế nào là chân tâm?

Sùng Phạm đáp:

- Cái gì chẳng phải chân tâm?

Ngài hoát nhiên nhận được. Lại hỏi:

- Làm sao gìn giữ

Sùng Phạm bảo:

- Đói ăn, khát uống.

Ngài liền lễ bái rồi lui.

Giảng:

Ngài đến thiền sư Sùng Phạm nhận ra chân tâm. Việc này có liên hệ đến việc khai thị của thiền sư Trí Huyền ở trước không? Nếu ở trước thiền sư Trí Huyền không nói *hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh*, thì tới đây nghe thiền sư Sùng Phạm hỏi *cái gì chẳng phải chân tâm*, làm sao ngài nhận được. Ở trước thiền sư Trí Huyền đã mớm sẵn cho ngài rồi, nên đến đây chỉ cần khơi lại một chút là ngài nhận ra ngay. Đó là cái khéo của người xưa. Nghe thiền sư Trí Huyền nói *hà sa cảnh là Bồ-đề cảnh*, tuy ngài mờ mịt không hiểu, nhưng từ đó đã có ấn tượng sâu đậm trong tâm, cho nên thiền sư Sùng Phạm gạn lại là ngài nhận ra ngay.

Sau đây là giai thoại giáo hóa tặng chúng:

Sau, ngài trụ trì chùa Thiên Phúc ở núi Phật

Tích, tặng chúng tìc đến tham vấn. Có vị tăng hỏi:

- Đi đứng nằm ngồi thấy đều Phật tâm, thế nào là Phật tâm?

Ngài nói kệ đáp:

作有塵沙有

為空一切空

有空如水月

勿著有空空

Âm:

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không.

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không.

Dịch:

Có thì muôn sự có

Không thì tất cả không.

Có không trăng đáy nước

Đừng mắc có cùng không.

Giảng:

Lúc ngài ở chùa Thiên Phúc là lúc ngài ra giáo hóa rồi, nên mới có vị tăng hỏi: *Đi đứng nằm ngồi thấy đều Phật tâm, thế nào là Phật tâm?* Ngài bèn dùng kệ đáp:

Tác hữu trần sa hữu

Vi không nhất thiết không.

Có thì muôn sự có, không thì tất cả không. Nếu chúng ta thấy có thì tất cả bụi cát cái gì cũng có hết, nếu nói không thì tất cả đều là không. Hai câu này hơi khó hiểu nên ngài đưa ra ví dụ cụ thể:

Hữu không như thủy nguyệt

Vật trước hữu không không.

Có không như trăng đáy nước, đừng kẹt vào có và không. Nhìn mặt trăng dưới đáy nước, chúng ta cho là có hay không? Không có mặt trăng thật, chỉ có bóng hiện trong nước, cho nên chúng ta đưa tay nắm bắt không được. Cũng vậy, hiện giờ chúng ta thấy người, thấy cảnh, thấy thiên hình vạn trạng đều là tướng tạm bợ giả dối không có thật thể, nếu nói có thì chỉ có những cái tạm bợ giả dối mà thôi. Qua ví dụ bóng trăng đáy nước chúng ta hiểu được ý nghĩa có và không thật rõ ràng. Đứng xa nhìn thấy bóng trăng thì không thể nói là không, mà đến gần đưa tay sờ nắm thì toàn là nước chẳng có mặt trăng nào cả. Ví dụ này cho chúng ta thấy sự vật chỉ có giả tướng ảo ảnh mà không có thật thể. Thế nên người đạt đạo nhìn sự vật biết không có thật, còn người mê lầm nhìn sự vật cho là có thật. Ngài nhìn sự vật đúng lẽ thật thấu suốt lý trung đạo, nên nói *đừng kẹt vào có và không*. Nếu chấp có và không thì sanh ra bất đồng ý kiến, đưa đến bất hòa với nhau. Ví dụ người này nói các pháp không có thật thể, đó là đứng về mặt thể tánh mà nói thì đúng, người khác đứng về mặt sự tướng thì nói các pháp có thật, hai người cãi nhau. Vậy ai đúng ai sai? Đúng sai chưa ra lẽ nhưng đã cãi nhau là đã thiệt thòi rồi. Thế nên chúng ta phải hiểu cho tường tận, các pháp có mà hư dối tạm bợ, nhưng thật thể thì không. Đó là lẽ thật từ xưa nay.

Ngài lại tiếp:

日 月 在 岩 頭

人 人 盡 失 朱

富人有駒子
步行不騎駒

Âm:

Nhật nguyệt tại nham đầu

Nhân nhân tận thất châu.

Phủ nhân hữu câu tử

Bộ hành bất kỵ câu.

Dịch:

Nhật nguyệt tại non đầu

Người người tận mất châu.

Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh

Bộ hành chẳng ngồi xe.

Giải:

Nhật nguyệt tại nham đầu

Nhân nhân tận thất châu.

Nhật nguyệt tại non đầu, người người tận mất châu. Ngài nói rằng mặt trăng mặt trời ở trên đầu núi, thế mà người người lại làm mất hạt châu của mình. Tại sao vậy? Vì mặt trăng mặt trời ở đầu núi soi sáng muôn vật, còn mỗi người chúng ta có sẵn hạt châu sáng ngời mà không nhận ra nên chịu cảnh tối tăm.

Phủ nhân hữu câu tử

Bộ hành bất kỵ câu.

Kẻ giàu sẵn ngựa mạnh, bộ hành chẳng ngồi xe. Nghĩa là người giàu thì có ngựa mạnh để cưỡi, còn người bộ hành thì không ngồi xe. Tại sao vậy? Có một thiền sư nói: “Ông có cây gậy thì ta cho ông cây gậy, nếu ông không có cây gậy thì ta cướp cây gậy của ông.” Câu nói này vô lý làm sao! Đã có cây gậy mà cho thêm là dư, nếu không có cây gậy thì lấy gì mà cướp? Có cây gậy là chỉ cho người tin mình có chân tâm, nên các ngài chỉ cho mình nhận. Người không tin mình có chân tâm các ngài làm sao chỉ được? Thế nên nói không có cây gậy thì cướp luôn cây gậy. Hai câu *kẻ giàu sẵn ngựa mạnh, bộ hành chẳng ngồi xe* cũng giống ý trên.

Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

秋來不報雁來歸

冷笑人間暫發悲

為報門人休戀著

古師幾度作今師

Âm:

Thu lai bất báo雁 lai quy

Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi.

Vị báo môn nhân hưu luyến trước

Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Dịch:

Thu về chẳng hẹn nhận cùng bay

Cười lạt người đời luống xót vay.

Thôi hỡi môn đồ đừng lưu luyến

Thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay.

Giảng:

Đọc bài kệ này có nhiều người cho rằng ngài chưa giải thoát.

Thu lai bất báo nhận lai quy

Lãnh tiểu nhân gian tạm phát bi.

Thu về chẳng hẹn nhận cùng bay, cười lạt người đời luống xót vay. Nghĩa là thu về không hẹn mà chim nhận vẫn bay về, để thấy rằng hễ có mùa thu là có chim nhận bay. Ý ngài muốn nói thời tiết nhân duyên đến, thân này tan hoại thì đi, không có gì quan trọng, nhưng người đời khi nghe nói đến chết thì buồn bã bị thương. Chết là chuyện thường, thời tiết nhân duyên đến thì đi, như mùa thu đến thì thấy chim nhận bay về chứ không có gì lạ. Đó là lẽ đương nhiên mà người đời lại lo buồn than khóc. Do đó ngài khuyên:

Vị bảo môn nhân hưu luyến trước

Cổ sư kỷ độ tác kim sư.

Thôi hỡi môn đồ đừng luyến tiếc, thầy xưa mấy lượt hóa thầy nay. Ngài nói, thôi các đệ tử đừng lưu luyến khóc than, thầy đã từng làm thầy những đời về trước, bây giờ mất đi rồi trở lại làm thầy nữa, không mất luôn đâu! Như vậy ngài chỉ tạm ra đi một thời gian ngắn rồi sẽ trở lại gặp nhau, không mất luôn thì có gì phải buồn khóc. Quý vị có can đảm như vậy không? Chỉ đổi hình

vóc chứ có mất mát gì đâu mà buồn! Thầy già thì chết đổi thân trẻ để làm Phật sự. Trò già thì chết đổi thân khác để tu học. Nhân duyên xưa đâu có mất, thầy trẻ khỏe gặp lại trò cũng trẻ khỏe cùng nhau tu hành có thích hơn không? Cái thân cũ kỹ hư mục giữ lại làm gì? Mất cái hư mục lẽ ra nên mừng, thế mà khi mất cũng cứ thương tiếc. Tình đời là như thế đó!

THIỀN SƯ TRÌ BÁT

Thiền sư Trì Bát sanh năm 1049 tịch năm 1117, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ mười hai. Tiểu sử của ngài được in trong Thiền Sư Việt Nam trang 120 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

有死必有生
有生必有死
死為世所悲
生為世所喜
悲喜兩無窮
忽然成彼此
於諸生死不關懷
唵蘇嚕蘇嚕悉哩

Âm:

Hữu tử tất hữu sanh

Hữu sanh tất hữu tử.

Tử vi thế sở bị

Sanh vi thế sở hỷ.

***Bi hỷ lưỡng vô cùng
Hốt nhiên thành bỉ thử.
Ư chư sanh tử bất quan hoài
Án tố rô tố rô tất rị.***

Dịch:

**Có tử ắt có sanh
Có sanh ắt có tử.
Chết là người đời buồn
Sanh là người đời vui.
Buồn vui hai không cùng
Chợt vậy thành kia đây.
Đôi sanh tử chẳng để lòng
Án tố rô tố rô tất rị.**

Giảng:

***Hữu tử tất hữu sanh
Hữu sanh tất hữu tử.***

Có tử ắt có sanh, có sanh ắt có tử. Người đời thấy kiếp người qua những giai đoạn: sanh ra - lớn lên - già - chết, chứ không thấy có chết rồi mới có sanh, thế nên nghe qua hai câu kệ này thấy hơi lạ. Trong vòng luân hồi không phải chúng ta chỉ có một đời này, mà đã có vô số kiếp về trước; sự hiện hữu của chúng ta trong đời này là do mất thân ở đời trước, nên mới có thân đời này. Vì chúng ta không thấu suốt, chỉ biết ngang đời

này thôi, nên ngài mới nói cho chúng ta biết *có tử ắt có sanh, có sanh ắt có tử*. Tức là do thân đời trước chết, sau mới sanh thân đời này và sẽ có tử khi hết đời này. Như vậy tử là quả của sanh, ngược lại sanh cũng là quả của tử, sanh vừa là nhân vừa là quả, tử cũng vừa là nhân vừa là quả. Nếu chúng ta chưa thoát khỏi sanh tử thì sanh tử là một vòng liên tục không dừng, không phải chỉ khi chúng ta có mặt trên đời này mới có sanh tử.

Tử vi thế sở bị

Sanh vi thế sở hỷ.

Chết là người đời buồn, sanh là người đời vui. Tất cả chúng ta từ tăng ni cho đến Phật tử, không ai nghĩ tới cái chết mà vui. Kẻ thì lòng nao nao, người thì man mác buồn, không biết mai kia rồi sẽ ra sao? Thế nên nghĩ tới cái chết là nghĩ tới cái buồn. Thậm chí không dám nói tới chữ chết, ngày giỗ ông bà cha mẹ nói là ngày kỵ cơm hay ngày húy kỵ. Húy là kiêng sợ, kỵ là tránh né không dám nói tới. Ngày chết của ông bà cha mẹ sợ lắm, tránh né không dám nói. Còn sanh thì vui, nên mỗi năm tới ngày sanh thì mở tiệc ăn mừng, tặng quà chúc lành cho nhau gọi là mừng sinh nhật. Như vậy ngày sanh thì vui, ngày tử thì buồn không dám nhắc tới. Đó là tâm trạng dung thường của phàm phu tham sống sợ chết.

Bi hỷ lưỡng vô cùng

Hốt nhiên thành bỉ thử.

Buồn vui cả hai đều không cùng, bỗng dừng thành đây là sanh kia là tử. Buồn khi tử, vui khi sanh, hết sanh rồi tử, tử xong rồi lại sanh. Tử sanh sanh tử mãi, nên buồn vui vui buồn mãi không cùng tận. Cứ vậy mà đối đãi mãi không biết tới đâu là cùng. Chỉ có:

Ư chư sanh tử bất quan hoài

Án tố rô tố rô tất rị.

Đối với sanh tử không bận lòng thì án tố rô tố rô tất rị. Người mà sanh không thấy vui, tử không thấy buồn, lòng không chút vướng bận tới việc tử sanh thì người ấy thanh thoi tự tại. Việc sanh tử là việc lớn mà không bận lòng thì những việc khác là những việc nhỏ đâu có để ý, không để ý thì tâm không còn nghĩ ngợi lo sợ. Thế nên ngài dùng câu thần chú “án tố rô tố rô tất rị” để nói lên tâm thái thanh thoi tự tại bất hết nghĩ suy.

Học tới đây, quý vị có thấy thắc mắc không? Lúc mới tu chư tổ dạy phải khắc chữ tử lên trán bằng câu *sanh tử là việc lớn, vô thường đang đuổi gấp*, ở đây sao bảo *sanh tử đừng bận lòng*, như vậy có mâu thuẫn không? Khi mới xuất gia, Phật dạy chúng ta tu phải luôn luôn nhớ mạng sống của mình rất mong manh, nay còn mai mất không lường được ngày chết, phải lo tu gấp chỗ lần lửa qua ngày, chết đến tu không kịp, nên phải thấy sanh tử là việc lớn. Đó là giai đoạn đầu Phật sách tấn tu. Ở đây đã qua thời gian tu hành, thấy rõ lý sanh tử là tướng đối đãi không thật. Thấy rõ sanh tử không thật thì có gì phải lo sợ? Nếu còn lo sợ là thấy sanh tử thật

thì trái lý đạo rồi. Do đó nên người vượt trên đối đãi không kẹt hai bên, không bận lòng với sanh tử, lúc chưa bỏ báo thân này sống an nhàn tự do, lúc nhắm mắt bỏ báo thân này cũng bình an tự tại. Như vậy chúng ta tu để khi nhắm mắt xả bỏ báo thân này được an nhiên vui cười, hay sợ mất thân này chụp thân khác, tiếp nối vòng luân hồi vô tận? Nếu thân này sắp hoại, chúng ta thấy có cũng được không có cũng được, không bận tâm, cười ra đi thì được an ổn tự tại. Vậy thì khi gần chết nên buồn hay nên vui? Người tu lúc sắp chết mà buồn thì thế tục quá, mà vui thì có vui được không? Lúc chết mà cười tuy chưa phải thánh, ít ra cũng là á thánh. Như vậy lúc sắp chết không lo sợ mà cười cũng là thánh nhỏ rồi. Sở dĩ lúc sắp chết mà buồn sợ là vì chúng ta quá ái ngã. Thân này dù có xấu xí bệnh hoạn... cũng thương, thế nên Phật dạy phải dứt ái. Quý vị đừng nghĩ dứt ái là đừng thương người khác, mà dứt ái là đừng ái ngã, không thương thân này nữa. Có nhiều người thân bị bệnh rất khổ, như cùi, ung thư... thế mà lúc sắp chết họ sợ mất thân. Thật đáng thương! Cũng có vài trường hợp người ta liều chết tự hủy hoại thân, đó là những trường hợp nổi sân khởi tưởng điên đảo rồi quên thân, mới dám hủy hoại thân, nếu không nổi sân thì thương thân lắm đâu dám làm vậy!

Tới đây tôi nói về giá trị câu thần chú cho quý vị rõ. Có nhiều người đọc những bài kệ có câu thần chú ở sau chót, cho rằng các thiên sư đời Lý, nhất là dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi vừa tu thiên vừa tu mật, nên bài kệ này câu

chót là câu *án* tố rô tố rô *tất rị*. Nếu không tu mật sao đọc thần chú? Đó là một lối hiểu trên hình thức. Trọng tâm của bài kệ này dạy sanh tử nếu không bận lòng thì tâm an nhàn tự tại, không còn chút gì phải suy nghĩ. Khi đọc câu thần chú, lúc đó không có nghĩ suy. Ngài dùng câu thần chú để nói lên tâm trạng của ngài, lúc sắp tịch không bị sanh tử làm vướng bận chi phối, tâm ngài vẫn an nhiên tự tại.

THIỀN SƯ HUỆ SINH

Ngài họ Lâm tên Khu, quê làng Đông Phù Liệt, dòng dõi Lâm Phú ở Trà Sơn, Vũ An. Không rõ năm sanh, tịch năm 1063, thuộc dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ mười ba. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 122 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ nói về cách dụng tâm của ngài khi vua hỏi.

法本如無法
非有亦非空
若人知此法
衆生與佛同
寂寂楞伽月
空空渡海舟
知空空覺有
三昧任通週

Âm:

Pháp bản như vô pháp

*Phi hữu diệt phi không.
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sanh dữ Phật đồng.
Tịch tịch Lăng-già nguyệt
Không không độ hải chu.
Tri không, không giác hữu
Tam-muội nhậm thông châu.*

Dịch:

**Pháp gốc như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu người biết pháp ấy
Chúng sanh cùng Phật đồng.
Trăng Lăng-già vắng lặng
Thuyền Bát-nhã rộng không.
Biết không, không giác có
Chánh định mặc thông dong.**

Giảng:

*Pháp bản như vô pháp
Phi hữu diệt phi không.*

Pháp gốc như không có pháp, chẳng phải có cũng chẳng phải không. Chữ Pháp nghĩa là Cái, trong đạo Phật thường dùng chỉ cho những hiện tượng sự vật có hình tướng như: cái bàn, cái tách, cái đĩa, cái nhà, cái

chùa... đó là nghĩa hẹp. Còn nghĩa rộng thì Pháp là pháp giới tánh, hay pháp tánh, không hình không tướng trùm khắp tất cả, không có một vật nào ở ngoài nó. Chữ Pháp trong bài này chỉ cho pháp tánh. Pháp tánh hay pháp gốc không phải là cái gì cả, nó không phải có mà cũng không phải không, tức là nó không hình tướng mắt có thể thấy, tay có thể sờ mó được, nhưng cũng không phải là không ngơ.

Nhược nhân tri thử pháp

Chúng sanh dĩ Phật đồng.

Nếu biết được pháp này thì chúng ta là chúng sanh đồng với chư Phật không khác. Pháp này là cái gì mà quan trọng như thế? Xưa trên hội Linh Sơn đức Phật Thích-ca truyền pháp cho tổ Ma-ha Ca-diếp qua bài kệ:

Pháp bản pháp vô pháp,

Vô pháp pháp diệt pháp.

Kim phó vô pháp thời,

Pháp pháp hà tăng pháp.

Bài kệ truyền pháp của Phật ảnh hưởng tới bài kệ của ngài Huệ Sinh rất lớn. Câu đầu Phật nói *pháp bản pháp vô pháp*, tức là pháp gốc không phải pháp. Ngài nói *pháp bản như vô pháp*. Hai câu này ý giống nhau. Câu thứ hai Phật nói *vô pháp pháp diệt pháp*, tức là cái không phải pháp mà pháp đó cũng là pháp. Ngài nói *phi hữu diệt phi không* nghĩa là pháp đó không phải có mà cũng không phải không. Ý hai câu này cũng giống nhau. Câu thứ ba Phật nói *kim phó vô pháp thời*, tức là

nay trao cho cái không phải pháp. Ngài nói *nhược nhân tri thủ pháp* nghĩa là nếu ai biết được pháp này. Câu thứ tư Phật nói *pháp pháp hà tăng pháp*, tức là mỗi pháp mỗi pháp đâu từng là pháp. Ngài nói *chúng sanh dữ Phật đồng*, nghĩa là chúng sanh đồng với chư Phật. Ý câu thứ ba và câu thứ tư của Phật và của ngài khác nhau. Nhưng ý hai câu đầu của Phật và của ngài không khác.

Bài kệ này trước hết là chỉ pháp gốc. Ngài nói muôn sự muôn vật trên thế gian này mỗi pháp có hình tướng riêng của nó, chúng ta có thể thấy có thể phân biệt sờ mó được, song những pháp đó chỉ là cành lá chứ chưa phải là pháp gốc. Pháp gốc là pháp sanh ra pháp cành lá, nhưng không phải là một pháp. Tại sao? Ví dụ hiện giờ trong Tham vấn đường này có cửa, có tranh, có màn... Cửa là một pháp, tranh là một pháp, màn là một pháp... Cho tới người ở trong nhà này, mỗi cái đều có hình tướng của nó, mắt chúng ta có thể thấy, tay chúng ta có thể sờ mó được. Nhưng trong chỗ trống không này có một cái mắt chúng ta không thấy, tay chúng ta không sờ mó được, đó là không khí. Không khí không có hình dáng như tất cả vật trong nhà, song đối với sự sống rất là thiết yếu. Nếu thiếu không khí thì con người sẽ chết. Như vậy không khí có mà không phải có như các cái có khác. Nói rằng trong chỗ trống này có không khí sao không thấy, không sờ mó được? Đòi thấy đòi sờ mó không khí mới tin có không khí, đòi như vậy thì coi như không có không khí! Tuy không khí như không có

nhưng mà có để cho người vật thở và sống. Không khí như không có mà có, có mà không có. Cái có như không có, không có mà có, cái đó hết sức thiết yếu cho loài người và loài vật, thế mà người ta không thấy. Con người có thói quen quan niệm rằng cái gì thấy và sờ mó được mới cho rằng có, cái gì không thấy không sờ mó được cho là không. Quan niệm này không đúng. Như vậy không khí nói có như cái cửa cái màn không được, mà nói không ngơ cũng không được. Thế nên ở đây nói *pháp bản* tức là tâm thể hằng giác của con người, nó là cái gốc hay sanh muôn pháp. Pháp bản không có hình tướng, mắt không thấy tay không sờ mó được, nhưng lúc nào cũng hiện hữu, do đó nói như không phải pháp mà là pháp. Tại sao? Vì thiếu nó không thể được. Người nào biết được pháp gốc thì người ấy tuy là chúng sanh mà đồng với chư Phật. Vì chư Phật ngộ được pháp gốc mới thành Phật. Và chúng ta là chúng sanh mà ngộ được pháp gốc, cũng giống như Phật không khác.

Bốn câu đầu ngài chỉ cho chúng ta pháp gốc chân thật có sẵn nơi chúng ta, mà mắt không thấy tay không sờ mó được nên nói không phải pháp, tuy không phải pháp mà hằng hiện hữu nên gọi là pháp. Chỗ này Lục Tổ nói *Bản lai vô nhất vật, hà xứ nhạ trần ai*. Pháp gốc này không phải vật có hình tướng, nên không bị nhiễm ô, không bị bụi bặm dính.

Như vậy ngài nhận được bản tánh chính là nhận ra pháp bản này, nhưng pháp bản này xưa nay không một vật nên không tất cả pháp mà là pháp. Pháp này là

pháp trọng yếu của chư tổ truyền thừa từ xưa cho tới nay, rõ nét nhất ở giai thoại ngài Hoài Nhượng đến Tào Khê tham vấn Lục tổ Huệ Năng. Tổ hỏi:

- Ở đâu đến?

Ngài thưa:

- Ở Tung Sơn đến.

- Vật gì đến?

- Nói in tuồng một vật tức không trúng.

- Lại có thể tu chứng chăng?

- Tu chứng tức chẳng không, nhiễm ô tức chẳng được.

- Chính cái không nhiễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, người đã như thế ta cũng như thế.

Trước, Lục Tổ nói “xưa nay không một vật”. Sau, ngài Hoài Nhượng là đệ tử nói khác hơn “nói in tuồng một vật tức không trúng”. Như vậy Lục Tổ và ngài Hoài Nhượng đã thâm nói pháp bản hay pháp gốc này vậy. Pháp gốc này không phải là một vật nhưng không phải là không, do đó ngài Hoài Nhượng nói “nói in tuồng một vật tức không trúng”. Lục Tổ gạn “lại có thể tu chứng chăng”, ngài Hoài Nhượng đáp “tu chứng tức chẳng phải không, nhiễm ô tức chẳng được”. Pháp gốc không có hình tướng nên không nhiễm ô, nhưng khéo tu thì nhận ra, gọi là ngộ đạo. Nếu hiểu được chỗ này mới nắm vững lý thiên, không hiểu thì thấy quá rắc rối.

Bốn câu này nói lên ý nghĩa Phật là người giác ngộ được pháp gốc, tức bản tánh bất sanh bất diệt không hình không tướng. Pháp gốc này ai cũng có, người nào giác ngộ được thì đồng với chư Phật, chưa giác ngộ là chúng sanh.

Tịch tịch Lăng-già nguyệt.

Trăng sáng vàng vạc trên núi Lăng-già lặng yên bất động. Câu này dẫn ý kinh Lăng-già. Đức Phật nói kinh trên núi Lăng-già, núi này ở giữa biển, nên các vị La-hán, Bồ-tát phải vận thần thông mới đến được núi này để nghe Phật nói kinh. Kinh này được gọi là kinh Lăng-già. Hai hình ảnh: một ngọn núi và một mặt trăng, núi thì sừng sững lặng lẽ bất động, trăng sáng soi vàng vạc cũng bất động. Tuy bất động mà có núi có trăng, bất động mà trăng vẫn sáng, bất động mà núi vẫn hiện tiền. Hình ảnh này nói lên ý nghĩa: người tu muốn nhận ra pháp gốc, hay thể chân thật thì phải có định và tuệ. Núi lặng lẽ bất động dụ cho định, trăng sáng soi vàng vạc dụ cho tuệ, do định mới có tuệ.

Không không độ hải chu.

Hải là biển, chu là thuyền, độ là qua. *Không không độ hải chu* là con thuyền không không qua biển. Tôi dịch *Thuyền Bát-nhã rộng không*. Người đời dựa vào câu này làm thuyền Bát-nhã không đáy, chỉ có phần chung quanh và phần trên. Nếu thuyền không đáy đẩy xuống biển sẽ chìm, làm sao qua biển mà gọi là thuyền Bát-nhã? Đây nói thuyền Bát-nhã rộng không, rộng

không là ngã không và pháp không. Người nào dùng trí tuệ Bát-nhã chiếu soi thấy rõ ngã không và pháp không thì người đó cưỡi thuyền vượt qua biển trầm luân sanh tử. Chúng ta tu là phải thấy rõ năm uẩn này không thật, tức là “chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Thấy thân năm uẩn này không có thật thể, đó là ngã không, thấy các pháp duyên hợp không có tự tánh đó là pháp không, thấy như thế mới qua được biển trầm luân sanh tử. Qua biển trầm luân sanh tử bằng trí tuệ Bát-nhã. Ngài dạy chúng ta tu trước hết phải có định và tuệ. Song muốn có định tuệ phải làm sao? Phải phá chấp ngã và chấp pháp.

Ngày nay chúng ta tu mà không chịu phá ngã. Có lắm người tu càng lâu ngã càng lớn. Lúc mới vào chùa còn tóc quý thầy sai bảo cái gì cũng được không buồn. Khi cạo tóc thọ giới Sa-di rồi, quý thầy sai bảo việc gì không hợp với sở thích thì buồn, cho rằng người xuất gia làm việc đó không xứng đáng. Như thế là bản ngã tăng một chút rồi. Nếu thọ Tỳ-kheo mà bảo quét sân nước đãi cơm đồ thì không làm. Vì việc làm đó của mấy người công quả, không phải việc làm của Tỳ-kheo. Đó là bản ngã lớn theo giới phẩm. Rồi danh xưng cũng vậy, lúc còn tóc gọi huynh hay chú cũng được, khi cạo tóc thọ giới Sa-di gọi huynh hay chú thì không bằng lòng, gọi Đại đức mới chịu. Và khi thọ giới Tỳ-kheo gọi Đại đức không vui mà phải gọi Thượng tọa mới bằng lòng. Thọ Tỳ-kheo khoảng hai mươi tuổi hạ được tấn phong lên Hòa thượng, ai gọi Đại đức thì đỏ mặt, gọi bằng Thượng

tọa cũng không vui. Như vậy là bản ngã tăng trưởng theo danh xưng, tăng trưởng nhiều lớp thì bản ngã quá to. Chúng ta tu là làm cho bản ngã mòn, càng tu bản ngã càng nhỏ. Gọi anh, gọi chú hay gọi thằng cũng được, đâu có gì quan trọng, vì đó là giả danh. Gọi bằng gì mình cũng cười cũng vui thì khả dĩ bản ngã mới mòn. Bản ngã mòn thì tu mới tiến. Bản ngã tăng thì tu không tiến, có khi còn lùi nữa là khác. Tu như vậy không phải là *Không không độ hải chu*. Vậy quý vị phải hiểu cho rõ để tu. Tu mà không hiểu chỗ này thì càng tu càng bệnh không tiến được. Đó là ý nghĩa thuyên Bát-nhã rộng không.

Tri không, không giác hữu.

Biết ngã không pháp không thì nhận ra tánh giác hằng hữu bất sanh bất diệt. Từ cái thân năm uẩn có hình tướng, sự vật có hình tướng, thấy được lý không của nó thì nhận ra tánh giác hằng hữu là cái chân thật. Để thấy đường tu chúng ta tiến từng bước từng bước, nhờ trí Bát-nhã chúng ta phá chấp ngã phá chấp pháp, thấy ngã pháp đều không, sau đó nhận ra tánh giác hằng hữu. Được như vậy mới:

Tam-muội nhậm thông châu.

Tam-muội là chữ Phạn, Trung Hoa dịch là chánh định, nhậm là mặc tình, thông châu là thông suốt khắp cả. *Tam-muội nhậm thông châu* nghĩa là người được chánh định mặc tình thông dong dạo khắp chỗ nơi không ngăn ngại. Ý nói người tu khi nhận ra tánh giác

rồi thì trong bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi đều ở trong chánh định. Vì thấy rõ ngã không thật thì đâu có bận lòng lo cho cái ngã. Vì thấy pháp không thật thì đâu có ham muốn chạy theo cảnh. Đối với mình không quý trọng không quan tâm, đối với người, đối với cảnh không dính mắc thì được tự do tự tại trong tam giới.

THIÊN SƯ NGỘ ẮN

Thiên sư Ngộ Ắn sanh năm 1019, tịch năm 1088, đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 126 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

妙性虛無不可攀
虛無心悟得何難
玉焚山上色常潤
蓮發爐中濕未乾

Âm:

Diệu tánh hư vô bất khả phan

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.

Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận

Liên phát lô trung thấp vị can.

Dịch:

Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin

Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin.

Tươi nhuận sắc ngọc trong núi cháy

Lò lửa hoa sen nở thật xinh.

Giảng:

Diệu tánh hư vô bất khả phan

Hư vô tâm ngộ đắc hà nan.

Diệu tánh là tánh nhiệm mầu, là pháp gốc. Bất khả phan là không thể vin vào để nắm bắt. Tánh nhiệm mầu hay là pháp gốc không có hình tướng, nó rỗng lặng nên không thể vin vào để nắm bắt. *Hư vô* là rỗng không, nếu tâm rỗng không thì ngộ được diệu tánh không khó. Khi ngài Vô Ngôn Thông đến tham vấn tổ Bá Trượng, nghe Tổ nói “tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu”: *đất tâm nếu không, mặt trời trí tuệ tự soi sáng*, ngài bừng ngộ. Ý hai câu trên với câu nói này không khác. Tâm rỗng không thì ngộ được diệu tánh không khó. Diệu tánh là tánh giác hằng sáng suốt nhiệm mầu mà người thế gian ít ai nhận biết. Hai câu này dạy chúng ta tu, muốn được giác ngộ như Phật tổ thì trước hết tâm phải rỗng không. Song, người ta chịu có, chứ mấy ai chịu không, nên tâm lăng xăng vọng động hết việc này đến việc nọ, cứ nhớ những việc đáng quên, vì thế mà quên việc đáng nhớ. Chúng ta thích làm cảnh sát quốc tế, chuyện gì của ai cũng muốn can thiệp phân xử. Đa mang nhiều chuyện rồi than khó tu. Khó tu là tại mình chứ đâu phải tại ai, vì chuyện của ai cũng muốn lo, chuyện của ai cũng muốn dự. Chừng nào chúng ta nghe người khác nói chuyện, mà gác ngoài tai không thêm để

ý, đó là tâm đã rỗng rang. Nếu nghe người ta rù rì cứ lắng nghe họ nói cái gì là còn thích nghe chuyện người, còn đem vô đủ thứ là còn dính mắc, làm sao rỗng rang được. Chẳng hạn mấy huynh đệ ở đây có một người đi Thành phố về, vừa để túi xách xuống là hai ba sư huynh sư đệ xúm lại hỏi: “Đi Thành phố về có gì lạ không kể nghe với.” Còn muốn nghe là còn dính mắc. Điều đó cho thấy rằng chúng ta không chịu để tâm mình rỗng rang, cứ thích duyên theo ngoại trần và dính mắc với ngoại trần. Thế nên khi ngồi trên chân tu, bỏ những dính mắc đó thật là cay đắng. Cay đắng là tại chúng ta đã đem vô quá nhiều, tới lúc muốn bỏ thì không bỏ được. Nếu chúng ta không đem vô thì đâu có gì để bỏ. Chuyện của người không phải chuyện của mình thì không nên xen vào. Mọi người nói phải nói quấy để họ nghe, chuyện không liên quan tới mình thì bận tâm làm gì? Như có hai người ngồi nói chuyện rù rì, họ nói nhỏ tức là không muốn cho người khác nghe. Thế mà có lắm người tò mò, muốn nghe họ nói điều gì. Cái bệnh của con người là vậy. Thế nên khi dụng công tu muốn để tâm rỗng rang thanh tịnh thì thật là khó. Muốn tu dễ tiến thì phải bớt duyên với trần cảnh, trong khi đi đứng nằm ngồi mà tâm rỗng rang không vướng mắc thì đạo hiện tiền. Hai câu này ngài chỉ tánh nhiệm mầu rỗng lặng không tướng mạo, nên không thể vin theo. Và khi nào tâm rỗng lặng thì nhận ra diệu tánh không khó.

Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận

Liên phát lô trung thấp vị càn.

Tức là trên ngọn núi cháy có hòn ngọc quý, lửa cháy đốt hết cây cỏ trên núi mà nó vẫn tươi nhuận, không bị khô nứt, không bị khói bụi làm cho lem lấm và mờ đục. Hòn ngọc nói trên chỉ cho diệu tánh sáng suốt nhiệm mầu, núi cháy là chỉ cho thân tứ đại bị lửa vô thường thiêu đốt. Mỗi người chúng ta bị lửa vô thường thiêu đốt từng giờ từng ngày, thiêu đốt cho đến lúc hoại diệt. Nhưng trong thân hoại diệt có một cái không hoại diệt, nó luôn luôn tươi nhuận. Đó là bản tánh nhiệm mầu sáng suốt của mỗi người, thế mà ít ai chịu nhận. Ở đây ngài Ngộ Ấn gọi là hòn ngọc, kinh Pháp Hoa gọi là tri kiến Phật hay hạt minh châu. Như vậy quý vị hãy an lòng không nên lo lắng, vì trong thân tứ đại của chúng ta có hòn ngọc quý. Thân hoại diệt, hòn ngọc thì tươi nhuận; hay thân bại hoại, tánh giác thường hằng. Dù cho thân này có thiêu rụi ra tro chúng ta cũng không lo sợ. Vì *lò lửa hoa sen nở thật xinh* tức là hoa sen nở trong lò lửa mà vẫn tươi thắm. Thực tế hoa sen có nở được trong lò lửa không? Nếu chúng ta để một đóa hoa tươi gần lò lửa là hoa héo rụi. Hoa sen chỉ cho diệu tánh của mỗi người. Hoa sen ở trong bùn mà đẹp và tinh khiết, đó là chuyện hy hữu nên người đời mới ca tụng. Ngài nói trong lò lửa có hoa sen nở tươi thắm ai mà tin được. Ở đây lò lửa chỉ cho thân tứ đại, thân tứ đại của mỗi người đang bị lửa vô thường thiêu đốt. Vậy có ai thấy thân mình bị thiêu đốt không? Vì lửa vô thường thiêu đốt nên tóc tôi ngày trước đen nhánh bây giờ bạc trắng. Những bộ phận khác trong cơ thể tôi cũng bị lửa vô

thường thiêu đốt nên nó hoại dần dần. Hoa sen chỉ cho tánh giác hằng thanh tịnh sáng suốt. Như vậy trong thân vô thường bại hoại có tánh giác bất hoại. Khi biết rõ như vậy chúng ta không còn lo sợ sau khi thân này chết rồi là còn hay hết.

Hai câu này nhắc cho chúng ta nhớ rằng dù cho thân này bị lửa vô thường thiêu đốt, bị bệnh già chết đuối gấp, nhưng tánh giác vẫn thường hằng bất hoại. Vậy thì chúng ta nên giữ cái thân vô thường, nên đuổi theo cái tâm vô thường, hay nên xoay lại sống với tánh giác thường hằng không bị vô thường thiêu đốt? Nếu cố giữ cái thân này thật kỹ đến bảy tám mươi tuổi, lúc tắt thở nó cũng hoại diệt trở thành đồ bỏ. Nếu không khéo liệm khéo chôn thì nó hôi thối không chịu nổi, ai đi ngang cũng phải bịt mũi. Nó là đồ hôi thối đáng gớm ghê, vậy mà chúng ta cứ chiều lo cho nó đủ thứ. Đó là cái mê lầm rất lớn. Lại nữa nếu không chấp thân thì chấp cái nghĩ tưởng là tâm mình. Nhưng tâm mình là cái nghĩ tưởng chợt hiện chợt mất chợt sanh chợt diệt, vậy giữ cái chợt hiện chợt mất để làm gì! Trong thân bại hoại có một cái tươi đẹp không bại hoại sao chúng ta lại quên? Chính vì chúng ta quên nên đức Phật nói chúng ta là kẻ ngu si mê muội. Dù là người học rộng hiểu nhiều mà không xả bỏ những kiến chấp sai lầm về thân về tâm thì cũng chưa phải là người thông minh, vì cái đáng bỏ mà lại giữ gìn bảo vệ, cái đáng giữ mà lại lơ là bỏ quên. Xét cho kỹ thì thấy rõ mình là kẻ ngu si mê

muội hơn ai hết. Bài kệ này tuy ngắn mà đã nhấn nhủ chúng ta một ý nghĩa rất thâm trầm.

THIÊN SƯ MÃN GIÁC

Thiền sư Mãn Giác sanh năm 1052, tịch năm 1096, đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài đã in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 129 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị chúng của ngài. Bài này đa số người học Phật và các nhà văn học đều thuộc lòng.

春去百花落
春到百花開
事逐眼前過
老從頭上來
莫謂春殘花落盡
庭前昨夜一枝梅

Âm:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai.

Sự trục nhân tiền quá

Lão tùng đầu thượng lai.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch:

Xuân đi trăm hoa rụng

Xuân đến trăm hoa cười.

Trước mắt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua sân trước một cành mai.

Giảng:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai.

Xuân đi trăm hoa rụng, xuân đến trăm hoa nở. Hoa rụng hoa nở theo thời tiết là chỉ cho tất cả sự vật trên đời này theo thời gian mà có thịnh suy, theo thời gian mà có sanh diệt. Thời gian trôi chảy thì mọi vật cũng chuyển biến đổi dời. Như vậy trên cõi đời này không có sự vật nào mà không bị thời gian bào mòn giữa mỏng.

Sự trục nhân tiên quá

Lão từng đầu thượng lai.

Mọi việc trôi qua trước mắt, trên đầu cái già đã đến rồi. Mỗi ngày qua sự vật đổi thay, hoặc là tăng trưởng hoặc là suy giảm. Về mặt tăng trưởng, chúng ta trông một thửa ruộng, lúa tăng trưởng từ mạ non cho đến lúa trở bông. Về mặt suy giảm là lúa chín vàng cắt đem về nhà xay thành gạo nấu cơm ăn. Con người chúng ta cũng vậy, cũng theo thời gian mà tăng trưởng hoặc suy giảm. Sanh ra rồi lớn lên đó là tăng trưởng, thoáng chốc đầu bạc da nhăn, già chết, đó là suy giảm. Như vậy thì

sự vật và con người đều bị thời gian chi phối đổi thay không dừng. Cuộc đời là một dòng vô thường biến chuyển, không ai có quyền năng làm cho nó dừng lại. Thế nên già bệnh chết là chuyện dĩ nhiên, chúng ta phải sẵn sàng chấp nhận. Chấp nhận trong tinh thần vui vẻ mới là người biết sống là người tự tại. Còn già bệnh chết đến mà buồn than, đó là người chưa biết sống, bởi chưa biết sống cho nên phải tiếp tục sống hoài, hết đời này tiếp đến đời khác. Bốn câu trên đây ngài diễn tả sự vật và con người luôn luôn biến chuyển vô thường sanh diệt với thời gian.

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một cành mai. Đừng bảo rằng mùa xuân hết hoa cũng theo đó mà tàn tạ. Không, đêm qua ở trước sân vẫn còn một cành mai tươi thắm. Một cành mai không bị ảnh hưởng bởi thời tiết, mùa nào nó cũng nở tốt tươi. Muốn thưởng thức mùi hoa mai này, người tu phải chịu cái lạnh giá buốt thấu xương tủy, nên thiền sư Hoàng Bá nói *chẳng phải một phen xương lạnh buốt, hoa mai đâu dễ gửi mùi hương*.

Trên cuộc đời này từ con người cho đến sự vật đều bị luật vô thường chi phối, nhưng có một cái không bị vô thường hủy diệt. Cái đó ngài Ngộ Ấn biểu trưng bằng hoa sen, hòn ngọc, ở đây ngài Mãn Giác biểu trưng bằng hoa mai. Cành mai trước sân của thiền sư Mãn Giác

cũng nhằm chỉ cho cái pháp gốc, cái diệu tánh của mỗi người chúng ta. Cái đó nó không bị thời gian chi phối, hủy hoại. Như vậy cái nhìn của các thiền sư đều như nhau, ngay trong cuộc đời vô thường biến hoại có một cái thường hằng không bao giờ biến hoại. Biết như vậy rồi thì khi chứng kiến cảnh vô thường của sự vật, của thân người, của lòng người, chúng ta không buồn nản. Được như thế mới là người biết sống, sống mạnh và sống vui.

QUỐC SƯ THÔNG BIỆN

Quốc sư Thông Biện họ Ngô, quê ở Đan Phượng, đời thứ tám dòng Vô Ngôn Thông, không rõ năm sanh, tịch năm 1134. Tiểu sử của ngài được in trong Thiền Sư Việt Nam trang 132 cùng tác giả. Quốc sư Thông Biện là một thiền sư rất thông suốt về lịch sử Thiền tông. Thái hậu Ý Lan hỏi ngài về lai lịch của hai hệ phái Thiền ở Việt Nam, ngài giải thích rất rành rẽ. Do đó bà cảm phục theo học thiền với ngài. Sau này bà ngộ đạo làm kệ trình ngài:

色是空空即色

空是色色即空

色空俱不管

方得契真宗

Âm:

Sắc thị không, không tức sắc

Không thị sắc, sắc tức không.

Sắc không câu bất quán

Phương đăc kế chân tông.

Dịch:

Sắc là không, không tức sắc

Không là sắc, sắc tức không.

Sắc không đều chẳng quán

Mới được hợp chân tông.

Giải:

Bài kệ này hàm chứa lý đạo rất là sâu xa. Lý sắc không là lý Bát-nhã. Chúng ta không thông lý Bát-nhã, chưa nhận định thấu đáo về sự vật, nên thấy sắc là một hình thức cố định, không là một hình thức cố định. Sắc và không hai cái đối đãi nhau. Sắc là thật sắc, không là thật không. Nhưng:

Sắc thị không, không tức sắc

Không thị sắc, sắc tức không.

Nghĩa là sắc là không, không tức sắc, không là sắc, sắc tức không, hai cái không rời nhau. Lý này chúng ta có thể chấp nhận được không? Như nhìn cái bàn chúng ta nói cái bàn là sắc, vì nó có hình tướng, hư không là không vì nó không có hình tướng. Nhưng theo lý Bát-nhã thì những hình sắc chúng ta hiện thấy như cái bàn, sắc đó không cố định là sắc mà do duyên gỗ, đinh, cửa, bào, đục, công thợ... hợp thành cái bàn. Giả tướng duyên hợp này không có thật thể cố định cho nên nói là

không. Ví dụ bàn tay co năm ngón lại thành nắm tay, nắm tay này gọi là sắc. Nhưng nắm tay này có thật thể không? Nếu nó có thật thể thì đâu đời phải co năm ngón lại mới có nắm tay. Nắm tay này có là do duyên hợp thành sắc, nó không có thật thể cố định nên gọi là không. Ngay nơi sắc nói là không, chứ chẳng phải trống rỗng gọi là không. Như vậy *sắc thị không, không tức sắc* là ngay nơi sắc mà biết nó không thật thể, ngay nơi không mà biết duyên hợp nên thành sắc, sắc không chẳng rời nhau. Đó là chỗ sâu xa của lý Bát-nhã. Thâm nhập được lý này rồi thì:

Sắc không câu bất quản

Phương đắc khế chân tông.

Sắc không đều chẳng quản, mới được hợp chân tông. Nghĩa là không kẹt vào hai bên sắc và không thì mới khế hợp với chủ thể chân thật.

Qua bốn câu kệ này, chúng ta thấy thái hậu Ý Lan nhìn sự vật bằng trí tuệ Bát-nhã, nên thấy rõ mọi sự vật đều là tướng duyên hợp, do duyên hợp nên không có thật thể. Duyên hợp thành tướng gọi là sắc, tướng đó không có thật thể gọi là không, nên nói sắc tức là không, không tức là sắc. Tuy lập giả danh thấy có sắc và không, nhưng nó không rời nhau. Do đó chúng ta đừng mắc kẹt vào sắc và không để thấu suốt lý cứu cánh chân thật. Muốn thấu suốt lý cứu cánh chân thật bất sanh bất diệt thì phải thấu triệt được lý sắc không của Bát-nhã.

Bài kệ này của thái hậu Ý Lan, do bà học đạo và ngộ đạo với Quốc sư Thông Biện, nên có liên hệ với tư tưởng và đạo phong của ngài. Do đó tôi đem ra giảng trong phần này.

THIÊN SƯ KHÁNH HỖ

Thiên sư Khánh Hổ sinh năm 1066 mất năm 1142, đời thứ mười bốn dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 146 cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

勞生休問色兼空
學道無過訪祖宗
天外覓心難定體
人間植桂豈成叢
乾坤盡是毛頭上
日月包含芥子中
大用現前拳在手
誰知凡聖與西東

Âm:

Lao sanh hưu vấn sắc kiêm không

Học đạo vô qua phỏng tổ tông.

Thiên ngoại觅 tâm nan định thể

Nhân gian thực quế khởi thành tùng.

Càn khôn tận thị mao đầu thượng

*Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.
Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ
Thùy tri phạm thánh dữ tây đông.*

Dịch:

Uổng công thôi hỏi sắc cùng không
Học đạo gì hơn phỏng tổ tông.
Ngoài trời tìm tâm thật khó thấy T
hế gian trông quế đầu thành tùng.
Đầu lông trùm cả càn khôn thấy
Hạt cải bao gồm nhật nguyệt trong.
Đại dụng hiện tiền tay nắm vững
Ai phạm phạm thánh với tây đông.

Giảng:

*Lao sanh hữu vấn sắc kiêu không
Học đạo vô qua phỏng tổ tông.*

Nghĩa là uổng công thôi hỏi sắc cùng không, học đạo gì hơn phỏng tổ tông. Ý ngài dạy người học đạo giác ngộ chớ phí công nhọc sức tìm tòi bàn luận về nghĩa sắc không. Tại sao? Vì trọng tâm của người học đạo là không gì bằng *phỏng tổ tông*, tức là thừa hỏi tổ tông. Tổ tông chỉ cho nguồn cội chân thật của mình. Học đạo và hỏi đạo là phải trở về nguồn cội của mình. Đừng mắc kẹt trên hình tướng đối đãi của sắc và không. Vì sắc và không là cái bên ngoài. Tìm kiếm sắc và không là phóng

tâm chạy ra ngoài, quên mất bản tâm chân thật của chính mình. Ý hai câu này ngài khuyên người học đạo không nên nhọc công gắng sức tìm hiểu lý sắc không ở ngoài, mà phải quay lại sống với bản tâm thanh tịnh của chính mình. Ngày nay đa số người học đạo đều mắc kẹt bên này hoặc bên kia mà không quay về nguồn cội, nên ngài dạy như thế.

Thiên ngoại mịch tâm nan định thể

Nhân gian thực quế khởi thành tùng.

Nghĩa là ngoài trời kiếm tâm nào dễ thấy, thế gian trồng quế đâu thành tùng. Thiên ngoại là ngoài trời, chỉ cho sự vật bên ngoài. Nếu người tu mà cứ hướng ra bên ngoài lý giải đây là sắc kia là không, thì không bao giờ an định nhận ra bản tâm chân thật của mình. Giống như người thế gian trồng quế mà muốn thành tùng là chuyện không bao giờ có.

Ý bốn câu trên ngài dạy người tu đừng phí thì giờ tìm kiếm phân tích lý sắc không, mà phải quay về nội tâm nhận ra và sống với bản tâm chân thật của mình, hướng ra bên ngoài mà tìm tâm thì không bao giờ được.

Càn khôn tận thị mao đầu thượng

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung.

Nghĩa là cả trời đất nằm trên đầu sợi lông, mặt trời mặt trăng nằm trong lòng hạt cải. Đầu sợi lông rất nhỏ thế mà cả trời đất nằm gọn trên đó, việc này dễ tin không? Hạt cải nhỏ xíu mà chứa cả mặt trời mặt trăng, thật khó tin. Hai câu này giải thích hai mặt, mặt sự

tướng và mặt lý tánh. Đứng về sự tướng thì từ thân người cho đến vạn vật đều do đất nước gió lửa hợp thành. Tứ đại là một, mà tất cả thân, tất cả vật là nhiều, tất cả cái nhiều ấy không cái nào ngoài đất nước gió lửa mà có. Do đó nên nói “một là tất cả, tất cả là một”, hay nói tất cả cùng chung một thể không khác. Đất nước gió lửa của mình và đất nước gió lửa bên ngoài đâu có khác. Chúng ta vì còn nhiều tình chấp nên phân biệt mình khác với người, mình khác với cây cỏ, mình khác với thiên nhiên... Nhưng nếu chúng ta dùng trí để quán sát thì thấy không khác và nơi cái này có đủ yếu tố của những cái kia. Ví dụ một hôm chúng ta đi xa về trễ bữa nên đói bụng, cơn đói cồn cào làm cho chúng ta mệt lả khó chịu. Khi đó có người cho vài củ khoai, chúng ta ăn và uống một ly nước mát. Ăn uống xong chúng ta cảm thấy khỏe khoắn dễ chịu. Vậy khoai lang và nước có phải là mình không? Nếu không phải mình sao khi ăn uống vô mình thấy khỏe? Nếu nó là mình sao khi chưa đem vô bao tử mình không khỏe?

Do chúng ta nhìn sự vật bằng con mắt của phàm phu, nên thấy cái này khác với cái kia, nhưng nếu nhìn bằng mắt trí tuệ thì thấy vạn vật và con người đều do bốn đại hợp không rời nhau. Củ khoai lang do bốn đại hợp, con người cũng do bốn đại hợp, nên nó hòa nhập với nhau. Như vậy thì nhỏ như đầu mấy lông cũng gồm có đất nước gió lửa, lớn như càn khôn đại địa cũng gồm có đất nước gió lửa. Và nhỏ như hạt cải, lớn như mặt trời mặt trăng, không vật nào ngoài đất nước gió lửa.

Đó là đứng trên phương diện sự tướng mà giải thích. Còn đứng về mặt lý tánh thì vạn vật có hình tướng nhỏ như mảy lông hạt cải, lớn như mặt trời mặt trăng, quả địa cầu... đều do duyên hợp, không có thực thể cố định, gọi là tánh không. Tánh không của quả đất, của mặt trời, của mặt trăng, của mảy lông, của hạt cải không khác nhau, nên nói đầu sợi lông trùm cả quả đất và mặt trời mặt trăng ở trong hạt cải. Người đạt đạo thấy tự tánh các pháp là không, nên thấy tất cả sự vật đều dung hội nhau. Trên phương diện tánh không, không có tướng lớn nhỏ, do đó người đạt đạo thấu suốt lý tánh không, thấy chẳng có gì ngăn ngại. Kinh Duy-ma-cật tả cái thất của ngài Duy-ma-cật nhỏ xíu mà chứa cả hàng ngàn tòa sư tử, hàng ngàn vị A-la-hán và Bồ-tát mà vẫn không có gì ngăn ngại. Bởi tự tánh của các pháp vốn không, nên chẳng có cái lớn nhỏ riêng biệt. Vì tất cả đều là tánh không như nhau nên không có gì chướng ngại nhau.

Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ

Thùy tri phạm thánh dữ tây đông.

Quyền tại thủ dịch theo vận là tay nắm vững, dịch sát nghĩa là nắm sẵn trong tay. Nghĩa là *đại dụng hiện tiền tay nắm vững, ai phân phạm thánh với tây đông*. Ý nói người đạt đạo rồi thì diệu dụng không thể nghĩ bàn, không còn bị chướng ngại bởi lớn nhỏ, xa gần, trước sau... tức là không còn bị chướng ngại bởi không gian và thời gian. Người được đại dụng hiện tiền thì không còn ý niệm phân chia đây là phạm kia là thánh, không

còn thấy đây là đông kia là tây, không còn thấy đối đãi hai bên, mà thấy tất cả sự vật đều dung thông, đều hòa nhập với nhau.

Tóm lại, bài kệ trên thiền sư Khánh Hỷ dạy người học đạo muốn giác ngộ thì không nên chạy bên ngoài tìm cầu, mà phải quay lại nội tâm của mình, khi đã giác ngộ, hằng sống với bản thể thanh tịnh sẵn có nơi mình thì diệu dụng hiện tiền không thể lường được.

THIỀN SƯ GIỚI KHÔNG

Thiền sư Giới Không tên tục là Nguyễn Tuân, con một lương gia trong quận Mãn Đầu, không rõ năm sanh và năm tịch. Đời thứ mười lăm dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 135 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

我有一事奇特
非青黃赤白黑
天下在家出家
親生惡死為賊
不知生死異路
生死祇是失得
若言生死異塗
賺卻釋迦彌勒
若知生死生死
方會老僧處匿

汝等後學門人
莫認盤星軌則

Âm:

*Ngã hữu nhất sự kỳ đặc
Phi thanh huỳnh xích bạch hắc.
Thiên hạ tại gia xuất gia
Thân sanh ố tử vi tặc.
Bất tri sanh tử đi lộ
Sanh tử chỉ thị thất đắc.
Nhược ngôn sanh tử dị đồ
Trám khước Thích-ca Di-lặc.
Nhược tri sanh tử sanh tử
Phương hội lão tăng xứ nặc.
Nhữ đẳng hậu học môn nhân
Mạc nhận bàn tinh quỹ tặc.*

Dịch:

Ta có một việc kỳ đặc
Chẳng xanh vàng đen đỏ trắng.
Cả người tại gia, xuất gia
Thích sanh, chán tử là giặc.
Chẳng rõ sanh tử khác đường
Sanh tử chỉ là được mất.

Nếu cho sanh tử khác đường

Lừa cả Thích-ca, Di-lặc.

Ví biết sanh tử sanh tử

Mới hiểu lão tăng chỗ náu.

Môn nhân hậu học các người

Chớ nhận khuôn mẫu phép tắc.

Giảng:

Ngã hữu nhất sự kỳ đặc

Phi thanh huỳnh xích bạch hắc.

Nghĩa là ta có một việc kỳ đặc, chẳng phải xanh vàng đỏ trắng đen. Kỳ đặc là lạ lùng đặc biệt. Sở dĩ nó đặc biệt là vì không phải màu xanh, không phải màu vàng, không phải màu đỏ... Nó không có tất cả màu sắc. Vậy vật ấy là cái gì?

Thiên hạ tại gia xuất gia

Thân sanh ố tử vi tặc.

Mọi người tại gia xuất gia, thích sống ghét chết là giặc. Ý nói con người trên cõi đời này từ tại gia đến xuất gia, nếu có tâm tham sanh ghét tử đều là giặc. Dưới mắt của ngài thì tất cả chúng ta ở đây ai cũng là giặc hết. Vì ai cũng tham sống sợ chết, ai ai cũng thấy được sanh ra là tốt là hạnh phúc, thấy chết là mất mát là khổ đau. Thế nên người ta ăn mừng sinh nhật và để tang khi có thân nhân chết. Tại sao là giặc, đoạn sau sẽ giải rõ.

Bất tri sanh tử dị lộ

Sanh tử chỉ thị thất đắc.

Chẳng rõ sanh tử khác đường, sanh tử chỉ là được mất. Vì chúng ta không biết mới thấy sanh và tử là hai đường khác nhau, sanh là ở thế giới bên này, tử là qua thế giới bên kia. Song đối với ngài thì sanh tử chỉ là sự được mất. Tại sao? Vì chúng ta đang đi trên con đường dài sanh tử, do nghiệp dắt dẫn nên chúng ta phải chịu sanh tử luân hồi. Sanh ra ví như hòn bọt tụ lại trên mặt biển, chết đi ví như hòn bọt tan ra trên mặt biển. Bọt tụ gọi là được, bọt tan gọi là mất. Nhưng hòn bọt tụ và tan đều ở trên mặt biển. Bọt tụ tan gọi là được mất, còn mặt biển có được mất bao giờ. Sanh tử dụ như hòn bọt tụ tan, thể chân thật không sanh diệt dụ như mặt biển. Đối với giả tướng thì thấy có sanh có diệt, đối với thể tánh chân thật thì chẳng có gì được mất. Bọt tan về biển chứ có đi đâu! Bọt tụ tan, mặt biển đâu có thêm bớt. Cũng vậy, nhìn vào giả tướng của thân thấy có sanh có tử, sanh thì thích tử thì sợ nên nói *thân sanh ố tử*. Nhưng khi nhận ra nơi mình có thể chân thật tức là cái kỳ đặc mà ngài nói ở trên, thì sự sống chết của thân này giống như trò chơi không có gì quan trọng nên không sợ. Ai đến chỗ này rồi thì không bị ngài gọi là kẻ giặc nữa. Vậy chúng ta thích làm kẻ giặc hay thích làm người lương thiện?

Nhược ngôn sanh tử dị đồ

Trám khước Thích-ca Di-lặc.

Nếu nói sanh tử khác đường là lừa Phật Thích-ca và Phật Di-lặc. Tại sao lừa? Vì Phật Thích-ca và Phật Di-lặc thấy sanh tử không hai, chúng ta thấy hai là trái với các ngài, là lừa dối các ngài. Nếu ai cũng biết mình có tâm thể muôn kiếp không sanh diệt và biết tướng sanh diệt của thân này như hòn bọt trên biển, thì chết hay sanh đều cười chứ không lo không mừng. Việc sống chết đối với thiền sư giống như trò đùa, nên ngài Từ Minh nói *sanh như đắp chăn đông, tử như cởi áo hạ*. Khỏe làm sao! Hôm nào trời nóng nực chúng ta mặc nhiều áo mà được cởi bớt ra, thì mát mẻ khỏe khoắn vô cùng! Đó là tử. Hôm nào trời lạnh lẽo mà ai cho cái chăn bông đắp vào thì ấm áp biết bao! Đó là sanh. Vậy đối với việc sanh tử có sợ không? Nếu không sợ thì có trái với lời Phật dạy là “sanh tử sự đại, vô thường tấn tốc” không? Vì khi chúng ta còn mê nên Phật phải nói như vậy để sách tấn tu hành. Và khi chúng ta đã giác ngộ, thấy sanh tử như trò chơi đâu có gì là lớn. Thế nên các vị Bồ-tát sẵn sàng đi trong sanh tử để giáo hóa chúng sanh, còn người thế gian thì theo nghiệp dắt dẫn mà sanh ra trong cõi đời. Đa số người tu sợ cái khổ sanh tử luân hồi, nên muốn tu cho ngộ đạo rồi nhập Niết-bàn hoặc về Cực lạc. Tu như vậy thì ai độ cho những người mê muội ở cõi đời này? Mình tỉnh và hết khổ rồi thì ai khổ mặc ai sao? Do đó Bồ-tát không sợ sanh tử, đi vào sanh tử để cứu độ chúng sanh. Giống như người đứng trên bờ nhìn xuống mặt biển, thấy những chùm bọt tụ tan như trò chơi không quan trọng, không chướng ngại.

Mặc tình bọt tũ tan bao nhiêu lần cũng được, không có gì ngại. Do thấy như thế nên các thiên sư ra đi tũ tại không buồn không sợ. Người đời ra đi thì sợ đủ thứ nên mới khổ. Người tu nếu thấu được lý đạo rồi thì thấy sanh tử như trò chơi nên không có gì lo sợ.

Nhược tri sanh tử sanh tử

Phương hội lão tăng xứ nặc.

Nếu biết sanh tử chỉ là sanh tử, không có sanh khác tử khác là hai lối sai biệt thì mới biết chỗ ẩn của lão tăng. Chỗ ẩn của ngài là chỗ nào? Là chỗ bọt tan về biển!

Nhữ đẳng hậu học môn nhân

Mạc nhận bàn tinh quĩ tắc.

Các ông là kẻ hậu học trong nhà đạo chớ nhận những quy củ phép tắc. Bàn tinh là trái cân bàn, người đời lấy nó làm chuẩn mực đo lường, chỉ cho những nguyên tắc cố định. Quy củ phép tắc ở thế gian không cố định, mà người đời cho là cố định, thấy sắc cho sắc là cố định, thấy không cho không là cố định, thấy sanh cho sanh là cố định, thấy tử cho tử là cố định... Do đó ngài khuyên chúng ta đừng nhìn sự vật với cái nhìn cố định, mà phải vận dụng trí tuệ để thấy rõ thế nào là mê, thế nào là giác, cái nào đáng sợ cái nào không đáng sợ, thấy rõ các pháp ở thế gian này không riêng biệt không tách rời nhau, mà nó dung thông, nên không đặt cái gì thành nguyên tắc cố định cả.

THIỀN SƯ CHÂN KHÔNG

Thiền sư Chân Không tên tục là Vương Hải Thiêm, quê làng Phù Đồng huyện Tiên Du, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi đời thứ mười sáu. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 168 cùng tác giả.

Sau đây là một đoạn đối đáp giữa ngài với các thiền tăng đến hỏi đạo.

Khi Sư trụ trì chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại, có vị tăng đến hỏi:

- Thế nào là diệu đạo?

Sư đáp:

- Sau khi giác rồi mới biết.

Giáo chỉ từ trước học nhân chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?

Sư đáp:

Nếu đến tiên gia trong động sâu

Hoàn đan hoán cốt được mang về.

- Thế nào là hoàn đan?

Sư đáp:

Nhiều kiếp tối tăm không hiểu thấu

Hôm nay chợt ngộ được khai minh.

- Thế nào là khai minh?

Sư đáp:

**Khai minh chiếu khắp cõi Ta-bà
Tất cả chúng sanh chung một nhà.**

Tăng lại thưa:

- Tuy nhiên không biện rõ.**
- Chốn chốn đều gặp y.**
- Cái gì là y?**

Sư đáp:

**Kiếp hỏa cháy tan mây may sạch
Núi xanh như cũ mây trắng bay.**

Tăng hỏi:

- Khi sắc thân bại hoại thì thế nào?**

Sư đáp:

**Xuân đến xuân đi ngõ xuân hết
Hoa nở hoa tàn chỉ là xuân.**

Tăng suy nghĩ. Sư quát rằng:

Đất bằng sau binh lửa

Thực vật đều ngát thơm.

(Bình nguyên kinh hỏa hậu

Thực vật các thù phương.)

Tăng lễ bái.

Giảng:

Khi Sư trụ trì chùa Chúc Thánh trên núi Phả Lại, có vị tăng đến hỏi: Thế nào là diệu đạo? Sư đáp: Sau khi giác rồi mới biết. Nếu có người hỏi chúng ta thế nào là diệu đạo thì chúng ta giải nghĩa diệu là mầu nhiệm, diệu đạo là đạo mầu nhiệm, căn cứ trên chữ nghĩa giải thích, người nghe không làm sao nhận ra diệu đạo được. Ở đây ngài đáp, sau khi giác ngộ rồi thì biết.

Ngài nói ra lẽ thật để cho vị tăng này nhận, nhưng vị tăng này không nhận mới thưa tiếp: *Giáo chỉ từ trước học nhân chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?* Vị tăng này nói từ trước tới giờ thầy chỉ dạy con còn chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao con hội được? Ngài bảo:

Nếu đến tiên gia trong động sâu

Hoàn đan hoá cốt được mang về.

Hoàn đan là viên thuốc, hoá cốt là đổi xương. Nếu đến động sâu của các ông tiên thì sẽ được thuốc cải lão hoàn đồng, uống vô xương cốt biến già thành trẻ. Vị tăng này muốn hiểu diệu đạo, ngài bảo tu giác ngộ rồi sẽ biết. Nhưng ông chưa nhận ra nên thưa: *Giáo chỉ từ trước học nhân chưa rõ, lời dạy hôm nay làm sao hội được?* Ngài mới dạy, nếu ông đến các động tiên thì sẽ thấy được hoàn đan. Câu này lặp lại ý trên là ông muốn biết diệu đạo thì hãy tu cho đến chỗ giác ngộ rồi sẽ biết.

Nhưng vị tăng nghe nói hoàn đan liền hỏi: *Thế nào là hoàn đan?* Tăng không hiểu diệu đạo mới hỏi, ngài trả lời hoàn đan. Tăng hỏi thế nào là hoàn đan, ngài lại đáp:

Nhiều kiếp tôi tâm không hiểu thấu

Hôm nay chợt ngộ được khai minh.

Nghĩa là nhiều kiếp ông mê muội quá, nếu ngộ rồi thì ông sẽ sáng mắt ra, không cần giải thích.

Vị tăng lại càng lúng túng hỏi thêm: *Thế nào là khai minh?* Ngài đáp:

Khai minh chiếu khắp cõi Ta-bà

Tất cả chúng sanh chung một nhà.

Nghĩa là tu đến lúc giác ngộ thì tâm thanh tịnh sáng suốt chiếu khắp Ta-bà, thấy tất cả chúng sanh đều có tâm thể thanh tịnh như nhau, nên nói chung một nhà. Đó là lời đáp rất khéo của ngài.

Tăng lại thưa: *Tuy nhiên không biện rõ.* Ngài đáp: *Chốn chốn đều gặp y.* Vị tăng vẫn còn mù mịt nên nói con vẫn chưa biện rõ. Ngài khai thị tiếp nên nói nơi nào chốn nào cũng đều có y, y không bao giờ thiếu vắng.

Vị tăng lại càng mờ mịt thưa: *Cái gì là y?* Sư đáp:

Kiếp hỏa cháy tan mây may sạch

Núi xanh như cũ mây trắng bay.

Vị tăng muốn biết cái gì là y, ngài đáp: *Kiếp hỏa cháy tan mây may sạch, núi xanh như cũ mây trắng bay.* Kiếp hỏa là chỉ cho kiếp hoại. Kinh Phật nói thế giới này trải qua bốn thời kỳ thành trụ hoại không. Ngài nói tuy kiếp hỏa thiêu rụi thế giới này thành tro bụi không còn gì cả, nhưng còn mây trắng bay qua ngọn núi xanh. Y là chỉ cho thể chân thật. Vị

tăng muốn biết thể chân thật là gì, ngài đáp, dù cho thế gian có bị luật vô thường làm cho tan hoại, nhưng thể chân thật vẫn nguyên vẹn không mất. Thể chân thật biểu trưng qua ngọn núi xanh sừng sững còn mãi với thời gian không gian.

Tăng hỏi: Khi sắc thân bại hoại thì thế nào?

Sư đáp:

Xuân đến xuân đi ngỗ xuân hết

Hoa nở hoa tàn chỉ là xuân.

Với cái nhìn của phàm phu thì thấy thân bại hoại là hết, song với ngài thì thời gian có đến có đi, trăm hoa có nở có tàn, nhưng thể chân thật lúc nào cũng tươi nhuận, nên nói *chỉ là xuân*. Như vậy nếu chúng ta tu hành đắc lực thì lúc nào cũng có mùa xuân, chẳng phải đợi lúc hoa mai nở mới có xuân, hay hoa tàn là hết xuân, mà lúc nào cũng *chỉ là xuân*. Nếu chúng ta chịu khó tu hành thì hạnh phúc an lạc có sẵn trong tầm tay không tìm kiếm đâu xa cả.

Ở thế gian những gì mà người đời cho là hạnh phúc đó chỉ là tạm bợ mong manh. Như thấy người giàu có của cải có vợ đẹp con xinh, chúng ta cho rằng người đó đầy đủ hạnh phúc. Nhưng của cải tồn tại lâu dài, hay nay ở trong tay người này mai sang tay người khác? Vợ đẹp con xinh có đẹp có xinh mãi, hay mai kia cũng ốm đau bệnh tật nhan sắc phai tàn? Người có địa vị cao sang có được hạnh phúc hoàn toàn không? Chẳng hạn như ông vua uy quyền cao sang nhất thiên hạ, cũng có

khi bị phế làm thường dân, hoặc bị giết hay tù đầy khổ sở v.v... Như vậy hạnh phúc ở thế gian có gì bền chắc? Thế mà người đời cứ mãi đeo đuổi kiếm tìm, không biết mặt trái của hạnh phúc trong cuộc đời có ngấm ngấm đau khổ. Quá thấu suốt lẽ này nên đức Phật, vua Trần Nhân Tông v.v... từ bỏ hết những danh vọng cao sang để đi tu, tìm hạnh phúc chân thật cho mình và cho tất cả chúng sanh.

Vậy hiện tại chúng ta đi tu bỏ hạnh phúc thế gian để mong cầu những gì? Chúng ta đã bỏ hạnh phúc tạm bợ của thế gian thì phải sống được với thể chân thật của chính mình mới đúng nghĩa của người xuất gia. Đi tu không phải bỏ cái nhà thế tục vào đạo lập cái chùa, có một số đệ tử, rồi lo bảo vệ đồ đệ, cứ loanh quanh lẫn lộn lo giữ cái chùa, giữ đệ tử. Qua một thời gian, chùa sập, đệ tử mỗi người một nơi, rồi cũng phiền não khổ đau như người thế gian. Tu như vậy hạnh phúc chân thật không có, giống như người thế gian chỉ đua nhau đuổi bắt những cái tạm bợ giả dối bên ngoài. Vậy thì người tu hành muốn hưởng hạnh phúc miên viễn, lúc nào cũng *chỉ là xuân* thì phải giác ngộ nơi mình có thể chân thật, hằng sống với nó để cứu khổ mình và cứu khổ mọi người. Tu như thế mới hưởng được hạnh phúc lâu dài. Đó là giá trị chân thật cao tốt của sự tu hành.

Ngài đáp như vậy mà vị tăng không nhận ra.

Tăng suy nghĩ. Sư quát rằng:

Đất bằng sau bình lửa

Thực vật đều ngát thơm.

Tăng lễ bái.

Vị tăng nghe ngài nói *xuân đến xuân đi ngõ xuân hết, hoa nở hoa tàn chỉ là xuân*, ông không nhận ra lại suy nghĩ. Khi khởi nghĩ suy là tâm đã dậy sóng gió rồi, nên ngài quở: *Đất bằng sau bình lửa, thực vật đều ngát thơm*. Câu này ngài chỉ cho vị tăng cách thức tu hành là phải giữ cho tâm thanh tịnh trong một thời gian dài thì trí tuệ sáng ra, đừng suy nghĩ kiếm tìm khiến cho tâm thêm động loạn. Những câu đáp của thiền sư Chân Không đã dẫn vị tăng tới chỗ rốt ráo chân thật là bật hết suy tư. Có lẽ vị tăng này lãnh hội nên lễ bái.

Kệ thị tịch:

妙本虛無日日誇
和風吹起遍娑婆
人人盡識無為樂
若得無為始是家

Âm:

*Diệu bản hư vô nhật nhật khoa
Hòa phong xuy khởi biến Ta-bà.
Nhân nhân tận thức vô vi lạc
Nhược đắc vô vi thủy thị gia.*

Dịch:

*Diệu bản thanh thang hằng tỏ bày
Gió hòa thổi dậy khắp Ta-bà.*

Người người nhận được vô vi lạc

Nếu được vô vi mới là nhà.

Giảng:

Diệu bản hư vô nhật nhật khoa

Hòa phong xuy khởi biến Ta-bà.

Nghĩa là cái gốc của nhiệm mầu, rộng không sáng suốt luôn bày ra, gió mát khởi dậy thổi khắp cõi Ta-bà. Ý ngài nói ai ai cũng có cái nhiệm mầu sáng suốt, nếu sống được với nó thì gió mát thổi khắp cõi Ta-bà. Gió mát chỉ cho niềm vui tươi lành mạnh, hay chỉ cho tâm từ bi của Bồ-tát. Người đã giác ngộ thì niềm vui tươi lành mạnh hay tâm từ bi của họ bao trùm khắp mọi người ở cõi Ta-bà này.

Nhân nhân tận thức vô vi lạc

Nhược đắc vô vi thủy thị gia.

Nghĩa là người người đều nhận được cái vui vô vi, đó mới là nhà của mình. Tại sao nhận ra cái vui vô vi mới là nhà của mình? Vô vi chỉ cho trạng thái Niết-bàn. Khi Phật giáo truyền đến Trung Hoa, các nhà dịch kinh mượn từ vô vi của đạo Lão để dịch chữ Niết-bàn. Từ vô vi đối đãi với từ hữu vi. Hữu vi chỉ cho các pháp có hình tướng trải qua ba giai đoạn sanh trụ diệt. Còn pháp không sanh không diệt thì gọi là vô vi. Như vậy được cái vui vô vi là đạt đến trạng thái an lạc của Niết-bàn mới gọi là nhà của mình. Ở đây ngài gọi là nhà ở, chỗ khác gọi là quê hương hay cố hương. Chúng ta tu khi

nào tâm không còn niệm sanh diệt thì mới tới nhà, nhà của mình là chỗ vui chứ không phải chỗ buồn. Ví dụ khi quý vị ngồi thiền, hoặc ngồi dưới cội thông hay đi tới đi lui, tâm không khởi một niệm, lúc đó quý vị rất an ổn. Tâm an ổn thì gương mặt vui tươi, đây là chuyện đương nhiên không chối cãi được. Sở dĩ chúng ta mất vẻ vui tươi trên gương mặt, là vì chúng ta đầy đủ thứ niệm khiến cho tâm bất an. Nếu những tạp niệm lặn hết thì tâm thanh tịnh, khinh an. Tâm thanh tịnh khinh an thì vui bất tận, đó là đạt được cái vui vô vi mà ngài nói ở trên. Và ai đạt được cái vui vô vi thì không còn trải qua ba giai đoạn sanh trụ diệt.

Khi ngài tịch, có Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm cảm ơn giáo hóa của ngài làm bài thơ điếu.

Thơ truy điệu Sư:

行高朝野振清風
錫駐如雲慕集
仁宇忽驚崩惠棟
道林長嘆偃貞松
墳縈碧草添新塔
水蘸青山認藉容
寂寂禪關誰更叩
經過愁聽暮天鐘

Âm:

Hạnh cao triều dã chấn thanh phong

Tích trụ như vân mộ tập long.

Nhân vũ hốt kinh băng huệ đông
Đạo lâm trường thán yển trình tùng.
Phần oanh bích thảo thêm tân tháp
Thủy trảm thanh sơn nhận tạ dung.
Tịch tịch thiên quan thù cánh khấu
Kinh qua sấu thính mộ thiên chung.
Công bộ thượng thư Đoàn Văn Khâm
Dịch:

Trong triều ngoài nội kính gia phong
Chống gậy đường mây quện bóng rồng.
Cửa từ chột hoảng rường cột đổ
Rừng đạo bụi ngùi cội thông long.
Cỏ biếc quanh mô thêm tháp mới
Non xanh nước thắm gửi thân trong.
Vắng vẻ cửa thiên ai đến gõ
Văng vẳng chuông chiều nát cõi lòng.
Giảng:

Qua bài thơ này chúng ta thấy ngài là một vị thiền sư tu hành được các quan trong triều cũng như dân dã quý trọng kính mến, nên khi ngài tịch ai cũng tiếc thương.

THIÊN SƯ KHÔNG LỘ

Ngài họ Dương, không rõ tên thật và năm sanh, tịch năm 1119, đời thứ chín dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 154 cùng tác giả. Ngài có để lại hai tác phẩm. Sau đây là bài kệ **Ngôn Hoài**

擇得龍蛇地可居
野情終日樂無餘
有時直上孤峰頂
長嘯一聲寒太虛

Âm:

Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư.

Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch:

Lựa nơi rồng rắn đất ưa người

Cả buổi tình quê những mải vui.

Có lúc thẳng lên đầu núi thăm

Một hơi sáo miệng, lạnh bầu trời.

(Ngô Tất Tố)

Giảng:

Có những học giả cho rằng bài kệ này trùng lặp với bài kệ của Lý Tường tạng một thiền sư Trung Hoa. Tôi

tra khảo thấy tuy trùng mà không trùng. Thiên sư Dược Sơn Duy Nghiễm ở Trung Hoa đời Đường, một đêm lên núi kinh hành, chợt mây tan thấy trăng sáng, ngài cười to một tiếng, vang xa gần chín mươi dặm. Dân chúng ở xa nghe tiếng, hôm sau tìm đến hỏi tăng chúng. Tăng chúng bảo:

- Đó là tiếng cười của Hòa thượng đêm qua ở trên núi.

Lý Tường nghe việc này lại làm bài thơ tặng:

Tuyển đắc u cư hiệp dã tình

Chung niên vô tổng diệc vô nghinh.

Hữu thời trực thượng cô phong đánh

Nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh.

Tôi tạm dịch:

Chọn nơi xa vắng hợp lòng quê

Năm tròn mặc khách đến hay về.

Có khi tiến thẳng lên đánh núi

Mây tan trăng hiện tiếng cười hê!

Câu đầu của Lý Tường là *tuyển đắc u cư hiệp dã tình*, câu đầu của ngài là *trạch đắc long xà địa khả cư*. Lời hai câu này khác nhau. Câu thứ hai của Lý Tường là *chung niên vô tổng diệc vô nghinh*, câu thứ hai của ngài là *dã tình chung nhật lạc vô dư*. Ý hai câu này khác nhau rất xa. Chỉ có câu thứ ba là trùng nhau. Câu thứ tư của Lý Tường là *nguyệt hạ phi vân tiểu nhất thanh*, của ngài là *trường khiếu nhất thanh hàn thái hư*. Ý hai

câu này cũng khác nhau rất xa. Không vì một câu trùng mà chúng ta cho ngài ăn cắp văn của người mà không thấy ý thâm trầm của ngài.

Trạch đắc long xà địa khả cư

Dã tình chung nhật lạc vô dư.

Nghĩa là lựa đất rấn rông để ở, vì chỗ đó là nơi thôn dã thanh vắng an vui cả ngày. Đọc qua câu này, có nhiều người cho rằng ngài lựa những vùng đất có hàm rông để ở cho phát tài phát quan, đó là lối suy nghĩ theo tình phàm. Ngài lựa nơi rồn rấn là lựa vùng núi rừng xa xôi hẻo lánh để ở, vì núi rừng thanh vắng. Nơi này rất thích hợp với ngài, nên câu kệ ngài nói *cả buổi tình quê những mảng vui*, ở chỗ quê mùa thanh vắng mà ngài thấy vui cả ngày.

Hữu thời trực thượng cô phong đánh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Vì thích ở chỗ núi rừng nên ngài mới nói: *có lúc thẳng lên đầu núi thăm, một hơi sáo miêng, lạnh bầu trời*. Câu chót nói lên cái phi thường của người đạt đạo ở núi rừng. Huýt sáo một tiếng là lạnh cả bầu trời. Ý ngài nói chỗ núi rừng vắng vẻ rất thích hợp với người tu, khi lên chót núi tĩnh tu, đạo lực đầy đủ rồi thì làm kinh động cả trời đất, hay nói cách khác là cảm ứng cả trời đất.

Thơ Ngự Nhân:

萬里青江萬里天

一 村 桑 柘 一 村 煙
漁 翁 睡 著 無 人 喚
過 午 醒 來 雪 滿 船

Âm:

*Vạn lý thanh giang vạn lý thiên
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.
Ngư ông thùy trước vô nhân hoán
Quá Ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền.*

Dịch:

Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời
Một làng dâu giá, một làng hơi.
Ông chài mê ngủ không người gọi
Tỉnh giấc quá trưa tuyết đầy thuyền.

Giải:

*Vạn lý thanh giang vạn lý thiên
Nhất thôn tang giá nhất thôn yên.*

Hai câu này ngài diễn tả hình ảnh xóm làng ở miền quê có con sông dài, sáng nhìn thấy mây khói mù mịt, nên nhìn muôn dặm sông là thấy muôn dặm trời, sông dài bao nhiêu là trời dài bấy nhiêu. Bên bờ sông trồng dâu trồng giá, có bao nhiêu dâu giá thì thấy mây khói che mờ bấy nhiêu. Như vậy thì sông và trời hòa nhập lẫn nhau, dâu giá và khói mây hòa quyện với nhau, thật là một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp.

Ngư ông thùy trước vô nhân hoán

Quá ngộ tỉnh lại tuyết mãn thuyền.

Ông chài ngủ mê không người gọi, nên quá trưa tỉnh dậy thấy tuyết phủ đầy thuyền. Lẽ ra ông chài đi câu cá thì cá đầy thuyền, nhưng sao lại tuyết đầy thuyền? Ông chài mê ngủ ở trên, không phải là mê ngủ thông thường, mà ngầm ý nói người còn mê là còn tạo nghiệp bất thiện, sống trong nhớ nhớp hôi tanh. Tuy là ông chài, nhưng ông ngủ nên không tạo nghiệp ác là bủa lưới bắt cá, do đó khi tỉnh dậy thấy tuyết trắng đầy cả thuyền. Thuyền đầy tuyết trắng thì thuyền sạch không dơ. Ý nói khi thức tỉnh thì tâm thanh tịnh sáng suốt, nên nói *tỉnh giác quá trưa tuyết đầy thuyền*.

THIỀN SƯ BẢO GIÁM

Thiền sư Bảo Giám họ Kiều tên Phù, ở làng Trung Thụy, đời thứ chín dòng Vô Ngôn Thông, năm sanh không rõ, chỉ biết ngài tịch năm 1173. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 159 cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ dạy chúng của ngài trước khi tịch:

得成正覺罕憑修

祇為牢籠智慧優

認得摩尼玄妙理

祇如天上顯金烏

智者猶如月照天

光含塵剎照無邊
若人要識須分別
嶺上扶疎鎖暮煙

Âm:

*Đắc thành chánh giác hân bằng tu
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.
Nhận đắc ma-ni huyền diệu lý
Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.
Trí giả du như nguyệt chiếu thiên
Quang hàm trần sát chiếu vô biên.
Nhược nhân yếu thức tu phân biệt
Linh thượng phù sơ tỏa mộ yên.*

Dịch:

Được thành chánh giác ít nhờ tu
Ấy chỉ nhọc nhằn, trí tuệ ưu.
Nhận được ma-ni lý huyền diệu
Ví thể trên không hiện vàng hồng.
Người trí khác nào trăng rọi không
Chiếu soi khắp cõi sáng khôn ngần.
Nếu người cần biết nên phân biệt
Khỏi mù man mác phủ non chiều.

Giảng:

*Đắc thành chánh giác hãn bằng tu
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.*

Nghĩa là được thành chánh giác ít nương tựa vào sự tu hành, vì tu hành nhọc nhằn, chỉ có trí tuệ sáng suốt mới là ưu việt. Tại sao thành Phật mà không cần tu hành? Vì cố dụng công tu hành mà không thắp sáng trí tuệ, vẫn cứ mê lầm cố chấp thì càng dụng công càng nhọc nhằn. Chỉ khi nào trí tuệ sáng thì mới giác ngộ, không phải do dụng công nhiều mà được giác ngộ. Thế mà lâu này chúng ta cứ hiểu lầm, tu là phải dụng công nhiều mới đắc đạo. Nếu tu như vậy thì Thái tử tu khổ hạnh sáu năm đã thành Phật rồi. Đâu đợi tới lúc bỏ tu khổ hạnh, sống trung dung ăn ngày một bữa, đến gốc cây bồ-đề tu thiền định, tâm thanh tịnh, trí tuệ sáng mới thành Phật. Phật đâu không từng nói khổ hạnh chỉ làm cho thân xác khô gầy, trí tuệ lu mờ. Như vậy tu khổ hạnh chỉ hành xác nhọc nhằn và tu mà không có trí tuệ thì không bao giờ giác ngộ, nên trong sử Thiên sư Trung Hoa có kể giai thoại:

Thiên sư Hoài Nhượng thấy Đạo Nhất hằng ngày ngồi thiền quên cả thời gian, bèn đến hỏi:

- Đại đức ngồi thiền để làm gì?

Đạo Nhất thưa:

- Để làm Phật.

Sau đó ngài lấy cục gạch đến trên hòn đá ở trước am Đạo Nhất ngồi mài. Đạo Nhất thấy lạ hỏi:

- Thầy mài gạch để làm gì?
- Mài để làm gương.
- Mài gạch đâu có thể thành gương được?
- Ngồi thiền đâu có thể thành Phật được?
- Vậy làm thế nào mới phải?
- Như trâu kéo xe, nếu xe không đi, đánh xe là phải hay đánh trâu là phải?

Đạo Nhất lặng thinh. Ngài nói tiếp:

- Người học ngồi thiền hay học ngồi Phật? Nếu học ngồi thiền, thiền không phải ngồi nằm. Nếu học ngồi Phật, Phật không có tướng nhất định, đối pháp không trụ, chẳng nên thủ xả. Người nếu ngồi Phật tức là giết Phật, nếu chấp tướng ngồi chẳng đạt ý kia.

Nếu chúng ta cho rằng dụng công tu nhiều được thành Phật, đó là điều lầm lẫn. Vì nếu khi dụng công, chúng ta cố gắng đè nén thể xác thì thể xác thêm nhọc nhằn chứ không thể giác ngộ. Do tâm thanh tịnh trí tuệ sáng suốt mới được giác ngộ, chứ không phải do đè ép thân xác mà được giác ngộ. Vì thân xác là sắc chất mà sắc chất thì vô tri, vô tri làm sao giác ngộ? Cũng như con trâu kéo xe, xe thì bị động, con trâu mới chủ động. Nếu xe không đi mà đánh xe tức là đánh cái bị động thì chừng nào xe mới đi? Muốn xe đi thì phải đánh trâu, vì trâu chủ động, trâu bị đánh đau, bước đi thì xe lăn bánh đi theo. Cũng vậy khi dụng công tu chúng ta khéo linh động, để thân xác được an ổn khỏe mạnh, tinh thần

sáng suốt mới có kết quả tốt. Nếu tu mà hành xác cho là hơn hết, hay hành xác mới được giác ngộ thì quá lầm lẫn. Bởi vì đạo Phật là đạo giác ngộ, dụng công tu là phương tiện giúp tâm an định, tâm an định thì trí tuệ bừng sáng, không phải dụng công tu để đè ép thân xác gây ốm xanh xao cho là tu nhiều. Phá cái sai lầm này ngài nói *hãn bằng tu là ít nhờ tu*, nghĩa là thành Phật ít nhờ tu. Và chỉ có trí tuệ sáng mới đưa người tu tới chỗ giác ngộ, nên nói *trí tuệ ưu*.

Nhận đắc ma-ni huyền diệu lý

Chỉ như thiên thượng hiển kim ô.

Nghĩa là nhận được lý huyền diệu của hòn ngọc ma-ni thì giống như mặt trời hiện rõ trong hư không. Ý hai câu kệ này nói gì? Chữ ma-ni dịch là bảo châu như ý, là hòn ngọc như ý, người muốn thế nào thì nó hiện thế ấy. Hòn ngọc ma-ni này trong kinh Pháp Hoa đức Phật nói đến nhiều. Câu chuyện hạt châu trong ché áo kể rằng: Có anh chàng say, sống lang thang khổ sở, bạn anh thương tình cột hạt châu trong ché áo, nhưng anh không biết, vẫn tha phương cầu thực khổ sở. Thời gian sau gặp lại được bạn chỉ cho hạt châu, anh lấy ra dùng và trở thành người giàu có. Hạt châu cột trong ché áo trong kinh Pháp Hoa nói là hạt châu ma-ni. Châu ma-ni chỉ cho tánh giác sẵn có nơi mỗi người rất mầu nhiệm. Người tu khi nhận ra tánh giác, chẳng khác nào bầu trời bị mây che tối tăm bỗng dưng mây tan mặt trời xuất hiện chiếu sáng khắp cùng.

Bốn câu kệ này dạy, muốn nhận ra tánh giác phải có trí tuệ mới nhận được, chứ không phải dụng công nhọc nhằn mà được. Do đó chúng ta tu phải có cái nhìn chính xác. Tu chủ yếu là phải có trí tuệ, mới nhận ra nơi thân vô thường sanh diệt khổ đau này có tánh giác chân thường không sanh không diệt. Nhận ra tánh giác thành Phật là mục tiêu cứu cánh mà mọi người tu chúng ta phải hướng đến. Vì mục đích này mà tổ Bồ-đề-đạt-ma tuyên bố *trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật*. Chỉ thẳng nơi tâm người có thể tánh hằng giác bất sanh bất diệt, nhận ra tánh giác là kiến tánh, là nhân thành Phật. Dù tu nhiều đời nhiều kiếp mà trí tuệ không sáng, không kiến tánh cũng vẫn là phàm phu đi trong sanh tử.

Trí giả du như nguyệt chiếu thiên

Quang hàm trần sát chiếu vô biên.

Người trí như mặt trăng soi sáng khắp hư không, ánh sáng bao trùm các cõi nước nhiều như bụi không giới hạn, không ngăn mé, nên nói là vô biên. Trí này không phải là cái suy nghĩ phân biệt, mà là thể chân thật hằng lặng lẽ hằng giác tri có sẵn nơi mỗi người. Hai câu này diễn tả trí tuệ giác ngộ trùm khắp pháp giới, không giới hạn không ngăn mé.

Nhược nhân yếu thức tu phân biệt

Linh thượng phù sơ tỏa mộ yên.

Nếu người muốn biết trí tuệ ấy, mà khởi niệm phân biệt nó thế này thế kia, chẳng khác nào buổi chiều mây

mù che phủ núi. Nghĩa là mỗi người ai cũng có sẵn trí tuệ sáng suốt thên thưng trùm khắp, nhưng nếu khởi niệm phân biệt muốn biết trí tuệ ấy thì không thể biết không thể thấy, lại thêm mờ tối, giống như trời chiều mây khói che phủ cả núi non mù mịt. Thế nên muốn nhận ra trí tuệ sáng suốt rộng khắp của mình, đừng khởi niệm phân biệt, vì khởi niệm phân biệt thì mờ mịt không nhận được. Người đời cái gì cũng muốn biết cái gì cũng suy nghĩ phân biệt. Phân biệt mà biết, suy nghĩ mà biết thì mê mờ, trí tuệ không hiện. Do đó người tu thiền muốn trí tuệ sáng thì phải lóng lạng vọng niệm cho tâm an định, tâm an định là suy nghĩ phân biệt hết, suy nghĩ phân biệt hết thì trí tuệ sáng suốt bủa khắp.

Tóm lại, phần đầu ngài chỉ cho thấy cái lỗi của người tu là chấp vào công phu, cho rằng công phu nhiều mới đạt đạo. Phần sau ngài chỉ cho thấy cái lỗi muốn được trí tuệ sáng suốt trùm khắp mà khởi niệm muốn biết và phân biệt nó. Cả hai lỗi này làm ngăn ngại khiến cho trí tuệ không sáng, tánh giác hằng hữu nơi mình không hiện. Muốn tánh giác hiện tiền thì phải lóng lạng tâm suy nghĩ phân biệt.

THIỀN SƯ BẢN TỊNH

Thiền sư Bản Tịnh sanh năm 1100 tịch năm 1176, đời thứ chín dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được

in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 162 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

幻身本自空寂生
猶如鏡中出形像
內心覺了一切空
幻身須臾證實相

Âm:

*Huyễn thân bản tự không tịch sinh
Du như cảnh trung xuất hình tượng.
Nội tâm giác liễu nhất thiết không
Huyễn thân tu du chứng thật tướng.*

Dịch:

Thân huyễn vốn từ không tịch sinh
Dường tự trong gương hiện bóng hình.
Trong tâm giác rõ không tất cả
Thân huyễn chớp mắt chứng tướng chân.

Giải:

*Huyễn thân bản tự không tịch sinh
Du như cảnh trung xuất hình tượng.*

Sắc thân huyễn hóa vốn từ chỗ rỗng lặng sanh ra, như tấm gương hiện hình tượng. Ngài nói thân tứ đại của chúng ta hiện có đây, gốc từ bản thể rỗng lặng sáng suốt mà ra, nó không tự riêng có, giống như tấm gương hiện hình tượng. Ví dụ chúng ta để tấm gương to trước mặt, nhìn vào gương thấy bóng mình và cảnh ở ngoài hiện trong đó. Người và cảnh thì động mà mặt gương

thì sáng không động. Không động mà sáng nói là rỗng lặng. Người cảnh hiện trong gương là bóng, không phải người cảnh thật, cái gương mới thật (thật trên tương đối). Bóng là do người cảnh bên ngoài phản ánh vào trong gương, nếu không có gương thì không có hình bóng. Vậy hình bóng trong gương không thật, nên ngài dụ sắc thân tứ đại huyễn hóa không thật này như bóng hiện trong gương. Hiện giờ thân của quý vị nặng năm sáu mươi ký là thân huyễn hay thân thật? Thân huyễn lẽ ra nó rỗng không không có gì, tại sao nặng tới năm sáu mươi ký? Ở đây nói huyễn là chỉ cho thân có tạm một thời gian rồi mất, cũng như hình bóng trong gương hiện rồi mất không còn hoài nên nói là huyễn. Đối với thể rỗng lặng thì thân này là huyễn, dù nó nặng năm sáu mươi ký cũng là huyễn, vì nó tạm bợ, có đó rồi sẽ mất không còn hoài, còn thể rỗng lặng thì hằng hữu bất sanh bất diệt. Cũng vậy bóng hiện trong gương là huyễn mà gương là thật, bóng chợt hiện chợt mất, mặt gương thì trong suốt. Tóm lại đứng về mặt sanh diệt tạm bợ thì thân là huyễn, đứng về mặt bất sanh bất diệt thì thể rỗng lặng là chân, nói thể là ở trong vòng tương đối mà lập giả danh vậy. Tuy nhiên người tu cũng như người đời đều cho thân là thật nên rất quý thân, nhưng cuối cùng rồi thân cũng bại hoại. Thật là mê lầm.

Nội tâm giác liễu nhất thiết không

Huyễn thân tu du chứng thật tướng.

Giác ngộ thấy rõ thân này là huyễn là không, thì trong chốc lát chứng được tướng chân thật. Nếu chúng

ta giác ngộ biết rõ thân này là giả thì sau đó mới nhận ra thể chân thật, còn nếu thấy thân này thật thì không bao giờ nhận ra được thể chân thật. Cũng như khi nhìn mặt gương, thấy người thấy cảnh hiện trong gương cho là thật thì chúng ta quên mặt gương. Nếu biết ảnh người cảnh hiện trong gương là giả thì chúng ta biết có mặt gương sáng rõ.

Tóm lại ý bài kệ này nói, nếu chúng ta thấy thân này huyễn hóa giả tạm thì thể chân thật hiện tiền. Sống chung trong Thiên viện nếu ai cũng thấy như vậy thì không có chuyện phiền não xảy ra. Bởi vì thân này có thật đâu mà hơn thua phải quấy. Bài kệ này ngài chỉ chúng ta cách tu để giải thoát sanh tử quá rõ ràng.

THIỀN SƯ ĐẠO HUỆ

Thiền sư Đạo Huệ họ Âu, quê ở làng Chân Hộ quận Như Nguyệt, năm sanh không rõ, tịch năm 1172, đời thứ chín dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 157 cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

地水火風識

原來一切空

如雲還聚散

佛日照無窮

色身與妙體

不合不分離

若人要甄別

盧中花一枝

Âm:

Địa thủy hỏa phong thức

Nguyên lai nhất thiết không.

Như vận hoàn tụ tán

Phật nhật chiếu vô cùng.

Sắc thân dữ diệu thể

Bất hợp bất phân ly.

Nhược nhân yếu chân biệt

Lê trung hoa nhất chi.

Dịch:

Đất nước lửa gió thức

Nguyên lai thấy đều không.

Như mây lại tan hợp

Phật nhật chiếu không cùng.

Sắc thân cùng diệu thể

Chẳng hợp chẳng chia lìa.

Nếu người cần phân biệt

Trong lò một cành hoa.

Giảng:

Địa thủy hỏa phong thức

Nguyên lai nhất thiết không.

Đất nước gió lửa chỉ cho phần sắc chất, thức chỉ cho phần tinh thần. Con người chúng ta gồm hai phần, thể xác và tinh thần. Hai phần này ngài nói xưa nay đều là không. Nhưng không như thế nào?

Như vẫn hoàn tụ tán

Phật nhật chiếu vô cùng.

Thân người như mây hợp rồi tan tan rồi hợp, tùy duyên tụ tán không thật, nhưng có mặt trời Phật soi sáng không cùng. Ý bốn câu này dạy thân sắc chất do bốn đại hợp và tâm thức phân biệt lăng xăng không thật. Nó hợp tan tan hợp như mây tụ tán trên bầu trời, nhưng trong ấy có trí tuệ soi sáng không cùng tận. Ngài chỉ rõ nơi con người chúng ta, phần nào là bại hoại sanh diệt, phần nào không bại hoại không sanh diệt. Ý này ngài chỉ tiếp ở bốn câu kệ:

Sắc thân dữ diệu thể

Bất hợp bất phân ly.

Sắc thân chỉ cho thân tứ đại, diệu thể chỉ cho Phật tánh, ở trên gọi là Phật nhật, hai phần này không hợp cũng không ly, nghĩa là nó không phải một mà cũng không phải hai. Tại sao vậy? Vì thân con người gồm phần sắc chất có đủ thứ bệnh hoạn, luôn luôn đổi thay không cố định, phần tâm thức thì niệm niệm sanh diệt không dừng. Hai phần này không là một với tánh giác hằng hữu, nên nói không hợp. Nhưng tánh giác hằng hữu không rời tâm thức và thân tứ đại này. Nếu rời thì nó là ai chứ không phải mình. Nếu rời làm sao mình nói

năng hành động? Vì vậy mà nói chẳng phân ly. Tôi dạy quý vị tu thiền để thấy thân tứ đại này hòa hợp không thật, thấy vọng tưởng sanh diệt không thật, nhưng cái thấy hai cái không thật đó thì chân thật. Như vậy thân không thật vọng tưởng không thật là cái bị thấy và cái thấy là cái hay thấy, cái bị thấy và cái hay thấy là một hay là hai? Nếu là một thì không thể thấy, nếu là hai thì cái hay thấy tựa ở đâu để thấy? Nó không phải một mà cũng không thể phân ly. Ngài chỉ, trong mỗi chúng ta có diệu thể hằng hiện hữu không phân biệt và không bao giờ mất.

Nhược nhân yếu chân biệt

Lê trung hoa nhất chi.

Nếu ai cần phân biệt rành rẽ thì được hoa sen ở trong lò lửa. Hoa sen chỉ cho thể chân thật không sanh diệt. Lò lửa chỉ cho thân tâm vô thường sanh diệt. Người biết rõ cái giả và cái chân thì ngay nơi thân tứ đại này nhận ra thể chân thật. Như vậy chúng ta đi tìm thể chân thật ở đâu? Có phải ở trên núi trên rừng không? Nó ở ngay nơi thân tứ đại này, nhưng tại sao các thiền sư lại lên núi rừng tu? Nó không phải ở núi rừng, nhưng nhờ thiền định tâm thức lóng lạng nó mới hiển hiện. Ở chốn thành thị bị bao điều hay điều dở, bao cái đẹp cái xấu chi phối cả ngày, nên tâm không lóng lạng, tâm không lóng lạng thì thể chân thật không hiện tiền. Như vậy không phải ở chỗ núi rừng mới có thể chân thật, mà thể chân thật có sẵn nơi chúng ta,

song chúng ta phải ở núi rừng cho vọng tưởng lặng yên thì dễ nhận ra hơn.

THIỀN SƯ GIÁC HẢI

Ngài họ Nguyễn, ở làng Hải Thanh, không rõ năm sinh và năm tịch, ngài thuộc đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 184 cùng tác giả. Sau đây là giai thoại đối đáp giữa ngài và một vị tăng.

Có vị tăng hỏi:

- Phật và chúng sanh ai khách ai chủ?

Sư dùng bài kệ đáp:

丫角女頭白
報倆作者識
若問佛境界
龍門遭點額

Âm:

A giác nữ đầu bạch

Báo nhĩ tác giả thức.

Nhược vấn Phật cảnh giới

Long Môn tạo điểm ngạch.

Dịch:

Gái để chỏm đầu bạc

Bảo ông, tác giả biết.

Nếu hỏi cảnh giới Phật

Long Môn bị điểm trán.

Lúc sắp tịch, Sư gọi chúng nói kệ:

春來花蝶善知時

花蝶應須共應期

花蝶本來皆是幻

莫須花蝶向心持

Âm:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì

Hoa điệp ứng tu cộng ứng kỳ.

Hoa điệp bản lai giai thị huyễn

Mạc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Dịch:

Xuân về hoa bướm gặp nhau đây

Hoa bướm phải cần họp lúc này.

Hoa bướm xưa nay đều là huyễn

Giữ tâm bền chặt bướm hoa thân.

Giảng:

Có vị tăng hỏi:

- Phật và chúng sanh ai khách ai chủ?

Sư dùng bài kệ đáp:

A giác nữ đầu bạch

Bảo nhĩ tác giả thức.

Nghĩa là thấy bé gái để chỏm đầu bạc, bảo ông là bạc tác gia. Ngài đáp như vậy dễ hiểu không? Bé gái tóc còn để chỏm tại sao ở đây ngài nói đầu bạc! Nếu bé gái đầu bạc thì bé gái ấy là bà già. Sở dĩ hỏi Phật và chúng sanh ai khách ai chủ là do thấy Phật và chúng sanh là hai, giống như thấy bé gái và bà già là hai. Nhưng ngài trả lời: Khéo biết bé gái đầu bạc, bảo rằng ông là bạc tác gia. Ý ngài nói nếu thấy bé gái và bà già

Ý không hai thì sẽ thấy Phật và chúng sanh không hai. Nếu thấy Phật và chúng sanh không hai thì đó là bạc tác gia sáng mắt, chứ không phải người thường. Câu trả lời này mới nghe qua chúng ta thấy lạ nhưng đó là lẽ thật. Vì có bé gái nào không thành bà già và có bà già nào không từ bé gái? Như vậy thấy bà già đầu bạc biết rõ gốc từ bé gái tóc để chỏm, cũng như thấy Phật biết từ chúng sanh mà thành. Phật từ chúng sanh thì đâu có ai khách ai chủ. Nếu không thấy ai chủ ai khách thì thấy Phật và chúng sanh không hai không khác, cũng như bé gái và bà già không hai không khác vậy.

Nhược vấn Phật cảnh giới

Long Môn tạo điểm ngạch.

Ở Long Môn có vực rất to, đá lớn xếp tầng, ăn thông với sông Dương Tử, gọi là Vũ Môn. Tương truyền hàng năm vào tháng ba cá chép các nơi đua nhau bơi ngược dòng về nhảy thi. Con nào nhảy qua được thì hóa rồng, con nào không qua được bị điểm trán trở về. Ngài nói

muốn biết cảnh giới Phật phải tu cho đạt đạo mới biết, nếu chưa tu chưa giác làm sao biết được. Như cá muốn hóa rồng phải bơi ngược dòng nhảy khỏi Vũ Môn. Nếu còn tìm hỏi cảnh giới Phật thì cũng như cá không vượt được Vũ Môn.

Tóm lại, bốn câu này ngài dạy: Phật và chúng sanh không khác, muốn biết cảnh giới Phật thì phải tu cho giác ngộ rồi mới biết. Đó là bốn câu kệ dạy chúng. Sau đây là bốn câu kệ thị tịch:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì

Hoa điệp ứng tu cộng ứng kỳ.

Nghĩa là xuân về hoa bướm phải khéo biết thời tiết, hoa bướm nên đến đúng thời đúng lúc. Ý ngài nói mùa xuân thì hoa tự nở, bướm thấy hoa nở liền đến để hút mật. Vậy hoa và bướm đồng biết xuân đến, một bên thì nở và một bên đi kiếm ăn, nghĩa là cả hai đều biết thời tiết để làm phận sự của mình. Hai câu này dường như ngài không nói gì về đạo lý, nhưng sự thật đã nói ý nghĩa đạo lý rất rõ ràng. Ở đây bướm dụ cho người, hoa dụ cho cảnh, người và cảnh tùy theo thời tiết nhân duyên mà xuất hiện. Giáo lý nhà Phật gọi thân người là chánh báo, hoàn cảnh chung quanh là y báo. Có chánh báo là có y báo. Có con người là có cảnh vật chung quanh, hai cái này không thể tách rời nhau. Ngoài cảnh không có người, ngoài người không có cảnh, đủ thời tiết nhân duyên thì cảnh và người cùng xuất hiện. Nhưng:

Hoa điệp bản lai giai thị huyễn

Mặc tu hoa điệp hướng tâm trì.

Hoa và bướm xưa nay đều là huyễn nên mặc kệ nó, phải quay về gìn giữ tâm. Ý nói người và cảnh đều huyễn hóa không thật, biết nó không thật phải hướng về tâm để tu.

Tóm lại, bài kệ này dạy rằng: Con người có mặt trên trần gian này không phải đơn phương chỉ có con người, hễ có người là có cảnh chung quanh. Tùy thời tùy duyên mà người và cảnh theo nhau ứng hợp. Có người là có cảnh, có cảnh là có người. Nhưng biết rõ ràng người cảnh là huyễn hóa không bận lòng, luôn luôn hướng về nội tâm khéo tu cho tâm được thanh tịnh sáng suốt, mới nhận ra thể chân thật của mình. Đó là căn bản của sự tu hành đưa đến giải thoát luân hồi sanh tử.

NI SƯ DIỆU NHÂN

Ni sư Diệu Nhân tên Ngọc Kiều, sanh năm 1041 tịch năm 1113, đời thứ mười bảy dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tiểu sử của Ni sư được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 174 cùng tác giả.

Sau đây là bài kệ dạy chúng của Ni sư trước khi thị tịch.

生 老 病 死
自 古 常 然
欲 求 出 離
解 縛 添 纏
迷 之 求 佛

惑之求禪
禪佛不求
枉口無言

Âm:

Sanh lão bệnh tử
Tự cổ thường nhiên.
Dục cầu xuất ly
Giải phược thêm phiền.
Mê chi cầu Phật
Hoặc chi cầu thiên.
Thiên Phật bất cầu
Uổng khẩu vô ngôn.

Dịch:

Sanh già bệnh chết
Xưa nay lẽ thường.
Muốn cầu thoát ra
Mở trời thêm ràng.
Mê đó tìm Phật
Lầm đó cầu thiên.
Phật, thiên chẳng cầu
Uổng miệng không lời.
Giảng:

Sanh lão bệnh tử

Tự cổ thường nhiên.

Sanh già bệnh chết từ xưa tới nay là lẽ thường, có ai sanh ra ở đời này mà không già, không bệnh, không chết? Như vậy sanh già bệnh chết là lẽ thường, đã là lẽ thường thì có quan trọng không? Không quan trọng nhưng sao sợ chết? Sanh già bệnh chết ai cũng phải trải qua, không ai tránh khỏi, vậy mà lo sợ thì vô lý làm sao! Có người bào chữa tôi không sợ già không sợ bệnh mà chỉ sợ chết, chết cũng là lẽ thường sao lại sợ? Ví dụ ở Đà Lạt năm nào tới mùa đông cũng lạnh. Biết vậy rồi mùa đông đến chúng ta có sợ không? Nó đến thì nó đến, chỉ có điều chúng ta phải khôn ngoan là sắm chăn áo ấm cho đầy đủ, để mùa đông mặc cho ấm thì đâu có sợ! Vì chúng ta không chịu sắm chăn áo ấm, nên mùa đông đến chúng ta sợ lạnh. Cũng vậy, vì chúng ta không chịu tu hành nên mới sợ chết. Vậy sợ có khỏi không? Biết chắc ai sanh ra cũng phải già bệnh chết, có sợ cũng không khỏi nên không sợ, mà chuẩn bị hành trang cho cái chết. Có chuẩn bị thì khi sắp chết chúng ta an nhiên vui cười. Nếu không chịu tu, khi chết đến dù có cầu Phật trời cứu độ cũng không được cứu độ. Đó là một lẽ thật mà ai ai cũng phải chiêm nghiệm.

Dục cầu xuất ly

Giải phược thêm triền.

Muốn cầu thoát ra, mở trói thêm buộc. Có một số người hiểu lầm cho rằng tu theo đạo Phật để giải thoát

sanh tử, tức là tu tới già khỏi chết. Họ cho rằng giải thoát sanh tử là khỏi chết. Như vậy thì giống như mấy vị tu tiên luyện thuốc trường sanh bất tử sao? Ý Ni sư nói, người muốn thoát ra cái sanh già bệnh chết giống như người muốn mở trời mà lại cột thêm. Tại sao vậy? Vì theo luật vô thường thì con người sanh ra ai cũng già bệnh chết, không ai tránh khỏi. Nhưng nơi thân sanh già bệnh chết này, nếu chúng ta nhận ra thể chân thật thì chúng ta không bị sanh già bệnh chết chi phối làm cho khổ đau. Tu mà mong sống hoài không chết là quan niệm sai lầm. Quan niệm sai lầm ấy làm cho chúng ta thêm trói buộc, chứ không giải thoát được. Sau đây là câu chuyện cầu giải thoát của Sa-di Đạo Tín. Một hôm Sa-di Đạo Tín đến lễ Tam Tổ, thưa:

- Xin Hòa thượng từ bi ban cho con pháp môn giải thoát.

Tổ hỏi:

- Ai trói buộc người?

Ngài nhìn lại một hồi rồi thưa:

- Bạch Hòa thượng không ai trói buộc.

Tổ bảo:

- Không ai trói buộc, cầu giải thoát làm gì?

Ngang đây Đạo Tín bưng ngộ. Ngài ngộ cái gì? Ngài ngộ cái lý giải thoát mà không mong cầu giải thoát. Chúng ta ngày nay cầu giải thoát mà nghĩ rằng có pháp tu nào đó để cho mình sống hoài không chết, đó là điều lầm lẫn rất lớn.

Bốn câu kệ này Ni sư dạy người học đạo phải dùng trí tuệ thấy đúng lẽ thật của cuộc đời, thấy bốn tướng sanh già bệnh chết là lẽ thường. Nhận chân được điều đó rồi chúng ta không còn lo sợ nữa, ngay trong cái vô thường của sanh già bệnh chết, chúng ta nhận ra cái chân thường bất tử, đó là giác ngộ giải thoát.

Mê chi cầu Phật

Hoặc chi cầu thiên.

Mê đó cầu Phật, lầm đó cầu thiên. Ni sư nói người mê mới cầu Phật, người lầm mới cầu thiên. Ni sư nói như vậy chúng ta tu thiên là mê lầm phải không? Chúng ta đi chùa lạy Phật là mê phải không? Chỗ này rất nhiều người hiểu lầm. Ở đây nói *mê đó cầu Phật* là cầu Phật ngoài mình. Bởi vì ngay nơi mình có sẵn tánh giác mà bỏ quên, chạy tìm ở non này núi nọ nên nói mê. Tại sao cầu thiên là lầm? Vì thiên là một phương tiện sống để Phật tánh hiển lộ, chứ không phải là một phép lạ mầu nhiệm ở bên ngoài. Nếu cầu xin người này người kia cho mình được thiên là lầm. Thiên là định tâm để tánh giác hiển lộ. Cầu và tìm ở đây ngầm chỉ cho bệnh y lại trông cậy bên ngoài. Hướng ra ngoài cầu là quên mình rồi vậy.

Thiên Phật bất cầu

Uổng khẩu vô ngôn.

Thiên Phật chẳng cầu, nhọc miệng không lời. Nếu không có niệm cầu Phật cầu thiên thì tâm yên không động, tức là không còn hướng ngoại thì dứt sạch vọng

tưởng đảo điên, tâm an định thì miệng không nói, do đó mà nói *nhọc miệng không lời*. Sở dĩ chúng ta nói liên miên là vì tâm chúng ta lúc nào cũng động niệm. Tâm không khởi niệm thì có gì để nói? Hằng ngày chúng ta tọa thiền tuy ngoài miệng không nói mà trong tâm thì nói liên miên. Nói chuyện mình nói chuyện người đủ thứ. Khởi nghĩ là đã nói rồi, vì khởi nghĩ là có ngôn ngữ, không phải đợi mở miệng mới có ngôn ngữ. Khi xưa có người hỏi “thế nào là Phật”, có thiền sư trả lời bằng cách im lặng, cũng có thiền sư trả lời bằng cách nói đông nói tây. Như có một vị tăng hỏi ngài Động Sơn “thế nào là Phật”, ngài đáp “ba cân gai”. Đáp như vậy khiến cho người hỏi không vin vào đâu để suy nghĩ. Người xưa quá chân thành, muốn chỉ lẽ thật cho chúng ta mà chúng ta thì quen chạy theo tâm vượn khởi không chịu nhận. Thế nên khi hỏi, các ngài chỉ trả lời một câu vô nghĩa thì không hài lòng bỏ đi, không biết rằng đó là tâm lão bà, các ngài chỉ cho chúng ta lẽ thật không cho chúng ta kẹt trong ngôn ngữ. Hỏi: Thế nào là Phật? Đáp: Ba cân gai. Ngài đáp không cho suy nghĩ, không suy nghĩ thì nhận ra ông Phật của mình liền. Còn nếu giải nghĩa Phật là giác, gồm có tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn... Giải nghĩa một hồi tâm vượn nhảy lung tung thì ông Phật đâu còn hiện tiền. Giải nghĩa Phật mà Phật mất tiêu! Thiền sư không giải nghĩa Phật là gì, mà người nghe khéo nhận thì Phật hiện. Đó là một lẽ thật.

Xưa ngài Lâm Tế hỏi tổ Hoàng Bá “thế nào là đại ý Phật pháp”, Tổ không trả lời mà lại đánh. Ba lần hỏi ba lần bị đánh. Khi ngài Lâm Tế đến thiền sư Đại Ngu, thiền sư Đại Ngu nói: “Bà già Hoàng Bá đã vì người chỉ chỗ tốt khổ, lại đến trong ấy hỏi có lỗi không lỗi.” Ngay câu nói ấy ngài Lâm Tế đại ngộ. Đó là những giai thoại thiền cho chúng ta thấy tâm lão bà tha thiết của các bậc thầy. Ngày xưa khai ngộ như thế thì được, ngày nay thì không được buộc lòng tôi phải nói, phải giảng giải cho nghe. Song nói rồi phải khóa lấp những dấu vết của việc giải thích bằng cách dạy cho tọa thiền. Nếu người nghe không chịu ứng dụng lời dạy bằng cách tọa thiền, mà cứ mãi mê suy nghĩ luận đàm suông những kiến giải về thiền, về chân tâm... thì lâu ngày sanh bệnh đa ngôn đa lự, nói nhiều là do nghĩ nhiều.

Tóm lại hai câu kết Ni sư dạy, chúng ta nếu không hướng ra ngoài để cầu Phật cầu thiền thì tâm an nhiên lặng lẽ. Tâm an nhiên lặng lẽ thì không còn gì để trình thưa, không còn gì để đàm luận, nên nói *nhọc miệng không lời*, nói ra là mồm miệng. Đa số chúng ta thì không sợ cái miệng nhọc mà thích nói đủ thứ, nên không có giây phút nào yên lặng và thân tâm luôn luôn trạo cử rộn ràng. Đây là bài kệ ý nghĩa thâm trầm của một thiền sư ni Việt Nam đã thấy đạo đến chỗ rốt ráo.

THIỀN SƯ TỊNH KHÔNG

Thiền sư Tịnh Không gốc người Trung Hoa, họ Ngô, quê ở Phúc Xuyên, năm sanh không rõ, tịch năm 1170,

đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 187 cùng tác giả. Một hôm ngài họp chúng nói kệ:

上 無 片 瓦 遮
下 無 卓 錫 地
或 易 服 直 詣
或 策 杖 而 至
動 轉 觸 處 間
似 龍 躍 吞 餌

Dịch:

Thượng vô phiến ngõa giá

Hạ vô trác chùy địa.

Hoặc dịch phục trực nghệ

Hoặc sách trượng nhi chí.

Động chuyển xúc xứ gian

Tự long được thôn nhĩ.

Âm:

Trên không miếng ngói che

Dưới không đất cắm dùi.

Hoặc đổi áo thẳng đến

Hoặc xách trượng mà đi.

Khoảng chuyển động xúc chạm

Tự rồng vậy đớp mồi.

Giảng:

Thượng vô phiến ngỗ giá

Hạ vô trác chùy địa.

Trên không có miếng ngói che, dưới không có đất cắm dùi. Hai câu này phát xuất từ giai thoại thiền của Hoa Đình Thuyền Tử. Hoa Đình Thuyền Tử là tên của thiền sư Đức Thành. Thiền sư Đức Thành cùng Vân Nham Đàm Thanh, Đạo Ngô Viên Trí là bạn đồng học thâm giao.

Khi rời Dược Sơn, Sư bảo hai bạn:

- Hai huynh mỗi người sẽ ở một nơi để dựng lập tông chỉ Dược Sơn, riêng tôi tánh tình quê mùa, chỉ ưa sơn thủy làm vui thú. Ngày sau hai huynh biết tôi ở đâu, giới thiệu cho một người, tôi sẽ đem cỗ bình sinh thọ nhận trao lại, gọi là đền đáp ơn của tiên sư.

Chia tay nhau, Sư đến Tú Châu, sông Ngô, bến Hoa Đình làm người chèo đò tùy duyên độ nhật. Người thời ấy gọi Sư là Thuyền Tử hòa thượng.

Sau này thiền sư Viên Trí Đạo Ngô có dịp đi đến Kinh Khẩu, gặp ngài Thiện Hội thượng đường. Có vị tăng hỏi: “Thế nào là pháp thân?” Thiện Hội đáp: “Pháp thân không tướng.” Tăng hỏi: “Thế nào là pháp nhãn?” Thiện Hội đáp: “Pháp nhãn không vết.” Viên Trí bất chợt phát cười.

Thiện Hội xuống tòa hỏi Viên Trí:

- Tôi vừa đáp câu hỏi của tăng, chắc có chỗ không đúng khiến Thượng tọa phát cười, xin Thượng tọa từ bi chỉ dạy?

Viên Trí bảo:

- Hòa thượng nhất đẳng (bậc nhất) là đúng, về phần xuất thế thì chưa có thầy.

- Chỗ nào tôi không đúng, mong Thượng tọa vì tôi nói phá.

- Tôi hoàn toàn không nói, mời Hòa thượng đến chỗ Hoa Đình Thuyền Tử.

- Người ấy như thế nào?

- Người ấy trên không có miếng ngói, dưới không có mũi dùi. Hòa thượng muốn đi xin đổi y phục.

Thiện Hội bèn giải tán chúng, sửa sang hành lý, đi thẳng đến thiền sư Đức Thành.

Qua giai thoại này chúng ta thấy Thiện Hội là người quyết tâm học đạo, biết mình còn khuyết, từ địa vị một tọa chủ dám giải tán chúng, đổi y phục làm một thiền khách lang thang tìm thầy học đạo. Khi thiền sư Viên Trí giới thiệu thiền sư Đức Thành thì Thiện Hội hỏi Đức Thành là người như thế nào, thiền sư Viên Trí nói thiền sư Đức Thành là người trên không có miếng ngói che đầu, dưới không có miếng đất cắm dùi. Câu nói này có hai nghĩa: Nghĩa thứ nhất là ngài ở trên thuyền, không ở chùa nên không có ngói che đầu, và ở trên thuyền lên dênh trên sông nước nên không có đất để cắm dùi. Đó

là nghĩa thông thường. Nghĩa thứ hai siêu thoát hơn, thiền sư Đức Thành là con người tự tại thông dong không vướng bận gì cả. Do đó thiền sư Tịnh Không nói *trên không miếng ngói che, dưới không đất cắm dùi* là dẫn câu chuyện này.

Hoặc dịch phục trực nghệ

Hoặc sách trượng nhi chí.

Nghĩa là hoặc đổi áo trắng đến, hoặc xách trượng mà đi. Ý nói ngài Thiện Hội thay đổi y phục làm một thiền tăng tầm thường để đến học đạo với thiền sư Đức Thành.

Chuyển động xúc xứ gian

Tự long được thôn nhĩ.

Khoảng chuyển động xúc chạm tự rồng vẩy đớp mồi. Nghĩa là chỉ đối đáp trong chốc lát mà ngộ đạo, giống như rồng đớp mồi vậy. Thiện Hội đến thiền sư Đức Thành, qua vài câu đối đáp, thiền sư Đức Thành cười bảo: “Một câu hợp đầu ngữ, muôn kiếp cọc cột lừa. Thả ngàn thước tơ ý ở đầm sâu, lừa lưỡi câu ba tấc nói mau, nói mau.” Thiện Hội vừa mở miệng, thiền sư Đức Thành đánh một chèo té xuống nước. Thiện Hội vừa leo lên thuyền, thiền sư Đức Thành lại thúc: “Nói! Nói!” Thiện Hội vừa mở miệng, lại bị thiền sư Đức Thành đánh. Thiện Hội hoát nhiên đại ngộ, bèn gật đầu ba cái.

Thiền sư Đức Thành nói, ngài thả dây câu ngàn thước để câu, nhưng không cho lưỡi câu ba tấc đó dính mồi. Ý nói không cho cái lưỡi ba tấc cong lại để nói

chuyện phải quấy tốt xấu... Là ngôn ngữ mà bảo: “Nói đi! Nói đi!” Thầy bảo nói, nhưng trò vừa mở miệng thì bị thầy đánh, trò ngược lên muốn đáp một câu, cũng bị thầy đánh. Như vậy chúng ta mới thấy chỗ *uống khẩu vô ngôn* của ni sư Diệu Nhân, vừa mở miệng là trật. Thế nên ở đây thiền sư Đức Thành không cho nói, mở miệng nói là bị đánh. Bị đánh mấy chèo, Thiện Hội mới nhận ra thể chân thật một cách nhanh chóng. Nhờ cách khai thị quá đặc biệt của thiền sư Đức Thành, nên Thiện Hội nhận ra thể chân thật, do đó nói học đạo có thầy. Tóm lại hai câu này diễn tả giai thoại ngài Thiện Hội đến với thiền sư Đức Thành chỉ trong chốc lát mà được ngộ đạo. Ngày xưa ngài Thiện Hội bị đánh trong chớp mắt được ngộ đạo, chúng ta ngày nay bị đánh hai ba chèo chắc là lên bờ chạy mất.

Câu *dưới không* đất *cắm dùi* còn nói lên giai thoại không đất *cắm dùi* của ngài Hương Nghiêm. Lúc rời chúng ngài ở ẩn, khi cuốc đất lượm sỏi ném trúng bụi tre, nghe tiếng “cốc” vang lên, ngài đại ngộ, làm kệ:

*Một tiếng quen sở tri,
Chẳng cần phải tu trì.
Đổi sắc bày đường xưa,
Chẳng rơi cơ lặng yên.
Nơi nơi không dấu vết,
Oai nghi ngoài sắc thanh.
Những người bậc đạt đạo,*

Đều gọi thượng thượng cơ.

Ngài Quy Sơn nghe được, nói với Ngưỡng Sơn: “Trí Nhân đã triệt ngộ.” Ngưỡng Sơn thưa: “Đây là mấy tâm ý thức trước thuật, đợi con đến nơi khám phá mới chắc.” Ngưỡng Sơn đến thăm, Hương Nghiêm đọc lại bài tụng trước cho Ngưỡng Sơn nghe, Ngưỡng Sơn nói: “Đó là do trước kia học tập ghi nhớ mà thành, nếu thật chánh ngộ hãy làm bài tụng khác.” Hương Nghiêm liền nói kệ:

Năm xưa nghèo chưa thật nghèo,

Năm nay nghèo mới thật nghèo.

Năm xưa nghèo vẫn còn có đất cắm dùi,

Năm nay nghèo dùi cũng không.

Ngưỡng Sơn nghe bài kệ trước của Hương Nghiêm ngài không tin, e rằng do hiểu biết học hỏi làm ra chứ chưa thật ngộ, nên mới bất ngờ bảo Hương Nghiêm làm bài kệ khác. Hai câu cuối của bài kệ này Hương Nghiêm nói năm xưa nghèo còn có đất cắm dùi, năm nay nghèo không có dùi để cắm. Người thế gian thường nói nghèo không có đất để cắm dùi. Còn ngài nói không có dùi để cắm, cái nghèo đó mới thật là nghèo. Như vậy đất và dùi dụ cho ngã và pháp. Ý ngài Hương Nghiêm nói rằng tu đến chỗ rốt ráo ngã pháp không còn.

Bài kệ này ngài Tịnh Không dẫn ý hai câu chuyện trên để dạy chúng ta tu phải đến chỗ rốt ráo như người xưa, không còn chấp ngã chấp pháp, không còn dính kẹt thì mới đạt đến chỗ cứu cánh là nhận ra thể chân thật của mình. Nếu nói rằng tôi không chấp ngã chấp

pháp nhưng chưa nhận ra thể chân thật của mình thì chưa rốt ráo.

Có vị tăng đến hỏi:

- Từ trước chỉ thẳng là nói cái gì?

Sư đáp:

- Ngày ngày đi gặt lúa, giờ giờ kho lẫm không.

(Nhật nhật khứ hoạch hòa, thì thì không thương lẫm.)

- Con chẳng hội.

- Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che. *(Nhật nguyệt trường minh, phù vân cái ám.)*

Sư nói kệ:

智人無悟道

悟道即愚人

伸腳高臥客

奚識偽兼真

Âm:

Trí nhân vô ngộ đạo

Ngộ đạo tức ngu nhân.

Thân cước cao ngọa khách

Hề thức ngụy kiêm chân.

Dịch:

Người trí không ngộ đạo

Ngộ đạo tức kẻ ngu.

Khách nằm chân duỗi thẳng

Nào biết ngủ và chân.

Giảng:

Có vị tăng hỏi: *Từ trước chỉ thẳng là nói cái gì?* Ngài đáp: *Ngày ngày đi gặt lúa, giờ giờ kho lẫm không.* Vị tăng hỏi chưa tỏ từ trước tới giờ chỉ thẳng là nói cái gì, ngài đáp mỗi ngày đi gặt lúa, mà kho lẫm lúc nào cũng trống không. Thông thường gặt lúa thì phải có lúa để vô đầy kho, tại sao ngài nói gặt lúa mà kho rỗng không? Ý ngài nói, từ trước các thiền sư tuy dùng phương tiện ngôn ngữ để chỉ cho người học đạo nhận ra thể chân thật nơi mình, nhưng tâm các ngài vẫn rỗng lặng. Hay ngược lại, các ngài chỉ bằng ngôn ngữ, cốt để cho tâm chúng ta rỗng lặng.

Ngài chỉ thẳng mà vị tăng này chưa nhận ra, nên nói: *Con chẳng hội.* Do đó ngài mới nói: *Nhật nguyệt hằng sáng, mây nổi phủ che.* Mặt trăng mặt trời thường sáng, tại mây che nên trời tối. Mặt trăng mặt trời dụ cho tâm hằng sáng sẵn có nơi mỗi người, mây dụ cho vọng niệm, nghĩ suy. Do vọng niệm nghĩ suy nên che khuất ánh sáng trí tuệ hay Phật tánh của mình, giống như mây bay che khuất ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Phật nói mỗi người ai cũng có sẵn tánh giác, sở dĩ không nhận ra là tại mây vọng tưởng cứ dấy lên hoài, nên che khuất tánh giác không hiển lộ.

Có khi nào tâm quý vị lặng yên, vọng niệm không dấy khởi chừng hai mươi phút hoặc nửa giờ không? Vì dấy khởi hoài nên không nhận ra tánh giác sẵn có nơi mình, mặc dù Phật tổ đã chỉ rõ. Chúng ta tu là phải tập ngồi yên lặng để vọng tưởng lắng xuống cho tánh giác hiển hiện; nếu vọng tưởng chưa lắng sạch, tánh giác làm sao hiện tiền?

Sau đây là nghĩa bốn câu kệ:

Trí nhân vô ngộ đạo

Ngộ đạo tức ngu nhân.

Ngài nói người trí thì không ngộ đạo, ngộ đạo tức là người ngu. Người ta thường nói ngộ đạo là người trí, sao ở đây ngài nói người trí thì không ngộ đạo và ngộ đạo gọi là người ngu? Đa số người học đạo cho rằng đạo là cái gì ở bên ngoài, không biết đạo là tâm thể rỗng lặng của chính mình, nên nghe nói ngộ đạo, tưởng là được một cái gì ở bên ngoài. Kinh Bát-nhã đâu không từng nói: *Vì không có chỗ được nên Bồ-tát y theo Bát-nhã ba-la-mật-đa tâm không ngăn ngại...* Ngộ đạo là xoay lại sống với tánh giác của mình, nên nói không có chỗ được. Do Bồ-tát không thấy có chỗ được nên tâm không ngăn ngại. Nếu ngộ đạo mà còn thấy có chứng đắc là còn mê chấp chưa thật ngộ đạo, nên ngài nói là người ngu. Còn người trí thì dứt vọng tưởng thể chân thật hiện tiền, không thấy có gì được hết. Chúng ta bị vọng tưởng che đậy nên mê lầm, bây giờ nhận ra thể chân thật của mình và sống với nó thì có gì là được. Của mình

mình nhận ra tạm gọi là ngộ đạo, chứ sự thật không có đạo ở đâu để chúng ta được cả. Ngộ đạo là thể chân thật của mình hiện bày ra. Nếu thấy có ngộ đạo thật thì là kẻ ngu chứ không phải người trí.

Thân cước cao ngọa khách

Hề thức ngụy kiêm chân.

Khách nằm chân duỗi thẳng, nào biết ngụy và chân. Người khách biết tu thiền thì cứ nằm chân duỗi thẳng, không nghĩ đây là ngụy kia là chân, không nghĩ cái này phải cái kia quấy, cái này đúng cái kia sai, tức là không còn thấy hai bên. Nếu không thấy hai bên thì có cái gì để nghĩ? Không còn kẹt hai bên thì thể chân thật hiện tiền. Như vậy ngồi thiền, ngồi chơi, nằm nghỉ, đi tới, đi lui... tâm không nghĩ hai bên thì thể chân thật hiện tiền. Nếu ngồi thiền ở trước bàn Phật trang nghiêm, mà tâm chạy theo niệm hơn thua phải quấy thì chưa thật ngồi thiền, thể chân thật chưa hiện. Đó là chỗ thiết yếu. Quý vị nhớ để rồi kiểm tra lại mình.

Tăng hỏi:

- Thế nào là Phật?

Sư đáp:

Nhật nguyệt sáng trời trùm ỨC CÔI

Ai biết mây mù rơi núi sông.

(Nhật nguyệt lệ thiên hàm ỨC SÁT

Thùy tri vân vụ lạc sơn hà.)

- Thế nào hội được?

Mục đồng chỉ thích nằm lưng trâu

Kẻ sĩ thường khoe được anh hùng.

(Mục đồng chỉ quán ngọ ngư hầu

Thổ hữu anh hùng khóa đặc y.)

- Ý Tổ và ý Kinh là đồng là khác?

- Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua.

- Hòa thượng có việc kỳ đặc, tại sao không nói cho con?

- Người thổi lửa, ta hốt gạo, người khát thực, ta giữ bát, ai mà cô phụ người?

Tăng nghe xong liền khai ngộ.

Giảng:

Tăng hỏi: *Thế nào là Phật?*

Sư đáp:

Nhật nguyệt sáng trời trùm ỨC CỠ

Ai biết mây mù rơi núi sông.

Hỏi thế nào là Phật, ngài đáp mặt trời mặt trăng sáng bao trùm muôn ỨC CỠ nước, vì mây mù che cho nên ánh sáng không tỏa khắp. Cũng vậy tánh Phật vốn sáng suốt trùm khắp nhưng vì mây vô minh che cho nên bị khuất đi.

Hỏi: *Thế nào hội được?*

Đáp:

*Mục đồng chỉ thích nằm lưng trâu
Kẻ sĩ thường khoe được anh hùng.*

Vị tăng này hỏi làm sao hội được tánh Phật. Ngài trả lời mục đồng thích nằm trên lưng trâu, kẻ sĩ thường khoe mình là anh hùng. Ngài dạy như thế làm sao hội? Tánh Phật là thể chân thật có sẵn muôn đời ở mỗi người, chẳng phải cái gì mới lạ, chỉ xoay lại sống bình thường là hội được. Giống như chú mục đồng nằm trên lưng trâu, kẻ sĩ đi thi đỗ đạt làm quan, ra trận đánh giặc, lập công to, tự khoe mình là anh hùng. Đó là những việc bình thường trong sinh hoạt của người đời không có gì lạ.

Hỏi: *Ý Tổ và ý Kinh là đồng là khác?* Đáp: *Muôn dặm nhờ thuyền đều đến triều vua.* Vị tăng này hỏi ý Tổ dạy trong ngữ lục và ý Phật dạy trong kinh là đồng hay là khác, ngài đáp đường xa muôn dặm nhờ đi thuyền nên đến triều vua. Ý nói dù đường xa muôn dặm mà nương nơi thuyền thì sẽ đến đích. Ngài nói ý Phật và ý Tổ không hai.

Hỏi: *Hòa thượng có việc kỳ đặc, tại sao không nói cho con?* Đáp: *Người thổi lửa, ta hốt gạo, người khát thực, ta giữ bát, ai mà cô phụ người.* Vị tăng trách ngài sao không nói việc kỳ đặc cho ông nghe. Ngài nói người thổi lửa thì ta lấy gạo vo, người khát thực thì ta giữ bát cho người, ta đâu có cô phụ. Vậy việc gì là kỳ đặc?

Cái kỳ đặc hiện ở ngay trong bếp lúc thổi lửa vo gạo nấu cơm, ở ngoài đường khi đi khát thực... chỗ nào cũng

có hết. Nhưng nếu biết thì nó kỳ đặc, không biết thì nó tầm thường.

Vị tăng này nghe ngài dạy tâm được khai ngộ.

THIỀN SƯ ĐẠI XÁ

Thiền sư Đại Xá họ Hứa, quê ở phường Đông Tác nay thuộc Hà Đông, sanh năm 1120 tịch năm 1180, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 191 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch:

四蛇同篋本元空
五蘊山高亦不宗
真性靈明無罣礙
涅槃生死任遮籠
石馬齒狂獐
食苗日月鳴
塗中人共過
馬上人不行

Âm:

Tứ xà đồng khiếp bản nguyên không

Ngũ uẩn sơn cao diệt bất tông.

Chân tánh linh minh vô quái ngại

Niết-bàn sanh tử nhậm già lung.

Thạch mã xỉ công nanh

Thực miêu nhật nguyệt minh.

Đồ trung nhân cộng quá

Mã thượng nhân bất hành.

Dịch:

Bốn rắn chung ruộng vốn rỗng không

Núi cao năm uẩn đâu chủ ông.

Chân tánh sáng ngời không chương ngại

Niết-bàn sanh tử mặc che lòng.

Ngựa đá nghe răng cuồng

Ăn mạ ngày tháng kêu.

Đường cái người đồng qua

Trên ngựa, người không đi.

Giải:

Tứ xà đồng khiếp bản nguyên không.

Tứ xà là bốn con rắn; khiếp là cái ruộng, đúng ra là cái giỏ hay cái chum; bản nguyên không là gốc vốn không thật. *Tứ xà đồng khiếp* xuất xứ từ những kinh luận sau đây: kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương, luận Trí Độ quyển 22, kinh Đại Bát-niết-bàn quyển 23, Đạt-ma-đa-la Thiên kinh. Tại sao Phật tổ hay dùng câu này? Vì sắc thân con người do đất nước gió lửa hợp thành. Chất cứng thuộc về đất, chất ướt thuộc về nước, động thuộc về gió, ấm thuộc về lửa. Thân chúng ta hiện có đây do bốn chất căn bản đó hợp thành, chúng hợp mà không hòa, luôn luôn chống trái nhau không thuận. Vì chống trái nhau nên thân này giống như cái giỏ đựng

bốn con rắn vậy. Bốn con rắn ở trong cái giỏ luôn luôn chống trái nhau. Rắn hồ lửa thì chống với rắn nước. Rắn hồ mây thì chống với rắn hồ đất... Do bốn rắn chống trái nhau nên lúc nào chúng ta cũng thấy khó chịu. Nếu thiếu lửa thì thân lạnh phát run, dư lửa thiếu nước thân khô gây nóng bức, dư nước dư đất thân mập mập nặng nề, dư gió thì thân mình đau nhức... Như vậy bốn đại hợp lại thành thân người, tuy nó ở chung mà đối nghịch nhau. Muốn được bình an chúng ta phải theo dõi canh chừng để điều hòa bốn con rắn ấy. Chúng ta nuôi bốn con rắn trong một cái giỏ mà nó cứ cắn lộn nhau hoài, điều phục cho nó nằm yên là làm một việc rất cay đắng chứ không phải dễ. Như vậy ngày nào cái giỏ hư, bốn con rắn chạy ra thì ngày đó chúng ta khởi điều phục, khỏe quá rồi. Tại sao khi cái giỏ hư hoại bốn con rắn sắp đi mỗi đứa mỗi nơi, chúng ta lại tiếc nuôi lo sợ? Có phải chúng ta mãi mãi thích làm kẻ điều hòa bốn con rắn không? Sống cả đời sáu bảy mươi năm quý vị xét kỹ xem mình đã làm gì? Có phải chỉ lo điều hòa bốn con rắn không? Hôm nay nghe trong ngực hơi nóng, tìm thứ gì mát ăn vô. Ngày mai nghe trong bụng hơi lạnh sôi ruột, phải kiếm thứ gì ấm ấm ăn vô. Cứ như thế mà làm từ năm này đến tháng nọ. Lo cho đến ngày cuối cùng thì sao? Thân này tan rã bốn đại phân tán, giống như cái giỏ mục nát bốn con rắn mỗi con chạy mỗi nơi. Khi ấy ông chủ nghĩ sao về tương lai? Có nên kiếm cái giỏ khác chắc chắn hơn bắt rắn về nuôi nữa, hay là để nó chạy đi cho ông chủ được thanh thoi sung sướng?

Người nào muốn tiếp tục nuôi rắn là người đó khổ
khạo. Người nào hoan hỷ cho bốn con rắn tự do ra đi để
mình được tự do là người khôn. Thế mà lắm người mất
thân này mong kiếm thân sau đẹp và khỏe mạnh hơn.
Đó là người thích bắt rắn về nuôi, hay nói cách khác là
chấp nhận đi trong luân hồi sanh tử. Qua ví dụ này,
thấy chúng ta thật đáng thương, suốt cả mấy chục năm
trời chỉ lo nuôi dưỡng điều hòa bốn đại, cuối cùng nó
cũng tan rã, không ai giữ được lâu dài mà cứ lo nuôi nó
hoài, có vô lý không? Thứ nữa là, lẽ ra bốn đại đã tan
thì mình vui mừng, vì thoát được cái ách đau khổ,
nhưng trái lại khi nó sắp tan hoại chúng ta lại tiếc rẻ
khóc than. Bốn con rắn nó phá hoại mà lại thương,
muốn tìm điều kiện để tiếp tục nuôi! Thật là vô lý.
Chẳng những hiện tại vô lý mà tương lai cũng vô lý.
Đức Phật thấy rõ cái vô lý ấy mới dạy chúng ta thoát
ra, đó là thoát ly sanh tử luân hồi. Nghĩa là đời này lỡ
nuôi bốn con rắn thì phải cho ăn cho uống, nhưng đến
khi cái giỏ mực nát bốn con rắn chạy đi, ông chủ vui
cười, không lo sợ; nếu lo sợ là tiếp tục nuôi rắn, là còn
luân hồi sanh tử. Như vậy giải thoát sanh tử không gì
lạ là không tiếp tục nuôi rắn nữa. Phải nhớ, ông chủ
không thềm nuôi rắn, chứ không phải không có bốn con
rắn là không có ông chủ. Thường chúng ta sợ mất rắn
rồi mất mình luôn. Rắn đi mất chứ ông chủ thì bất sanh
bất diệt. Hiểu tường tận chỗ này chúng ta mới thấy
Phật tổ tha thiết dạy chúng ta đừng dại khờ tiếp tục
nuôi rắn, rốt cuộc chỉ là khổ đau. Phật tổ thường dẫn

kinh luận để nhắc chúng ta, đối với thân này phải biết nó như cái giỏ nuôi bốn con rắn, từ xưa tới giờ nó không thật. Biết được như vậy thì không còn tự hào ngã mạn, không còn thấy mình là quý là cao. Biết được như vậy là người thấy được lẽ thật, thấy được lẽ thật này mới là tu, tu một cách chân chánh. Chỉ một câu đầu của bài kệ đủ nhắc chúng ta tỉnh giác rồi.

Ngũ uẩn sơn cao diệt bất tông.

Nghĩa là núi cao năm uẩn đâu chủ ông. Năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bốn đại hay bốn con rắn nói ở câu đầu là sắc uẩn, sắc uẩn thuộc về phần sắc chất; thọ, tưởng, hành, thức thuộc về phần tinh thần. Thân năm uẩn có hai phần, sắc chất và tinh thần, nó cũng không có chủ tể, chỉ là tướng giả dối tạm bợ. Ý hai câu này dạy chúng ta không nên chấp thân giả hợp tạm bợ này, vì nó không thật không bền.

Chân tánh linh minh vô quái ngại

Niết-bàn sanh tử nhậm già lung.

Chân tánh sáng ngời không chướng ngại, Niết-bàn sanh tử mặc che lờn. Nơi thân năm uẩn có chân tánh sáng ngời không ngăn che không chướng ngại, Niết-bàn và sanh tử là hai từ ngữ đối đãi che đậy khiến chân tánh không hiển lộ được. Chân tánh không hình tướng, hằng sáng ngời không có tên Niết-bàn hay sanh tử. Vì muốn cảnh tỉnh chúng ta chạy theo niệm sanh diệt, đức Phật nói Niết-bàn là vô sanh để phá niệm sanh diệt. Niết-bàn và sanh tử là ngôn ngữ giả lập thuộc về tướng

đối đãi, nếu còn đối đãi là còn che đậy. Lại nữa chân tánh sáng suốt nơi mỗi người vượt ngoài tướng đối đãi, nếu dùng danh từ đối đãi để nói là làm cho nó bị che khuất.

Chỉ có bốn câu kệ mà ngài đã chỉ cho chúng ta thấy tường tận thân tâm này phần nào là hư dối tạm bợ, phần nào là hằng hữu chân thật. Và ngài cũng nói rõ nếu còn dùng ngôn ngữ để đặt tên để diễn tả chân tánh là còn làm chướng ngại ngăn che, chân tánh không hiển lộ. Như vậy người tu muốn đến chỗ cứu cánh thì không được kẹt dính ở hai bên, nếu còn kẹt hai bên thì không thoát khỏi sanh tử. Bốn câu này đơn giản mà đầy đủ ý nghĩa, hướng dẫn chúng ta tiến tới đạo lý chân thật.

Thạch mã xỉ cuồng nanh

Thực miêu nhật nguyệt minh.

Nghĩa là ngựa đá nhe răng cuồng, ăn mạ ngày tháng kêu. Hai câu này ngài nói nghe lạ lùng làm sao! Ngựa đá mà biết nhe răng, biết ăn mạ và biết kêu. Nói như thế thật là vô lý. Tuy nhiên ngài dùng những ngôn ngữ vô lý như vậy để nói cho chúng ta không suy nghĩ. Chuyện không hề có mà vẫn nói, nói cho người nghe không có chỗ để suy gẫm. Thế nên trong nhà thiền có câu: “Suốt ngày nói mà không động lưỡi, suốt ngày ăn cơm mà không dính răng.” Tức là nói mà không cho suy nghĩ, nghe rồi bật tâm tư. Các ngài không dạy pháp tu nào cả, chỉ bảo chúng ta buông hết mọi nghĩ suy. Nghe mà không suy nghĩ phân biệt phải quấy hay dở, vậy có

tu chưa? Đó là chỗ kỳ đặc của nhà thiền! Nghe nói *ngựa đá nghe răng cuông, ăn mạ ngày tháng kêu*, chúng ta suy nghĩ cái gì? Nghe câu nói vô lý thì bật nghĩ suy.

Đồ trung nhân cộng quá

Mã thượng nhân bất hành.

Đường cái người cùng qua, người trên ngựa không đi. Đường cái thì ai cũng đi, chuyện đó là chuyện rất bình thường, chính cái bình thường đó là kết quả tốt. Người ngồi trên ngựa thấy không đi, không đi mà lại đến là chỗ đặc biệt. Như vậy đạo lý chân thật không phải ở chỗ kỳ đặc mà ở ngay trong cái bình thường, nếu chúng ta nhận ra và biết sống thì được giải thoát. Tóm lại ý hai câu này ngài dạy cho chúng ta thấy cái bình thường là cái đưa chúng ta đến gần với đạo. Chỉ có bốn câu kệ mà ngài đã nói lên lý thiền cho mọi người nhận ra.

THIỀN SƯ TRƯỜNG NGUYÊN

Thiền sư Trường Nguyên họ Phan, quê ở Trường Nguyên, Tiên Du, dòng dõi theo Phật, sanh năm 1110 tịch năm 1165, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 196 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ dạy chúng của ngài:

在 光 在 塵

常 離 光 塵

心 腑 澄 徹

與物無親
體於自然
應物無垠
宗匠二儀
淘汰人倫
亭毒萬物
與物為春
作舞鐵女
打鼓木人

Âm:

*Tại quang tại trần
Thường ly quang trần,
Tâm phủ trùng triệt
Dữ vật vô thân.
Thế ư tự nhiên
Ứng vật vô ngân,
Tông tượng nhị nghi
Đào thải nhân luân.
Đình độc vạn vật
Dữ vật vi xuân,
Tác vũ thiết nữ
Đả cổ mộc nhân.*

Dịch:

**Ở chỗ bóng trần
Thường lìa bóng trần,
Tâm phủ lóng tột
Cùng vật không thân.
Thể vốn tự nhiên
Hiện vật không ngần,
Thợ tạo trời đất
Rèn lọc nhân luân.
Dưỡng nuôi muôn vật
Cùng vật làm xuân,
Nhảy múa gái sắt
Giống trống người cây.
Giảng:**

Tại quang tại trần, thường ly quang trần.

Ở chỗ ánh sáng bụi trần thường lìa ánh sáng bụi trần. Tại sao ở trong ánh sáng ở trong bụi trần mà thường lìa ánh sáng thường lìa bụi trần? Ví dụ khoảng hư không trong nhà này, sáng sớm ánh sáng mặt trời chiếu vào, nhìn khoảng không chúng ta thấy có bụi bặm lửng xăng. Bụi thì xao động mà ánh sáng và hư không thì không động. Ánh sáng và bụi ở trong hư không, nhưng hư không không phải là ánh sáng không phải là bụi, nó không rời ánh sáng và bụi. Nếu nó là ánh sáng thì khi ánh sáng hết hư không cũng mất. Nếu hư không

là bụi thì bụi hết hư không cũng không còn. Hư không trước sau vẫn là hư không. Ánh sáng xuyên qua thì thấy có ánh sáng, nhờ có ánh sáng chiếu nên thấy bụi lăng xăng. Có ánh sáng có bụi, nhưng ánh sáng và bụi không phải là hư không. Hư không trùm cả ánh sáng và bụi, nhưng không phải ánh sáng không phải bụi, nên nói ở chỗ bóng trần thường lìa bóng trần.

Tâm phủ trừu tượng, dĩ vật vô thân.

Tâm phủ lóng tột, cùng vật không thân. Tức là tâm tư chúng ta lóng lạng cùng tột thì không dính kết với sự vật bên ngoài.

Tóm lại, từ câu kệ thứ nhất đến câu này, ngài chỉ cho thấy nơi mỗi người có tâm thể không phải là sắc chất (bụi) không phải là tinh thần (ánh sáng). Ngay trong thân sắc chất này có phần tinh thần (vọng tưởng), tâm thể chân thật không phải sắc chất cũng không phải tinh thần (vọng tưởng). Như vậy khi lóng lạng vọng tưởng, tâm an định không còn dính mắc nơi thân nơi cảnh thì thể chân thật hiện bày.

Thế ư tự nhiên, ứng vật vô ngân.

Tâm thể đó không ai làm ra, nó sẵn vậy, nó ứng hiện ra muôn vật mà không có tỳ vết. Ví dụ như hình ảnh ở ngoài hiện trên mặt gương, chúng ta nhìn gương thấy ảnh người ảnh cảnh. Khi ảnh người ảnh cảnh không còn, chúng ta nhìn vào gương thấy mặt gương nguyên vẹn không có tỳ vết gì cả. Cũng vậy, tâm thể của chúng

ta ứng vật hiện hình đủ thứ, mà không hiện tượng nào làm cho nó có tỳ vết.

Tông tượng nhị nghi, đào thải nhân luân.

Thợ tạo trời đất, rèn lọc đạo người. Nó là căn bản của thế giới, bao quát cả trời đất và loài người, không có cái gì ngoài nó.

Đình độc vạn vật, dữ vật vi xuân.

Dưỡng nuôi vạn vật, cùng vật làm xuân. Nghĩa là tâm thể này là gốc sinh sôi nuôi nấng làm cho vạn vật càng thêm tươi tốt. Ở đây ngài muốn diễn tả cho chúng ta thấy tâm thể không những làm nên con người mà còn bao trùm cả trời đất, nó là cái thể của nhân loại, của muôn vật chứ không riêng của một ai.

Tác vũ thiết nữ, đả cổ mộc nhân.

Cô gái bằng sắt nhảy múa, người bằng gỗ đánh trống. Gái sắt làm sao biết múa, người gỗ làm sao biết đánh trống? Vật vô tri mà có động tác là ngầm ý nói đến diệu dụng nhiệm mầu của thể chân thật, hay nói Bát-nhã thể vô tri mà vô bất tri. Bát-nhã chỉ cho thể chân thật. Vô tri là không biết, mà vô bất tri là không có cái gì không biết. Gái sắt và người gỗ là vô tri mà múa và đánh trống được là vô sở bất tri, đó là theo lý Bát-nhã. Đứng về mặt chân không diệu hữu mà nói, thì gái sắt và người gỗ là thể chân không, biết múa và biết đánh trống là diệu hữu. Ngay nơi thể chân không có cái diệu hữu. Chân không diệu hữu không rời nhau. Đó là giảng theo kinh. Nếu giảng theo thiên thì gái sắt biết

múa người gỗ biết đánh trống là câu nói phi lý, giống như câu thần chú, nói để người nghe không còn suy nghĩ phân biệt. Không suy nghĩ phân biệt mới hợp với thể chân thật. Hai câu này cho chúng ta thấy người xưa dùng từ ngữ rất là kỳ đặc chúng ta nghe thấy lạ lùng. Chính cái kỳ đặc lạ lùng đó, khiến người nghe có căn cơ nhạy bén lãnh hội được chỗ cứu cánh chân thật.

THIÊN SƯ NGUYỄN HỌC

Thiên sư Nguyễn Học họ Nguyễn, quê ở làng Phù Cầm, không biết năm sanh chỉ biết năm tịch là 1174, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 206 cùng tác giả. Sau đây là hai bài kệ dạy chúng của ngài.

Bài kệ thứ nhất:

道無影像
觸目非遙
自反推求
莫求他得
縱饒求得
得即不真
設使得真
真是何物
所以
三世諸佛
歷代祖師
印受心傳

亦如是說

Âm:

Đạo vô ảnh tượng

Xúc mục phi đao

Tự phản suy cầu

Mạc cầu tha đắc.

Túng nhiều cầu đắc

Đắc tức bất chân,

Thiết sử đắc chân

Chân thị hà vật.

Sở dĩ

Tam thế chư Phật

Lịch đại tổ sư

Ấn thọ tâm truyền

Diệc như thị thuyết.

Dịch:

Đạo không hình tướng

Trước mắt chẳng xa,

Xoay lại tìm kiếm

Chớ cầu nơi khác.

Dù cho cầu được

Được tức chẳng chân.

Ví có được chân

Chân ấy vật gì?

Vì thế,

Chư Phật ba đời

Lịch đại tổ sư

Ấn thọ tâm truyền

Cũng nói như thế.

Giảng:

Đạo vô ảnh tượng

Xúc mục phi dao.

Đạo không hình tướng trước mắt chẳng xa. *Xúc mục* là chạm mắt, tới đích là trước mắt. *Phi dao* là chẳng xa. Đạo ở ngay trước mắt chứ chẳng ở đâu xa. Ở trước mắt tại sao chúng ta không thấy chỉ thấy toàn sự vật? Đạo ở trước mắt là đạo có sẵn ở nơi chúng ta, chúng ta muốn nhận ra thì đối cảnh liền biết, biết mà không phân biệt, đó là đạo, đạo không ở ngoài mình. Cho nên hai câu kệ ngài nói:

Tự phản suy cầu

Mạc cầu tha đắc.

Xoay lại tìm kiếm chỗ cầu nơi khác. Tuy nói đạo ở trước mắt, nhưng phải xoay lại mình tìm, chỗ tìm ở bên ngoài thì mới nhận ra đạo. Ví dụ quý vị ngồi nghe tôi giảng, tiếng tôi giảng ở ngoài tai quý vị, nhưng cái hay nghe và nhận biết của quý vị về tiếng tôi giảng ở đâu?

Tiếng giảng của tôi là âm thanh ở bên ngoài, nếu quý vị muốn thấy đạo mà cứ chạy theo tiếng của tôi thì không bao giờ thấy. Quý vị phải xoay lại coi cái gì đang nghe? Cái đang nghe và biết được tiếng không phải cái ở bên ngoài quý vị. Quý vị có nhận ra không? Tổ Lâm Tế cũng nói: “Các người hiện nay biết nghe pháp chẳng phải là thân tứ đại của các người, cái biết ấy hay dùng tứ đại.” Cái biết nghe pháp không phải là thân tứ đại, cũng không phải ngoài thân tứ đại này mà có cái biết nghe pháp riêng biệt. Do đó ở đây ngài nói muốn tìm đạo thì phải xoay lại mình, chớ chạy tìm bên ngoài, tìm bên ngoài suốt kiếp vẫn còn xa đạo.

Tùng nhiều câu đắc

Đắc tức bất chân,

Thiết sử đắc chân

Chân thị hà vật?

Dù cho cầu được, được tức chẳng chân, ví có được chân, chân ấy vật gì? Đạo nếu cầu nơi khác mà được thì cái được từ nơi khác không phải là cái chân thật. Ý ngài dạy, đạo là tâm thể chân thật sẵn có nơi mình, tùy duyên ứng hiện ở các căn, có tiếng thì nghe tiếng, có hình ảnh thì thấy hình ảnh, có xúc chạm sự vật thì biết có xúc chạm sự vật... Tuy nhiên, muốn nhận ra nó thì phải xoay lại mình chớ chạy theo ngoại cảnh, nếu chạy theo ngoại cảnh mà được thì không phải chân. Thế nên pháp tu thiên của đạo Phật khác hơn pháp tu thiên của ngoại đạo. Pháp tu thiên của đạo Phật nhằm soi sáng

lại chính mình (phản quan tự kỷ) chứ không cầu ở bên ngoài. Pháp tu thiên của ngoại đạo đặt nặng việc cầu sự hiển linh bên ngoài mà quên mình, như cầu một vị thần nào đó điểm quang cho mình sáng đạo. Tu mà được kết quả mầu nhiệm do bên ngoài đem đến hay người khác truyền cho đều không khế hợp thể chân thật. Muốn trở lại thể chân thật thì phải xoay lại mình là thiết yếu. Thế nên kết thúc bài kệ này ngài nói:

Sở dĩ tam thế chư Phật

Lịch đại tổ sư

Ấn thọ tâm truyền

Diệc như thị thuyết.

Vì thế chư Phật ba đời, lịch đại tổ sư ấn thọ tâm truyền, cũng nói như thế. Chư Phật ba đời, các vị tổ sư chỉ ấn chứng và truyền tâm, chứ không nói không chỉ ra được. Người lanh lợi thì nhận ra ngay. Tóm lại chư Phật chư tổ truyền tâm ấn chứng đều bảo xoay lại mình, đừng chạy theo những hư ảo tạm bợ bên ngoài, vì càng chạy theo những cái hư ảo tạm bợ thì càng xa đạo.

Bài kệ thứ hai:

了悟身心開慧眼
變化靈通現實相
行住坐臥獨卓然
應現化身不可量
雖然充塞遍虛空

觀來不見如有相
世間無物可比況
長現靈光明朗朗
當時演說不思議
無得一言以為當

Âm:

*Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn
Biến hóa linh thông hiện thật tướng,
Hành trụ tọa ngọa độc trác nhiên
Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.
Tuy nhiên sung tác biến hư không
Quan lại bất kiến như hữu tướng.
Thế gian vô vật khả tỷ huống
Trường hiện linh quang minh lăng lăng.
Thường thời diễn thuyết bất tư nghì
Vô đặc nhất ngôn dĩ vi đáng.*

Dịch:

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở
Biến hóa linh thông bày tướng thật,
Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng
Hóa thân ứng hiện đâu tính được.
Mặc dầu đầy dẫy cả hư không

Xem ra nào thấy có tướng gì.

Thế gian không có vật để sánh

Thường hiện linh quang sáng khắp nơi.

Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn

Không có một lời cho thỏa đáng.

Giảng:

Liễu ngộ thân tâm khai tuệ nhãn

Biến hóa linh thông hiện thật tướng.

Thân tâm liễu ngộ mắt tuệ mở, biến hóa linh thông bày tướng thật. Khi thân tâm liễu ngộ thì mắt trí tuệ mở sáng, mắt tuệ mở sáng rồi thì biến hóa linh thông và thật tướng hiện. Ý hai câu này nói, khi thân tâm người tu đã liễu ngộ thì có thân thông biến hóa diệu dụng khôn lường. Ở đây ngài nói bày tướng thật, tướng thật này chỉ cho thể bất sanh bất diệt. Thân sanh diệt là vô thường giả tạm, thật tướng thì bất sanh bất diệt. Trong kinh Pháp Hoa đức Phật dụ tướng thật như hạt minh châu. Như vậy người học đạo muốn mắt trí tuệ mở sáng không cần tìm ở đâu xa, mà phải xoay lại mình, ngay nơi thân tâm này mà ngộ được thể tánh thì trí tuệ mở sáng. Người thế gian cũng có trí tuệ, nhưng trí tuệ thế gian khác với trí tuệ Phật. Trí tuệ thế gian là trí thông minh biết được nhiều việc, nhưng không thấy biết các pháp đúng như thật. Còn trí tuệ Phật là trí tuệ thấy biết đúng như thật, biết rõ tướng sanh diệt của các pháp, nên không bị mê hoặc lôi cuốn. Nhận ra

thể bất sanh bất diệt thì không chạy theo ảo ảnh tạm bợ bên ngoài.

Hành trụ tọa ngộ độc trác nhiên

Ứng hiện hóa thân bất khả lượng.

Đi đứng ngồi nằm riêng vững vàng, hóa thân ứng hiện đâu tính được. Nghĩa là khi ngộ được thể chân thật rồi, thì trong bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi, thể chân thật hiện tiền không thiếu vắng, nên nói là vững vàng. Và khi ngộ được thể chân thật thì ngang đây chẳng phải không còn gì cả, mà tùy duyên ứng hóa thân để làm lợi ích cho chúng sanh, có duyên với chúng sanh ở đâu thì ứng hiện đến đó giáo hóa.

Tuy nhiên sung tác biến hư không

Quan lại bất kiến như hữu tướng.

Mặc dù đầy đầy cả hư không, xem ra nào thấy có tướng gì. Mặc dù thể chân thật đầy cả hư không nhưng nhìn xem thì không có tướng mạo. Tại sao đầy cả hư không mà không tướng mạo? Hư không thì không hình tướng, thể chân thật trùm cả hư không cũng không có hình tướng. Nếu có hình tướng thì không thể trùm cả hư không. Ví dụ chúng ta thắp một ngọn đèn để trong nhà, ánh sáng của ngọn đèn trùm hết khoảng hư không trong nhà. Vì ánh sáng không có tướng mạo bằng sắc chất nên trùm hết khoảng hư không trong nhà, nếu ánh sáng có hình tướng sắc chất như cái tủ cái bàn, thì chỉ chiếm một khoảng hư không bằng cái tủ cái bàn mà thôi. Cũng vậy, tâm thể thanh tịnh không tướng mạo

nên trùm cả hư không, vì không tướng mạo nên không thấy tướng.

Thế gian vô vật khả tỷ huống

Trường hiện linh quang minh lãng lãng.

Thế gian không vật để so sánh, trường hiện linh quang sáng khắp nơi. Ở thế gian không có vật gì để so sánh với tâm thể chúng ta hết. Tại sao? Vì tất cả sự vật ở thế gian đều có hình tướng, hễ có hình tướng là do duyên hợp thành bị vô thường chi phối, nên không so sánh được với tâm thể bất sanh bất diệt. Tuy không có gì so sánh được, nhưng ánh sáng nhiệm màu của tâm thể thường hiển hiện ở khắp mọi nơi không bị giới hạn.

Thường thời diễn thuyết bất tư nghì Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.

Luôn luôn diễn nói không nghĩ bàn, không có một lời cho thỏa đáng. Tức là nghĩa lý luôn luôn diễn nói nhưng không thể nghĩ bàn, nói nhiều mà không một lời để nói. Vì tất cả ngôn ngữ đều không thật, nên không thể nói đến được. Do đó hỏi thế nào là Phật, chỉ ngồi im là thỏa đáng nhất, còn nói ra lời gì cũng chỉ là tạm mượn phương tiện ngôn ngữ để nói vậy thôi.

Tóm lại, bài kệ này ngài nhắc người tu phải khéo nhận ra ngay nơi thân tâm này có cái thể chân thật. Nhận ra tạm gọi là ngộ đạo, và trong mọi oai nghi nó đều hiện tiền. Tâm thể này không có hình tướng nên trùm cả hư không, khi hằng sống với nó thì tùy duyên ứng hóa làm lợi ích cho chúng sanh. Ở thế gian không

có vật gì để so sánh, không có ngôn ngữ nào diễn tả nó được. Tuy nhiên ánh sáng nhiệm màu của thể chân thật tỏa khắp mọi nơi.

THIỀN SƯ MINH TRÍ

Thiền sư Minh Trí họ Tô tên Thiền Trí, quê ở làng Phù Cầm, không biết năm sanh chỉ biết năm tịch là 1196, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 209 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ đối đáp giữa ngài với một vị tăng.

教外可別傳
希夷祖佛淵
若人欲辨的
陽燄覓求煙

Âm:

Giáo ngoại khả biệt truyền

Hy di Tổ Phật uyên.

Nhược nhân dục biện đích

Dương diệm mịch cầu yên.

Dịch:

Giáo ngoại nên biệt truyền

Vực Phật tổ sâu mầu,

Nếu người cầu phân biệt

Ánh nắng tìm khói mây.

Giảng:

Giáo ngoại khả biệt truyền

Hy di Tổ Phật uyên.

Giáo ngoại nên biệt truyền, vực Phật tổ sâu mầu. *Hy di* nghĩa là lâu xa, cũng có nghĩa là nhiệm mầu. Tức là lý giáo ngoại biệt truyền của Phật tổ rất là nhiệm mầu rất là sâu xa.

Nhược nhân dục biện đích

Dương diệm mịch cầu yên.

Nếu người cầu phân biệt, ánh nắng tìm khói mây. *Giáo ngoại biệt truyền* là chỗ sâu xa vi diệu. Người muốn tìm thấy nó chẳng khác nào giữa trưa nắng mà tìm khói mây. Tại sao? Vì thể chân thật do chư Phật chư tổ truyền riêng không phải là lời dạy thông thường trong kinh điển. Chúng ta phải lưu ý từ ngữ *giáo ngoại* và *biệt truyền*, giáo ngoại là ngoài giáo lý, biệt truyền là truyền riêng. Như chúng ta biết lời Phật dạy được ghi lại trong kinh để chúng sanh nương theo tu hành, giáo lý ấy rất là sâu xa mầu nhiệm, ở đây nói ngoài giáo lý truyền riêng là truyền cái gì? Vậy Tổ có cái gì riêng đặc biệt chẳng?

Người học thiền ai cũng biết câu chuyện niêm hoa vi tiếu. Trong nhà thiền thường nhắc đến giai thoại Phật ở trong hội Linh Sơn, đưa cành hoa sen lên nhìn khắp đại chúng. Cả hội chúng đều im lặng, chỉ riêng ngài Ma-ha Ca-diếp nhìn Phật chúm chím cười. Đức Phật bảo: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu

tâm, thật tướng vô tướng, pháp môn vi diệu, nay phó chúc cho ông, ông khéo giữ gìn và làm hưng thịnh cho đời sau.” Cả hội chúng đông, tại sao đức Phật chỉ phó chúc riêng cho ngài Ma-ha Ca-diếp? Như vậy tâm Phật có bất bình đẳng không? Tâm Phật không bất bình đẳng. Chỗ này ai lãnh hội được thì nhận ra, biểu hiện bằng một cử chỉ. Ngài Ma-ha Ca-diếp lãnh hội biểu hiện bằng nụ cười, nên Phật ấn chứng. Truyền riêng là như vậy. Ví dụ như hiện giờ tôi giảng cho tăng ni nghe, đến một đoạn kinh Phật dạy hay câu nói của Tổ hàm súc ý nghĩa sâu xa, tôi cảm nhận được chỗ thâm thúy tôi nhắc đi nhắc lại nhiều lần, trong đại chúng vị nào lãnh hội được thì mắt sáng lên, miệng chúm chím cười. Còn người không lãnh hội được thì xao lãng, hoặc nhắm mắt mơ màng ngủ gục. Đối với người lãnh hội được thì thấy gặt đầu thông cảm, trò được thầy cảm thông coi như được hiểu riêng, truyền riêng. Những người lơ mờ làm sao cảm thông được với ông thầy. Mới nghe qua chúng ta thấy dường như ông thầy bất công, chỉ truyền riêng cho một người. Nhưng sự thật thì ông thầy thuyết pháp cho hội chúng nghe với tâm bình đẳng, không nhắm riêng một người. Như đức Phật đưa cành hoa lên nhìn cả đại chúng chứ không nhìn riêng ngài Ma-ha Ca-diếp, nhưng chỉ có ngài Ma-ha Ca-diếp hội ý, nhìn lên đức Phật với ánh mắt sáng ngời, miệng cười chúm chím, nên được đức Phật ấn chứng. Vậy Phật đâu có tâm riêng tư. Hiểu như thế chúng ta mới thấy việc truyền riêng ngoài giáo lý có ý nghĩa rất mâu nhiệm

sâu xa, là một lẽ thật đương nhiên không có gì lạ lùng hết. Do đó nên nói muốn tìm hiểu lẽ thật này không khác nào tìm khói trong nắng chang chang, tìm mây vào lúc trời trong sáng. Vì việc truyền riêng này không do biện biệt tìm kiếm mà hiểu được.

Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài:

松風水月明
無影亦無形
色身這箇是
空空尋響聲

Âm:

*Tùng phong thủy nguyệt minh
Vô ảnh diệt vô hình,
Sắc thân giá cá thị
Không không tâm hưởng thịnh.*

Dịch:

**Gió tùng trăng nước sáng
Không bóng cũng không hình,
Sắc thân chỉ thế ấy
Trong không tìm tiếng vang.**

Giảng:

*Tùng phong thủy nguyệt minh
Vô ảnh diệt vô hình.*

Gió thổi trắng nước sáng, không bóng cũng không hình. Gió thổi càn quét và bóng trắng sáng ở dưới nước có hình tướng thật không? Gió thổi thấy càn quét xao động thì biết có gió, chứ đâu thấy được hình tướng gió ra sao. Thấy bóng trắng ở dưới nước chúng ta có vớt được bóng trắng không? Có bóng trắng mà không có mặt trắng thật, nên nói *không bóng cũng không hình*. Chữ ảnh ở đây nghĩa là tướng thì đúng hơn, nhưng vì chữ ảnh phải dịch là bóng. Vậy gió thổi càn quét, bóng trắng đáy nước, hai cái đó có mà không có hình tướng thật.

Sắc thân giá cả thị

Không không tâm hưởng tịnh.

Sắc thân chỉ thế ấy, trong không tìm tiếng vang. Thân sắc tướng của sự vật trên thế gian này chỉ thế ấy, nó như bóng trắng đáy nước, như gió thổi càn quét, thấy đều là ảo tưởng chứ không có thật. Nếu chúng ta muốn tìm cho ra nó chẳng khác nào trong hư không mà tìm tiếng vang. Tiếng vang có nhưng tìm hình tướng thì không ra.

Tóm lại, bài kệ này ngài dạy rằng mọi hình tướng của các pháp trên thế gian đều không có thật, giống như gió thổi càn quét, như bóng trắng dưới nước. Muốn tìm ra hình tướng của các pháp thế gian, chẳng khác nào tìm âm vang của tiếng. Ngài nói như vậy là để phá chấp chúng sanh cho tất cả sự tướng là có thật.

THIÊN SƯ TỊNH GIỚI

Thiên sư Tịnh Giới tên Chu Hải Ngung, quê làng Giang Mão, không biết năm sanh chỉ biết năm tịch là 1207, đời thứ mười dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 211 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài.

此時說道罕知音
只為如斯道喪心
奚似子期多爽參
聽來一達伯牙琴
秋來涼氣爽胸襟
八斗才高對月吟
堪笑禪家癡鈍客
為何將語以傳心

Âm:

*Thử thời thuyết đạo hãn tri âm
Chỉ vị như tư đạo táng tâm,
Hê tự Tử Kỳ đa sảng sấm
Thính lại nhất đạt Bá Nha cầm.
Thu lai lương khí sảng hung khâm
Bát đấu tài cao đối nguyệt ngâm,
Kham tiểu thiên gia si độn khách
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm.*

Dich:

**Thời nay giảng đạo hiếm tri âm
Chỉ bởi vì người mất đạo tâm,
Nào giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi
Nghe qua suốt cả Bá Nha cầm.
Thu về mát mẻ thích trong lòng
Tám đầu tài cao hát thông dong,
Cửa thiên những thẹn người si độn
Biết lấy câu gì để truyền tâm.**

Giảng:

Thử thời thuyết đạo hãn tri âm

Chỉ vị như tư đạo táng tâm.

Thời nay giảng đạo hiếm tri âm, chỉ bởi vì người mất đạo tâm. Đây là lời ngài than, thời của ngài giảng đạo ít có người thông cảm, vì tâm của người quá tán loạn. Thời ngài cách thời chúng ta gần tám trăm năm, mà ngài còn than như vậy, nếu ngài sanh nhằm thời bây giờ chắc ngài còn than hơn nữa. Nhưng tôi thì lạc quan hơn, vì tôi thuyết pháp quý vị còn chịu nghe, nên tôi đổi lại “thử thời thuyết pháp đa tri âm”.

Hề tự Tử Kỳ đa sảng sấm

Thính lại nhất đạt Bá Nha cầm.

Nào giống Tử Kỳ nghe nhạc giỏi, nghe qua suốt cả Bá Nha cầm. Giống như Tử Kỳ ngày xưa nghe nhạc giỏi, chỉ cần nghe qua một bản nhạc của Bá Nha đàn là

đã thông suốt hết ý nghĩa của bản nhạc. Sách Địa Tử có chép rằng: Khi Bá Nha đánh đàn, nếu tâm ý ông hướng lên cao, thì Tử Kỳ nghe đàn liền biết ý chí ông cao vọi vọi như núi Thái Sơn. Khi ông nghĩ tới dòng nước chảy mà đánh đàn, thì Tử Kỳ nghe tiếng nhạc biết tâm tư ông cuộn cuộn như Hoàng Hà Trường Giang. Tử Kỳ nghe tiếng nhạc biết được tâm tư của Bá Nha như vậy không phải tri âm là gì? Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đem cây đàn đến bên mộ của Tử Kỳ đập bể nát, vì ông cho rằng từ nay về sau không còn người nghe đàn và hiểu được lòng mình nữa. Ngài dẫn câu chuyện này có ý trách thời đó ngài thuyết pháp ít có người cảm thông.

Thu lai lương khí sáng hung khâm

Bát đấu tài cao đối nguyệt ngâm.

Thu về mát mẻ thích trong lòng, tám đấu tài cao hát thong dong. Nghĩa là mùa thu trong lòng mát mẻ, những nhà thơ giỏi làm thơ hay để ngâm. *Tám đấu tài cao* dẫn từ câu nói của Tạ Linh Vận là một nhà thơ Trung Quốc: “Văn chương trong thiên hạ có mười đấu mà Tào Tử Kiến (Tào Thục) đã chiếm hết tám đấu, riêng mình ta chiếm một đấu, người trong thiên hạ chỉ còn một đấu chia nhau thôi.” Tám đấu tài cao chỉ cho tài làm thơ của Tào Tử Kiến. Nếu Tào Tử Kiến gặp thu về mát mẻ, ông vui thích trong lòng thì sẽ sáng tác những bài thơ hay ngâm cho thiên hạ nghe. Còn phần ngài thì:

Kham tiểu thiên gia si độn khách

Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm.

Cửa thiền những then người si độn, biết lấy câu gì để truyền tâm. Ngài tự nói mình là người si độn. Si độn ở người đạt đạo như ngài không phải là không biết gì. Mà là ở thế gian, những thi sĩ có tài, thu về lòng họ vui nên làm thơ ngâm cho người nghe; trong nhà thiền người ngộ đạo nhận ra thể chân thật của mình cũng rất thích thú, nhưng không thể dùng ngôn ngữ để nói với người khác. Vì nếu dùng ngôn ngữ để nói cho người khác biết thì mất tông chỉ.

Tóm lại bài thơ này bốn câu đầu ngài than thời ngài giảng đạo thì hiếm người thông cảm. Bốn câu sau ngài than, ngài nhận ra thể chân thật rất vui thích mà không biết dùng câu gì để nói cho thiên hạ nghe.

THIỀN SƯ QUẢNG NGHIÊM

Thiền sư Quảng Nghiêm họ Nguyễn quê huyện Đan Phượng, sanh năm 1122 tịch năm 1190, đời thứ mười một dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 215 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ thị tịch của ngài.

離寂方言寂滅去
生無生後說無生
男兒自有衝天志
休向如來行處行
Âm:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ

*Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh,
Nam nhi tự hữu xung thiên chí
Hữu hướng Như Lai hành xử hành.*

Dịch:

**Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt
Được vô sanh, sau nói vô sanh,
Làm trai có chí xông trời thăm
Chớ giẫm Như Lai vết đã qua.**

Bài kệ này tuy có bốn câu, nhưng ý nghĩa thật là tuyệt diệu.

Giảng:

*Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ
Sanh vô sanh hậu thuyết vô sanh.*

Lìa tịch mới bàn câu tịch diệt, được vô sanh, sau mới nói lý vô sanh. Hai câu này nói lên cái thật thà của người chân tu, điều mình đã sống được mới nói lên để sách tấn cho người tiến, cái mình chưa được thì không nói, vì lời nói đó là lời nói rỗng không lợi ích. Ngài dạy phải lìa tướng tịch diệt mới bàn câu tịch diệt, nhận được lý vô sanh mới nói về lý vô sanh. Ý này người đời thường dùng ví dụ để nói: Ra khỏi cái lu mới diễn tả được cái lu, còn ngồi trong cái lu chỉ tả được phần bên trong của cái lu, chứ không diễn tả được toàn thể cái lu. Cũng vậy, chúng ta khi tu tâm yên lặng, mình còn ở trong trạng thái yên lặng thì không diễn tả được cái yên lặng.

Chùng nào chúng ta thật sự yên lặng và thật sự tự tại, không kìm giữ mà tâm vẫn yên lặng, chùng đó diễn tả mới đúng. Mới vừa yên, liền nói tôi yên lặng rồi, nhưng ra gặp cảnh bị chao đảo thì cái yên lặng đó chưa phải yên lặng thật. Chùng nào chúng ta nhận ra thể thanh tịnh, hằng sống với nó trong tịnh cũng như trong động không chao đảo mới thật là yên lặng. Quý vị nhớ kỹ chỗ này. Đừng tưởng lằm ngồi yên chùng năm mười phút là đã yên, liền khoe tâm con thanh tịnh lắm, nhưng khi ra ngoài chạm cảnh thì cũng sân si như ai, đó là tự làm mất uy tín mình. Và nếu chúng ta sống được với thể vô sanh rồi thì mới nói đến lý vô sanh, nếu chưa được mà nói thì e không đúng. Hai câu này ngài dạy người tu phải có thật chứng rồi hãy nói, chưa chứng mà nói là nói rỗng để khoe khoang thì xa rời thực tế, hạnh giải chẳng tương ứng không lợi ích.

Nam nhi tự hữu xung thiên chi

Hữu hướng Như Lai hành xử hành.

Làm trai có chí xông trời thăm, chỗ giẫm Như Lai vết đã qua. Nam nhi là chỉ cho người có ý chí mạnh mẽ, quyết tâm đi trên đường đạo cho đến cùng, dù là nam hay nữ cũng gọi là *nam nhi trượng phu*. Còn người có tướng nam mà chí nhu nhược lười biếng thì không xứng đáng gọi là nam nhi theo nghĩa này. *Nam nhi tự có chí xung thiên* theo ngôn ngữ Việt Nam gọi là *ý chí ngất trời*. Ý chí ngất trời là sao? Ở thế gian người đi học thì quyết học cho tới nơi tới chốn, gặp khó khăn không bỏ dở, đó là người có ý chí, nhưng còn giới hạn. Hoặc người

làm việc lợi ích cho nhiều người dù gặp khó khăn chướng ngại cũng vượt qua, quyết tâm làm cho đến nơi đến chốn, đó cũng là người có chí, nhưng chưa ngất trời. Ý chí ngất trời là ý chí của người vượt ra khỏi tam giới không còn hạn cuộc ở phạm vi nào hết. Song người có ý chí đó *chớ giẫm Như Lai vết đã qua*. Nghĩa là chớ nhầm lối đi của Như Lai để đi. Câu này ít ai dám dịch. Vì chúng ta tu ai cũng noi theo gương của Phật mà thực hành, đi theo con đường của Phật đã đi. Nhưng ở đây nói không đi theo lối đi của đức Phật, vậy đi đường nào? Đi theo ai? Có nhiều người đọc câu này họ rất e ngại, nếu đi khác đường của Phật đã đi thì đi đường tà sao? Chúng ta phải hiểu cho tường tận ý câu này. Đây là một câu nói có ý nghĩa giáo ngoại biệt truyền. Tại sao? Vì nếu còn nương theo giáo lý của đức Phật dạy trong kinh để tu thì còn có chỗ nương tựa, chưa thoát khỏi tướng văn tự. Theo ngài, tu là phải vượt ngoài văn tự, gọi là không theo lối Phật đã đi.

Ngài Vân Môn một hôm ở trong chúng đưa cây gậy lên nói: “Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân tích nó là không, Duyên giác gọi nó là huyền có, Bồ-tát nói đương thể tức không, thiên gia thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến.” Phàm phu mê lầm, thấy cây gậy có hình tướng sờ mó được, cho cây gậy thật có. Hàng Nhị thừa thấy cây gậy liền phân tích: cây gậy hiện có đây mai kia sẽ cũ rồi hư mục, hoại mất thành không. Duyên giác quán sát cây gậy do nhân duyên sanh, do tứ đại chung hợp mới có

cây gậy, cây gậy do duyên hợp mới có nên không thật, như huyễn như hóa. Bồ-tát thấy cây gậy đương thể tức không, nghĩa là thấy cây gậy do duyên hợp mà có nhưng không có tự tánh cố định nên nói đương thể tức không. *Đương thể tức không* nghĩa là hiện tượng của nó thì tạm có nhưng thể nó là không. Đó là cái nhìn thấu đáo bằng trí tuệ của Bồ-tát. Như vậy cái nhìn cây gậy của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đều căn cứ vào giáo lý Phật dạy. Còn thiên sư thì thấy cây gậy là cây gậy, không thêm một niệm nào. Đó là cái đặc biệt của thiên tông. Như trước đã nói hàng Thanh văn nhìn cây gậy dùng trí tuệ quán sát theo giáo lý vô thường của Phật dạy, thấy ngày nay có ngày mai bị cũ mục hoại đi và trở thành không. Quán như vậy là người trí là người thức tỉnh. Còn Duyên giác nhìn cây gậy thấy nó hư huyễn là y theo giáo lý quán các pháp như huyễn của Phật dạy. Quán các pháp như huyễn cũng dùng trí tuệ để quán, quán thấy duyên hợp có rồi tan cho nên nói là huyễn hóa. Bồ-tát nhìn cây gậy biết đương thể tức không, vì cây gậy có giả tướng do duyên hợp, tự nó không có thật thể. Thấy như vậy là dùng trí tuệ quán sát. Do dùng trí tuệ quán sát thấy rõ bản chất của cây gậy nên tâm không dính mắc.

Thiên sư thấy cây gậy là cây gậy không nương vào giáo lý của Phật để quán, như vậy làm sao tu? Dùng trí tuệ quán sát cây gậy là không, là huyễn, là đương thể tức không, khiến hành giả không còn thấy cây gậy là thật để tâm không dính mắc, đó là tu. Còn thiên sư thấy

cây gậy là cây gậy, tâm không dấy niệm phân biệt đẹp xấu thì không tâm thủ xả, cũng không dùng trí quán là không, là huyễn, là đương thể tức không... Thiền sư nhìn cây gậy với tâm vô phân biệt, thấy như vậy biết như vậy, tâm như như lặng lẽ là đã tu rồi. Vì nhìn thấy cây gậy khởi niệm dính mắc nên phải dùng pháp quán để đối trị; thiền sư nhìn cây gậy biết nó là cây gậy, không khởi niệm dính mắc thì cần gì phải quán. Nếu nhìn sự vật mà còn dùng trí quán sát là đã bóp méo sự thật rồi. Thiền gia nhìn sự vật không qua một lăng kính nào, nhìn sự vật là sự vật. Như thấy hoa sen là hoa sen, nếu thấy hoa sen khởi trí quán sát mai kia hoa sen khô héo thành không, hay hoa sen như huyễn như hóa... là đã quên cái hoa sen trong hiện tại rồi. Theo tinh thần thiền tông thì không đánh mất hiện tại nên nói *như thị*, sự vật thế nào thấy như thế ấy không thêm bớt gì cả. Đó là cái đặc biệt của thiền sư.

THIỀN SƯ THƯỜNG CHIẾU

Thiền sư Thường Chiếu họ Phạm, quê làng Phù Ninh, không rõ năm sanh, tịch năm 1203, đời thứ mười hai dòng Vô Ngôn Thông, tiểu sử của ngài in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 219 cùng tác giả. Trước khi học thiền sư Thường Chiếu chúng ta nên biết qua vài nét đặc biệt của ngài, vì ở Long Thành có một Thiền viện mang tên Thường Chiếu. Sở dĩ tôi lấy tên ngài đặt tên cho Thiền viện này là vì tôi rất thích ngài Thường Chiếu qua câu chuyện sau đây:

Một hôm ngài báo tin sắp tịch, đệ tử ngài là Thần Nghi thưa rằng:

- Hòa thượng cũng tịch nữa sao?

Ngài hỏi lại:

- Ông nói có ai không tịch?

Thần Nghi thưa:

- Tổ Bồ-đề-đạt-ma không tịch.

Ngài hỏi:

- Tại sao ông biết Tổ không tịch?

Thần Nghi thưa:

- Tổ chống gậy trở về Ấn Độ chứ không tịch.

Ngài hỏi:

- Căn cứ vào đâu?

Thần Nghi thưa:

- Rõ ràng vua Hiếu Trang Đế cho người giỏi quan tài ở núi Hùng Nhĩ thấy chỉ còn một chiếc dép, còn một chiếc Tổ đã quảy về Ấn Độ.

Ngài bảo:

- Một con chó lớn sữa láo, bấy chó nhỏ sữa theo.

Câu nói này tôi rất tâm đắc. Tại sao vậy? Vì trong Sử Ba Mươi Ba vị Tổ Thiên Tông Ấn Hoa ghi rằng:

Khi tổ Bồ-đề-đạt-ma tịch, nhục thân của ngài nhập tháp tại chùa Định Lâm núi Hùng Nhĩ. Nhưng sau Tống Vân đi sứ Ấn Độ về gặp Tổ tại núi Thông Lĩnh tay

xách chiếc dép, một mình đi nhanh như bay. Tống Vân hỏi:

- Thầy đi đâu?

Tổ đáp:

- Về Ấn Độ.

Tống Vân trở về tâu việc này lên vua Hiếu Trang Đế, vua ra lệnh mở cửa tháp giở quan tài ra, thấy quan tài trống không chỉ còn một chiếc dép.

Trong sử đã ghi như vậy thì ai dám cãi, nhưng tại sao ngài Thường Chiếu dám phủ nhận? Đó là một vấn đề tôi cho là hệ trọng. Lâu nay chúng ta có cái bệnh, những gì sử sách ghi lại, những gì người xưa nói, chúng ta đều cho là chân lý. Vì cho là chân lý nên không dám cãi, ở đây ngài Thường Chiếu dám cãi, đó là chuyện lạ thường trong giới tu hành. Vậy ngài cãi có lỗi gì không? Sau đây là đoạn đối thoại giữa Phật và ngoại đạo giúp chúng ta sáng tỏ vấn đề này.

Một vị Bà-la-môn đến hỏi Phật:

- Nghe nói Gotama ngài biết huyền thuật và dùng huyền thuật ấy để lôi cuốn những người ngoại đạo phải không?

Phật trả lời:

- Này Bà-la-môn! Người chớ có tin điều gì do báo cáo đem lại, chớ có tin điều gì do tin đồn đem lại, chớ có tin điều gì do truyền thống để lại, chớ có tin điều gì do kinh điển để lại, chớ có tin điều gì do phù hợp với định

kiến của mình, chớ có tin điều gì do người có uy quyền nói ra, chớ có tin điều gì do bậc đạo sư chỉ dạy. Nay Bà-la-môn người chỉ tin những gì do chính người thật sự chứng nghiệm cái đó có an lạc hạnh phúc hay không.

Ở đây đức Phật dạy chúng ta đừng vội tin một việc gì dù cho kinh điển để lại. Tại sao vậy? Vì có vài lần tôi viết sử một vài vị thiên sư, khi viết rồi lòng tôi thấy không an, nhưng không thể viết khác được. Chẳng hạn như khi viết sử của thầy mình chẳng lẽ viết hết những điều dở của thầy. Giả sử hỏi đó ai làm không vừa ý là thầy bực và rầy rà, thầy hết rầy người này tới rầy người kia. Đâu có viết những điều dở của thầy mà chỉ viết những cái hay. Song chúng ta xét kỹ, là một con người ở thế gian làm sao toàn vẹn. Do đó những điều chưa toàn vẹn của thầy, người sau tô điểm cho thật toàn vẹn. Vì viết sử là để lại những gương tốt cho đời sau con cháu đọc. Con cháu đọc sử thấy tổ tiên mình có nhiều điều hay mà không có điều dở. Tôi rất nể những nhà viết sử các thiên sư Trung Hoa, dám viết trung thực. Sử thiên sư Trung Hoa có ghi một hòa thượng (tôi không nhớ tên) sai một người đệ tử đi giữ trang trại. Ở chùa mấy vị thân cận Hòa thượng báo cáo tiền thu huê lợi của trang trại vị ấy tiêu xài bậy bạ hết rồi. Hòa thượng nghe qua, kêu vị tăng đó về hỏi: Ta nghe nói tiền thu huê lợi của trang trại được bao nhiêu người xài hết phải không? Vị tăng thưa: Dạ phải. Hòa thượng bực tát vị tăng một bạt tai và bảo đem sổ sách lên trình. Vị tăng đem sổ lên trình rằng khoản này con cho gái, khoản kia con xài

vật... Ông trình như vậy, nhưng thực tế thì ông không xài gì hết, tiền vẫn còn nguyên, không sơ suất một đồng.

Chúng ta thấy người Trung Hoa họ ghi điều hay mà cũng dám ghi điều dở, còn sử những vị danh tăng Việt Nam, thấy ghi vị nào cũng hay quá, không có chút nào dở cả. Đó là chúng ta còn nhát chưa dám ghi hết sự thật. Tôi nghĩ ai trong thời gian còn đang huân tu dù có trăm điều phải cũng có năm bảy điều quấy, không trọn vẹn tốt hết. Chỉ có đức Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn mới không còn những điều sai trái. Nếu chúng ta ghi sử mà tô điểm quá sẽ trở thành lối bịch, vì thiếu trung thực. Cho nên ghi sử chúng ta ghi vừa phải đừng tô điểm thêm, có điều nào dở cũng ghi lại cho người sau biết để rút kinh nghiệm. Đọc người xưa thấy ai cũng có ít phạm tình, để cho chúng ta có chút an ủi rằng ai thành thánh cũng không rời phạm. Đọc lịch sử Phật tôi thấy quá hay, đức Phật có đủ tam minh lục thông, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng... thế mà đệ tử của ngài cũng có những vị dở chứ đâu phải thánh hết. Nào là lục quần Tỳ-kheo làm những điều không hợp đạo là tác nhân để Phật chế ra giới luật. Nào các vị Tỳ-kheo tranh chấp nhau ở Kausāmbi, Phật hết lời khuyên can cũng không được. Thêm người em chú bác với Phật là Đề-bà-đạt-đa gây rối cho Phật không ít... Như vậy để thấy rằng nội bộ Tăng đoàn thời đức Phật cũng có những người sai phạm chứ không phải toàn là thánh hết. Tuy nhiên đối với những việc rắc rối như vậy đức Phật vẫn thản

nhiên, không chán nản và thối tâm trên đường hoằng pháp lợi sanh.

Ngày nay chúng ta làm Phật sự cứ mong rằng việc mình làm phải thành công viên mãn, mong mà không được như ý hoặc làm mà gặp khó khăn thất bại thì chán nản thối tâm. Mang tâm trạng như thế thì không thể làm Phật sự ở cõi Ta-bà có nhiều chúng sanh càng cường khó điều phục. Nói như vậy để tăng ni sẽ lãnh đạo ở tương lai biết, đừng nghĩ rằng tu làm Phật sự là làm việc chân chánh tốt đẹp thì sẽ gặp mọi việc như ý. Đừng bao giờ nghĩ như vậy, mà phải nhớ rằng, dù gặp khó khăn trở ngại vẫn hăng hái tiến bước để vượt qua, đó mới là người có ý chí hoàn thành trách nhiệm của mình đối với việc lợi sanh. Ngày xưa đức Phật và chư tổ cũng gặp nhiều khó khăn trên đường hoằng hóa chứ đâu có suôn sẻ. Nhưng các ngài thản nhiên không chán nản. Vậy thì ngày nay chúng ta ra làm Phật sự, nếu gặp những điều bất như ý phải can đảm vượt qua không than không chán, lúc nào cũng vui cười để hạnh lợi tha được viên mãn. Làm Phật sự gặp khó khăn chướng ngại mà không thối tâm thì ý chí kiên cường, tâm hạnh quên mình vì đạo mới đầy đủ.

Từ trước tôi nói hơi xa, bây giờ trở lại thiên sư Thường Chiếu, ngài dám quả quyết rằng tổ Đạt-ma tịch chứ không quảy dép về Ấn Độ. Ai nói Tổ quảy dép về Ấn Độ là nói láo. Vì các vị vua quan đều nói như thế, nên ngài nói “con chó lớn sủa láo bây chó nhỏ sủa theo”. Vua quan là người có thế lực nên nói ai nghe cũng tin,

cũng chấp nhận, nhưng thiền sư Thường Chiếu thì dám phủ nhận. Tại sao vậy? Vì tổ Bồ-đề-đạt-ma tu theo Phật là đệ tử của Phật, Phật tám mươi tuổi tịch, Tổ không tịch, chẳng lẽ Tổ tu tiên? Đó là lý do chính đáng để chúng ta có quyền tin là Tổ đã tịch. Hơn nữa nói rằng Tổ không tịch, vậy ngài về Ấn Độ rồi ở đâu? Có ai gặp ngài không? Nếu không ai biết ngài ở đâu thì chắc chắn ngài đã tịch. Vả lại giáo lý đức Phật dạy con người có sanh thì có tử, không bao giờ có sanh mà không có tử. Tất cả pháp có hình tướng có sanh thì có diệt, nếu tổ Bồ-đề-đạt-ma có sanh mà không tử thì trái với chánh pháp Phật dạy, làm sao chúng ta tin được? Tôi thấy thiền sư Thường Chiếu là con người can đảm phi thường dám nói thẳng, người nhút nhát sợ sệt thì không bao giờ dám nói. Vì tôi phục tính ngay thẳng của ngài nên lấy tên ngài đặt tên Thiền viện. Chư tăng ở thiền viện Thường Chiếu nhớ học theo tính độc đáo này của ngài.

Sau đây là bài kệ thị tịch.

道本無顏色

新鮮日日誇

大千沙界外

何處不為家

Âm:

Đạo bản vô nhan sắc

Tân tiên nhậ nhậ khoa,

Đại thiên sa giới ngoại

Hà xứ bất vi gia.

Dịch:

Đạo vốn không nhan sắc

Ngày ngày lại mới tươi,

Ngoài đại thiên sa giới

Chỗ nào chẳng là nhà.

Giảng:

Bài kệ này hết sức đơn giản nhưng đầy đủ ý nghĩa. Người đời thường nói đi tu là phát tâm cầu đạo hay tìm đạo. Vậy đạo là gì, cầu ở đâu? Nếu đạo ở ngoài mới đi tìm. Ở đây ngài mượn chữ Đạo của đạo Lão để chỉ cho tâm thể chân thật thanh tịnh không sanh không diệt có sẵn nơi mỗi người. Ngài nói:

Đạo bản vô nhan sắc

Tân tiên nhật nhật khoa.

Nghĩa là đạo vốn không nhan sắc, nhưng ngày ngày lại mới tươi. Không nhan sắc tức là không có hình tướng, đạo chỉ là một thể trong sáng tròn đầy. Ở thế gian cái gì có hình tướng thì sanh diệt, sanh diệt thì khi tươi khi héo. Còn đạo là thể không sanh diệt không hình tướng, nhưng ngày ngày mới và tươi, chẳng phải là cái không ngơ vô tri vô giác. Như chúng ta tu, khi xếp chân ngồi yên, bao nhiêu vọng tưởng mới cũ khởi lên liên tục. Chúng ta bận lo điều phục vọng tưởng nên

nhọc nhằn nét mặt đăm chiêu, chân mày chau lại... Một lúc nào đó bất chợt bật hết vọng tưởng thì gương mặt tươi lên giống như đang mỉm cười. Người nào vọng tưởng nhiều thì bức bội cau có gương mặt như héo xài. Nhìn tượng Phật chúng ta thấy gương mặt ngài thản nhiên tươi sáng và dường như mỉm cười. Vậy khi tâm chúng ta đa đoan nhiều rối loạn thì đầu óc mù mờ và hiện ra nét mặt u tối. Ngược lại khi tâm rảnh rang thanh tịnh thì đầu óc nhẹ nhàng sáng suốt và hiện ra nét mặt vui tươi. Hơn nữa khi tâm thanh thản nhẹ nhàng, cần giải quyết vấn đề gì thì trí chúng ta rất nhạy bén, giải quyết một cách nhanh chóng và chính xác. Thiên tông gọi trí này là *thời trí* tức là trí kịp thời, trí này sáng suốt nhạy bén do tâm không có vọng tưởng che đậy làm mờ. Như vậy lúc không nghĩ tính thì tâm yên tịnh sáng suốt.

Đại thiên sa giới ngoại

Hà xứ bất vi gia.

Ngoài đại thiên sa giới chỗ nào chẳng là nhà. Vì tâm thể không tướng mạo không giới hạn trong một phạm vi cố định, nên ngài nói ngoài đại thiên sa giới chỗ nào cũng là nhà. Nghĩa là tâm thể thanh tịnh không tướng mạo mà trùm khắp pháp giới. Qua bốn câu kệ ngắn gọn chúng ta thấy ngài là một thiên sư ngộ đạo thấu suốt được nguồn gốc của đạo và kiếp sống của con người.

THIÊN SƯ Y SƠN

Thiên sư Y Sơn họ Nguyễn, quê ở làng Cẩm, tỉnh Nghệ An, không biết năm sanh chỉ biết năm tịch là 1213, đời thứ mười chín dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Tiểu sử của ngài in trong quyển Thiên Sư Việt Nam trang 222 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ dạy chúng của ngài.

如來成正覺
一切量等身
回互不回互
眼睛童子神
真身成萬象
萬象即真身
月殿榮丹桂
丹桂在一輪

Âm:

*Như Lai thành chánh giác
Nhất thiết lượng đẳng thân,
Hồi hồi bất hồi hồi
Nhân tình đồng tử thân.
Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng tức chân thân,
Nguyệt điện vinh đan quế
Đan quế tại nhất luân.*

Dịch:

**Như Lai thành chánh giác
Tất cả lượng bằng thân,
Xoay lại chẳng xoay lại
Trong mắt con người nằm.
Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng tức chân thân,
Cung trăng cảnh quế đỏ
Quế đỏ tại một vàng.**

Giảng:

*Như Lai thành chánh giác
Nhất thiết lượng đẳng thân.*

Như Lai thành chánh giác, tất cả lượng bằng thân. Nghĩa là khi giác ngộ thành Phật (thành chánh giác) thì pháp thân trùm khắp không giới hạn, nên thiền sư Thường Chiếu nói: “Ngoài đại thiên sa giới chỗ nào chẳng là nhà.” Ý hai câu này nói, khi tu thành Phật hằng sống được với pháp thân thanh tịnh, thì mọi hành động tới lui qua lại... đều phát xuất từ tâm thanh tịnh. Mọi việc thuận nghịch xảy đến, ngài nhìn nó bằng con mắt trí tuệ sáng suốt, dưới cái nhìn của ngài, mọi sự vật đều phơi bày rõ ràng không có gì mờ昧 u tối. Thế nên các thiền sư thường dạy, hãy lo tu cho thành Phật chứ đừng lo thành Phật không biết thuyết pháp. Vì tu thành Phật nói ra lời nào cũng là pháp hết, còn tâm chúng sanh thì nói ra lời nào cũng là nhân phiền não.

Tăng ni ở đây tu đừng nghĩ rằng mình ở Thiên viện, không học trường lớp không có cấp bằng mai kia không có phương tiện làm lợi ích chúng sanh. Thử hỏi muốn giáo hóa chúng sanh dùng cái gì để giáo hóa? Dùng triết học dùng sự khôn ngoan đối đãi của thế gian dạy cho người, hay dùng đạo đức chân chánh? Nếu dùng đạo đức chân chánh để giáo hóa chúng sanh thì học không chưa đủ, mà cần phải tu cho ngộ đạo mới có đủ trí đức để ra giáo hóa mọi người.

Ngày xưa thầy tôi (hòa thượng Viện trưởng) thường nhắc đến hòa thượng Phi Lai, ai tới học đạo ngài không dạy gì hết mà chỉ bảo về niệm Phật đi. Một lời nói như vậy đã đủ cho người học tu rồi. Ngày nay chúng ta thuyết pháp từ sáng tới chiều mà người nghe ít ai lãnh hội. Hoặc có người nghe chỉ nhớ suông, gặp duyên nói toàn là lời siêu Phật vượt Tổ, chính bản thân thì sống chẳng ra gì. Đó là tại cái lỗi người thuyết pháp chưa sống được với những lời mình nói. Người nghe pháp cũng chưa sống được với những điều Phật tổ dạy trong kinh luận, do vị giảng sư giảng giải cho mình nghe. Thế nên tăng ni học đạo nếu học cho thông để nói suông cho người khác nghe, mà thiếu tu thì chắc rằng sự truyền bá Phật pháp không kết quả bao nhiêu. Còn người nghe pháp chỉ chú trọng vào văn chương hay lời giảng lưu loát của giảng sư, mà không quan tâm đến đạo đức tác phong của người giảng, không thật tâm ứng dụng lời dạy vào đời sống hằng ngày của mình, thì người nghe cũng không được lợi lạc bao nhiêu. Có nhiều người bỏ

thì giờ bàn huyền nói diệu mà quên sống cho mình, thật đáng thương. Người dù ít học mà thật tu (ít học là không học nhiều học rộng cả Phật học lẫn thế học, mà chỉ học Phật pháp căn bản rồi nắm vững để tu cho sáng đạo) sau khi sáng đạo tùy duyên ra hướng dẫn cho người tu không ngăn ngại. Bằng chứng cụ thể là Lục Tổ không học trường lớp nào hết, chỉ nghe câu kinh Kim Cang rồi vô chùa già gạo sáu tháng, kể đó vào ẩn trong rừng với bọn thợ săn mười lăm năm ra giáo hóa thành Tổ. Ngày nay có ai dám chê ngài không? Máy vị cử nhân tiến sĩ cũng phải học với ngài. Mỗi người chúng ta ai cũng có trí vô sư, sống được với trí này thì cái học bên ngoài là thứ yếu. Hiểu chỗ này rồi quý vị mới không nghĩ rằng mình tu mãi rồi dốt, sau này không làm được Phật sự, không làm lợi ích cho ai. Phải nhớ, nhờ tu đức Phật mới chứng tam minh lục thông, chứng Nhất thiết chủng trí, thành bậc Thế gian giải... Có thật tu thì tâm an định trí tuệ sáng. Nếu giả tu, tu ngoài hình thức, tâm toan tính đủ thứ, tài sắc danh lợi vẫn say đắm như người chưa biết tu thì tâm càng ngày càng tối thêm, hiện tại không an lạc tương lai càng mờ mịt.

Hồi hốt bất hồi hốt

Nhãn tình đồng tử thần.

Xoay lại chẳng xoay lại, trong mắt con người nằm. Xoay lại là ngó vào trong, chẳng xoay lại là ngó ra ngoài, con người nằm sẵn trong con mắt. Con người và con mắt tuy hai tên mà không có hai thể. Nếu nói con người thì thấy như một và nếu nói con người và con mắt

thì thấy như hai. Thật ra con người và con mắt tuy hai tên mà là một thể, không tách rời nhau được. Thể chân thật nơi mình có sẵn, không tìm kiếm ở bên ngoài cũng không phải xoay lại bên trong tìm, nó sẵn có như vậy nên nói *hồi hồ không hồi hồ*. Hồi hồ là nhìn vào, không hồi hồ là nhìn ra, nhìn ra thì tìm ở ngoài, nhìn vào thì tìm ở trong. Nhưng thể chân thật đã có sẵn không ở trong không ở ngoài, giống như con người nằm sẵn nơi con mắt, không phải tìm kiếm đâu cả, ngay con mắt là có con người. Ngay nơi thân này có thể chân thật, không cần phóng ra hay nhìn vào để tìm. Tìm là không hợp đạo lý. Lâu nay chúng ta có cái lầm, nghe nói đạo là muốn tìm đạo ở chỗ này chỗ kia, hoặc nghe nói chân tâm thì tìm vào trong coi chân tâm ở chỗ nào. Học đạo như thế là sai lầm, nên ở trên ngài nói *xoay lại chẳng xoay lại, trong mắt con người nằm*.

Chân thân thành vạn tượng

Vạn tượng tức chân thân.

Chân thân tức là pháp thân, pháp thân trùm khắp cả vạn tượng và vạn tượng không rời pháp thân. Sau đây ngài dùng ví dụ hết sức rõ ràng:

Nguyệt diện vinh đan quế

Đan quế tại nhất luân.

Nghĩa là cung trăng cành quế đỏ, quế đỏ tại một vàng. Người xưa tưởng tượng ở trên cung trăng có cây quế đỏ và chú cuội. Vậy cây quế đỏ ở cung trăng là ở trong cung trăng hay ngoài cung trăng? Ở đây ngài

lấy ví dụ cây quế với cung trăng không tách rời không xa lìa, để nói rằng pháp thân và vạn tượng cũng không tách rời nhau. Ý nghĩa đó rất là rõ ràng.

THIỀN SƯ HIỆN QUANG

Thiền sư Hiện Quang tên là Lê Thuần, quê ở thành Thăng Long, không biết năm sanh chỉ biết năm tịch là 1221, đời thứ mười bốn dòng Vô Ngôn Thông. Tiểu sử của ngài được in trong quyển Thiền Sư Việt Nam trang 230 cùng tác giả. Sau đây là bài kệ nói lên cách hành xử trong thời gian tu hành của ngài.

那以許由德
何知世幾春
無為居曠野
逍遙自在人

Âm:

*Na dĩ Hứa Do đức
Hà tri thế kỷ xuân,
Vô vi cư khoáng dã
Tiêu dao tự tại nhân.*

Dịch:

Hứa Do tập theo đức
Nào biết đời mấy xuân,
Vô vi sống đồng rộng
Người tự tại thông dong.

Giảng:

Na dĩ Hứa Do đức

Hà tri thế kỷ xuân.

Hứa Do tập theo đức, nào biết đời mấy xuân. Ngài học theo cái đức của Hứa Do nên không biết đời có mấy xuân. Trong Cổ Học Tinh Hoa có ghi câu chuyện hai ông Hứa Do và Sào Phủ đời vua Nghiêu ở Trung Quốc. Vua Nghiêu là ông vua thời đại cổ của Trung Quốc, là một vị vua có đức độ nhất vào thời ấy, ông không muốn cho con mình nối nghiệp vua, ông đi tìm người hiền đức để nhường ngôi. Một hôm nghe đồn trong khu rừng có một hiền sĩ tên là Hứa Do, vua tìm đến nơi mời Hứa Do về triều để nhường ngôi. Hứa Do nghe xong bịt lỗ tai rồi bỏ đi ra ngoài sông Dĩnh Thủy lội xuống sông khoát nước rửa tai. Khi ấy Sào Phủ cũng dắt trâu ra bờ sông, thấy Hứa Do rửa tai, hỏi: “Vì việc gì mà bác phải rửa tai vậy?” Hứa Do đáp: “Vua Nghiêu mời tôi về nhường ngôi, nghe đến danh lợi bần lỗ tai nên tôi đến đây để rửa.” Sào Phủ nghe xong gò dây giàm trâu không cho trâu uống nước và nói rằng: “Tôi định cho trâu uống nước ở đây nhưng e bần cả miệng trâu.” Nói xong dắt trâu lên khúc sông trên để cho trâu uống nước.

Người xưa nghe danh lợi cho là nhơ lỗ tai, còn chúng ta ngày nay thì sao? Giả sử chúng ta đang tu mà có người mời mình ra giữ chức gì quan trọng trong Giáo hội hoặc ngoài đời, thì thấy dơ lỗ tai hay là khoái lỗ tai?

Nếu khoái lỗ tai thì đã nhiễm danh lợi rồi, thua người xưa xa lắm. Tuy ngài Hiên Quang tu hành chưa ngộ đạo, nhưng học theo đức của Hứa Do, đối với danh lợi ngài không màng là đã hơn chúng ta rồi. Vì không thích danh lợi nên:

Vô vi cư khoáng dã

Tiêu dao tự tại nhân.

Vô vi sống đồng rộng, người tự tại thông dong. Bởi không ưa danh lợi nên ngài không ở thành thị, chỉ thích ở rừng núi đồng quê thanh vắng, để làm người rảnh rang vô sự quên cả tháng ngày. Đó là tâm trạng của ngài học theo gương tốt của người xưa. Ngày nay chúng ta tu nếu không khéo thì những từ ngữ “làm Phật sự” sẽ làm lệch hướng nhắm của chúng ta. Nghĩa “làm Phật sự” thì quá rộng, nhiều khi chúng ta kẹt vào danh lợi mà không hay. Tôi nhìn tình trạng hiện nay thấy cũng đáng lo, có nhiều người khi phát tâm tu rất là mạnh mẽ, lúc mới vào chùa dám dứt bỏ hết những danh lợi mình đang có trong tầm tay. Nhưng tu một thời gian bị nhiễm danh lợi trở lại. Thế nên khi tu chúng ta phải cẩn thận đối với danh lợi, xem thường danh lợi tu mới dễ tiến, nếu còn dăm trước danh lợi thì không tiến được. Người có địa vị cao trong đạo mà dăm trước danh vị, cũng giống như người phạm tục đuổi bắt danh lợi vậy. Tu như thế không thật sự tiến đạo mà chỉ tiến về mặt danh và lợi. Nếu tiến về mặt danh lợi thì chắc chắn là xa đạo.

Sau đây là bài kệ thị tịch:

幻法皆是幻
幻修皆是幻
二幻皆不即
即是除諸幻

Âm:

*Huyền pháp giai thị huyền
Huyền tu giai thị huyền,
Nhị huyền giai bất tức
Tức thị trừ chư huyền.*

Dịch:

Pháp huyền đều là huyền
Tu huyền đều là huyền,
Hai huyền đều chẳng nhận
Tức là trừ các huyền.

Giảng:

*Huyền pháp giai thị huyền
Huyền tu giai thị huyền.*

Pháp huyền đều là huyền, tu huyền đều là huyền. Pháp là huyền, tu cũng là huyền. Tại sao vậy? Bởi vì tất cả pháp đều là phương tiện. Kinh Viên Giác Phật dạy, kinh điển như ngón tay chỉ mặt trăng, mặt trăng là chỗ chúng ta hướng đến, còn ngón tay là phương tiện không phải lẽ thật. Ngoài ngón tay chúng ta có thể

dùng những thứ khác để chỉ mặt trăng, như cây thuốc hay cây gậy cũng có thể chỉ được. Vậy ngón tay cây gậy cây thuốc... là phương tiện, vì là phương tiện nên là cái phụ. Mặt trăng là cái đích để nhìn là chánh. Cũng vậy, pháp Phật dạy như quán bất tịnh, quán từ bi... đều là phương tiện, cho nên tùy theo căn cơ trình độ mà giáo hóa. Đối trị bệnh ái dục đức Phật dạy quán bất tịnh, đối trị tâm loạn tưởng đức Phật dạy quán sổ tức... Trong kinh A-hàm có ghi lại câu chuyện Phật dạy quán bất tịnh, các thầy Tỳ-kheo quán thấy thân mình bất tịnh quá nhờm gớm bèn nhờ người giết giùm. Đến ngày bố-tát đức Phật thấy chúng Tỳ-kheo sút giảm, hỏi ra mới biết nguyên do. Phật quả: “Ta dạy các người quán bất tịnh là để trừ ái dục, khi ái dục hết thì phải quán tịnh, tại sao phải tự tử?” Vậy chúng ta thấy pháp tu là thật hay là huyền? Nó chỉ là huyền dùng để đối trị những phiền não của chúng sanh. Đức Phật tùy bệnh cho thuốc, nên pháp không phải là chân lý. Kể đến ngài nói tu cũng là huyền. Ví dụ đức Phật dạy quán bất tịnh, chúng ta ứng dụng tu dùng trí quán tới quán lui, như vậy pháp là huyền thì tu cũng là huyền.

Nhị huyền giai bất tức

Tức thị trừ chư huyền.

Hai huyền đều chẳng nhận, tức là trừ các huyền. Nếu hai cái huyền đó chúng ta không còn chấp, tức là trừ các huyền, là sống với lý trung đạo. Trong bài kệ Mộng của tôi có hai câu: *Gá thân mộng, dạo cảnh mộng*. Mộng tức là huyền, thân mộng là thân huyền, cảnh

mộng là cảnh huyễn, cả hai đều là huyễn cho nên *Mộng tan* rồi, *cười vỡ mộng*. Thân cảnh đều là huyễn nên cười mà ra đi chứ có gì luyến tiếc! Đó là ý nghĩa thâm trầm mà Phật tổ dạy quá rõ ràng.

TỔNG KẾT

Phần kệ tụng của các thiên sư đời Lý đến đây tạm xong. Sau đây là phần tổng kết để chúng ta thấu suốt được những điều cương yếu qua kệ tụng của các ngài. Học các thiên sư đời Lý, sở dĩ chúng ta chỉ học phần kệ tụng mà không học tiểu sử là vì tiểu sử đã được in trong quyển *Thiên Sư Việt Nam* và tôi đã giảng rồi. Kệ tụng của các ngài hàm chứa tinh hoa của thiên, cho nên tôi đem ra giảng cho quý vị nghe để thấy chỗ nhắm của các ngài mà thực hành theo. Sau đây tôi sẽ nêu ra những điểm trọng yếu của thiên qua những bài kệ tụng của các thiên sư đời Lý.

Trước hết các ngài phá bốn bệnh chấp của con người. Phá bốn bệnh chấp rồi các ngài chỉ thẳng thể chân thật cho chúng ta nhận. Đối với người tu Phật, trước hết phải có nhận định chín chắn, cái nào giả biết giả, cái nào thật biết thật, muốn nhận ra cái thật mà không biết rõ cái giả thì không làm sao nhận được cái thật. Như chúng ta vào tiệm vàng để mua, chủ tiệm đưa vàng giả, nếu chúng ta không biết vàng giả thì có mua lầm không? Nếu không biết vàng giả thì thấy vàng thật chúng ta cũng không biết luôn. Như vậy muốn biết vàng thật thì trước phải biết vàng giả. Cũng vậy, đặc

điểm kê tụng của các thiên sư đời Lý là chỉ cho chúng ta biết trọng tâm của người tu là phải nhận được nơi mình cái gì là giả cái gì là thật. Biết được cái giả để chúng ta không còn mê lầm chạy theo nó. Nhận ra cái thật chúng ta mới an nhiên tự tại. Nếu chúng ta không biết cái giả chấp cái giả cho là thật thì muôn đời không bao giờ nhận ra cái thật. Vì vậy nên các ngài phá bệnh chấp giả cho là thật.

Trước hết phá bệnh chấp thân. Trên lý thuyết chúng ta tạm chấp nhận nó là giả nhưng thực tế thì thấy thật. Do chúng ta không thấy thân này là giả nên chấp nó là thật, thân này không phải thật mà cho là thật là mê lầm. Từ cái mê lầm này sanh ra bao nhiêu thứ sai lầm khác. Như vậy người học Phật đầu tiên phải thấy tường tận thân này không thật. Trong kinh Kim Cang đức Phật dạy: *Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai*. Nghĩa là cái gì có hình tướng đều là hư dối, nếu thấy các tướng không phải tướng là thấy Phật. Nghe Phật nói như thế chúng ta hiểu liền, nhưng khi thực hành thì rất khó, đòi hỏi chúng ta phải dụng tâm tu miên mật mới thấu triệt được lý này. Lúc ngồi tu tôi quán sát thấy rõ thân này quá tạm bợ mong manh, chỉ có hơi thở ra hơi thở vào gọi là mạng sống. Mạng sống này do bốn đại hòa hợp mới có, nếu không nhờ bốn đại bên ngoài bồi bổ vào để duy trì mạng sống thì nó không thể nào tồn tại được. Nếu lúc nào đó thân này không còn dung nạp được bốn đại bên ngoài vào thì mạng sống không còn. Như vậy

mạng sống là thật hay không thật? Nếu thật thì tự nó tồn tại không cần vay mượn. Nhưng xét kỹ thì nó luôn luôn vay mượn, cả đời sống chỉ làm một việc là mượn trả, như chúng ta đang ngồi đây là làm gì? Mượn trả không khí phải không? Không khí ở ngoài là của trời đất, vừa hít vô trả ra nói là hơi của tôi, có vô lý không? Mượn đất, mượn nước cũng như vậy. Nếu mượn trả suôn sẻ thì chúng ta cho là hạnh phúc an vui. Nếu mượn trả trực trặc thì nguy khốn khổ đau, bấy giờ phải đi bệnh viện, phải tìm thầy thuốc chữa trị, phải tốn tiền đủ thứ chuyện lôi thôi. Vậy cuộc sống của chúng ta không có gì quan trọng, cả ngày chỉ làm cái việc mượn vô trả ra mà thôi, thế mà chúng ta cho là quan trọng là thật. Khi thân này còn mượn trả đều đặn thì cho là thân mình thật, nhưng khi ngưng mượn trả, để hai ba ngày chưa chôn, thử hỏi chúng ta có chấp nhận khối thịt máu sinh thối là thân mình không? Chẳng lẽ mình là cái thây thối sao? Khi sống thì tạm bợ mong manh, lúc chết là đồ bỏ chẳng ra gì. Thế mà trăm người như một cứ lầm chấp cho là thân mình thật, nên đức Phật nói chúng ta là kẻ mê muội đáng thương.

Chính vì mê muội chấp thân này là thật, nên chúng ta thấy những nhu cầu cho thân cũng thật và quan trọng. Do đó mắt thì theo sắc đẹp, tai theo tiếng hay, mũi theo mùi thơm, lưỡi theo vị ngon... Cả ngày đuổi theo những dục lạc của thế gian. Ai cũng đuổi theo dục lạc thế gian và ai cũng muốn thu góp những dục lạc ấy về cho mình. Nếu mình được thì người khác phải

mất, do đó tranh giành hơn thua bởi những thứ vay mượn, rồi hại nhau làm khổ lẫn nhau. Giả sử như chúng ta ăn một bữa tiệc thật linh đình, sau mấy tiếng đồng hồ trả ra thì sao? Hôi hám dơ bẩn không có giá trị gì hết; có khi nhân bữa tiệc đó, nhậu say rồi chém giết lẫn nhau. Nhân loại ngày nay đang khổ đau vì những thứ vu vơ vô lý đó. Người tu sở dĩ dùng chay lạt chính vì thấy sự vay mượn này không quan trọng, nên không tìm cầu để hưởng thụ.

Vậy, nếu thấy thân này không thật thì mọi cố chấp giảm đi, mọi sự đòi hỏi cho thân này giảm bớt thì trong cuộc sống hài hòa vui vẻ. Chúng ta sẽ chia sẻ giúp đỡ nhau một cách dễ dàng, tạm sống thì tạm giúp nhau đâu có gì quan trọng. Đó là bước đầu mà các thiền sư đời Lý đã dùng kệ tụng nhắc nhở chúng ta. Câu đầu bài kệ của thiền sư Vạn Hạnh nói: *Thân như điện ảnh hữu hoàn vô*. Thân người như là cái chớp hay cái bóng có rồi không. Thiền sư Viên Chiếu thì nói: *Thân như tường bích dĩ đôi thì*. Thân này như tấm vách đã hư mục. Thiền sư Bản Tịnh cũng nói: *Thân huyễn vốn từ không tịch sanh*. Thân này từ chỗ trống rỗng mà sanh ra chứ không thật có. Chúng ta thấy cái nhìn về thân của các thiền sư thật là chính xác. Do đó nên các ngài mới đạt được trạng thái tự tại thông dong không còn khổ đau vì nó nữa.

Thứ hai là phá bệnh chấp tâm. Phàm điều gì chúng ta suy nghĩ đều cho là đúng cả. Ít khi nghe ai nói rằng “Tôi suy nghĩ như thế này biết có đúng không”, mà chỉ

nghe nói “Tôi suy nghĩ điều này là đúng”. Thế nên sống chung năm ba chục người mà ít thân mến nhau thật sự là do không đồng ý kiến với nhau. Không đồng ý nhau là tại người này nghĩ thế này cho là đúng, người kia nghĩ thế kia cũng cho đúng, ai cũng bảo thủ cái vọng tưởng hư dối của mình, cố tình bênh vực nó nên đụng chạm nhau hoài. Vì không đồng ý nhau nên ở thế gian vợ chồng phải ly dị, cha con có khi phải từ nhau. Vì không đồng ý nhau nên mới có sự tranh giành ý tưởng này ý tưởng nọ, gây khổ cho nhau. Nhỏ thì ở phạm vi gia đình, lớn thì ra ngoài xã hội, lớn hơn nữa thì cả thế giới. Vọng tưởng hư dối tạm bợ mà con người chấp cho là thật. Chính vì nó mà người thế gian tranh chấp gây khổ cho nhau, người tu càng theo vọng tưởng là càng xa đạo. Thế nên các thiên sư đời Lý dùng kệ tụng để cảnh tỉnh chúng ta. Thiên sư Ngô Ấn nói: *Hư vô tâm ngộ đắc hà nan*. Tâm rộng lặng thì ngộ đạo không khó. Tâm rộng lặng tức là vọng tưởng hư dối lặng mất. Vọng tưởng hư dối lặng rồi thì đâu còn tranh chấp hơn thua. Và ngài Tịnh Không cũng nói: *Trí nhân vô ngộ đạo, ngộ đạo tức ngu nhân*. Người trí không ngộ đạo, ngộ đạo là người ngu. Tại sao lạ vậy? Người trí theo thế gian là lanh lợi khôn ngoan, mà lanh lợi khôn ngoan là chạy theo vọng tưởng. Chạy theo vọng tưởng nên không ngộ đạo, vì chưa sống được với thể hằng giác của mình. Ngược lại người ít vọng tưởng, không lanh lợi nhìn bề ngoài thấy như ngu. Nhưng kỳ thật người ít vọng tưởng tâm sáng rất gần với đạo. Ở pháp hội của Ngũ tổ Hoàng

Nhân có hai vị: ngài Thần Tú và Lục tổ Huệ Năng, ngài Thần Tú là giáo thọ của năm trăm chúng, còn Lục tổ Huệ Năng là ông tiểu phu dốt học, vào chùa làm công quả giã gạo và phục dịch chúng tăng, thế mà được Ngũ Tổ truyền y bát thừa kế Tổ vị. Giai thoại này cho chúng ta thấy rằng cái khôn ngoan lanh lợi ở bên ngoài không phải là điều kiện tất yếu để ngộ đạo, mà người bên ngoài trầm tĩnh, trong tâm an định mới khả dĩ gần với đạo. Thế nên thiền sư Bảo Giám nói: *Nhược nhân yếu thức tu phân biệt, linh thượng phù sơ tỏa mộ yên*. Nếu người muốn biết cái chân thật mà cứ phân biệt, thì chẳng khác nào mây mù phủ trên ngọn núi, không bao giờ thấy được lẽ thật. Thiền sư Sùng Phạm cũng nói: *Tâm không cập đệ quy*. Người tu mà tâm rộng không, vọng niệm lằng xằng đã lằng hết thì người đó thi đậu. Chúng ta thấy vấn đề thi cử ở trường và ở nhà thiền trái ngược nhau. Ở trường thì phải học giỏi nhớ nhiều mới thi đậu, còn trong nhà thiền thì vọng tưởng phải lằng hết, như ngu như ngậy mới đậu, tức là gần với đạo hay ngộ đạo.

Thứ ba là phá bệnh chấp hai bên. Người thế gian vì chấp hai bên nên có tốt xấu phải quấy... do đó mà sanh ra tranh chấp với nhau. Tranh cãi nhau là vì người này thấy mình phải cho người kia quấy, ngược lại cũng vậy. Nếu không còn thấy phải quấy tốt xấu thì đâu có cãi nhau. Nếu không thấy hai bên thì quý vị có đi cờ bạc không? Có đi coi bóng đá không? Tất cả những trò chơi giải trí này đều kẹt hai bên hơn thua, thế mà nó

hấp dẫn và lôi cuốn rất nhiều người. Người nào nếu không kẹt hai bên thì rất dễ tu. Giả sử như có ai đó chê “Thầy xấu quá”, nếu chúng ta không kẹt hai bên tốt xấu thì không phiền não, còn kẹt hai bên thì sẽ buồn vì nghe người ta chê mình xấu. Như vậy tất cả những phiền não dấy khởi đều do thấy hai bên. Do đó thiền sư Khánh Hỷ nói: *Lao sanh hựu vấn sắc kiêm không*. Nghĩa là ở đời đừng có nhọc nhằn thưa hỏi sắc cùng không. Vì sắc và không đối đãi nhau không thật. Thái hậu Linh Nhân (đệ tử của thiền sư Thông Biện) cũng nói: *Sắc không câu bất quản, phương đắc kế chân tông*. Nghĩa là sắc và không là hai bên, không cố chấp hai bên thì mới hợp với chân tông tức là hợp với thiền. Và thiền sư Khánh Hỷ cũng nói: *Đại dụng hiện tiền quyền tại thủ, thùy tri phạm thánh dữ tây đông*. Người được đại dụng trước mắt thì không còn kẹt hai bên phạm với thánh. Như vậy kệ tụng của các thiền sư dạy chúng ta đừng kẹt hai bên có không, phải quấy, hơn thua... Nếu không kẹt hai bên thì sẽ thấy được lẽ thật.

Cuối cùng các ngài dạy người học đạo không nên cầu đạo cầu Phật ở bên ngoài. Nếu hướng ra ngoài mà tìm cầu là sai lầm là xa đạo. Chỗ này ni sư Diệu Nhân cũng nói: *Mê chi cầu Phật, hoặc chi cầu thiền*. Mê đó cầu Phật, lầm đó cầu thiền. Tại sao cầu Phật là mê, cầu thiền là lầm? Vì cái gì ta mong muốn tìm cầu là ở bên ngoài không phải sẵn có nơi mình. Song, Phật là tánh giác sẵn có nơi mình, thiền là trạng thái yên tĩnh của tâm mình, nếu hướng ra ngoài cầu là mê lầm. Thế nên

tu mà còn hướng ra ngoài mong cầu đủ thứ là tu trong mê lầm chứ không phải tu trong tỉnh giác. Thiền sư Nguyễn Học cũng nói: *Đạo vô ảnh tượng, xúc mục phi dao, tự phản suy cầu, mặc cầu tha đắc*. Đạo không có hình tướng, nó sờ sờ trước mắt, phải xoay lại mà tìm, chỗ tìm nơi khác. Muốn tìm đạo chúng ta phải xoay lại nơi mình để sống với đạo tâm, chỗ tìm cầu ở đâu xa. Ngài Ngộ Ấn cũng nói: *Ngọc phân sơn thượng sắc thường nhuận, liên phát lô trung thấp vị càn*. Trong núi có hòn ngọc sắc thường tươi tốt, trong lò lửa có hoa sen nở thật tươi. Ngài nói ngay trong thân vô thường sanh diệt có cái chân thường không sanh diệt. Thiền sư Đại Xả cũng nói: *Chân tánh linh minh vô quái ngại, Niết-bàn sanh tử nhậm già lung*. Cái chân tánh sáng suốt của mỗi người không có gì ngăn ngại, nếu nói sanh tử Niết-bàn thì chân tánh bị che đậy rồi. Và thiền sư Thường Chiếu cũng nói: *Tại thế vi nhân thân, tâm vi Như Lai tạng, chiếu diệu thả vô phương, tâm chi cánh tài khoảng*. Ở đời làm thân người, nơi tâm Như Lai tạng, chiếu soi cùng khắp, tìm đó lại càng rộng. Thân này ở thế gian mà tâm là tâm Như Lai, tâm đó chiếu soi khắp cả mười phương, nếu tìm kiếm thì càng không thấy.

Tóm lại nhìn chung toàn thể những kệ tụng của các thiền sư đời Lý, nhằm phá những bệnh của người đời cũng như người tu, đó là bệnh chấp thân thật, chấp tâm thật, chấp hai bên và tìm Phật ở bên ngoài. Sau đó chỉ thẳng nơi mỗi người có thể chân thật không sanh không

diệt. Đây là những đặc điểm của các thiên sư đời Lý mà cũng là điểm tinh yếu của Phật giáo. Tức là đức Phật thành Phật cũng đạt tới chỗ đó, chư tổ cũng đạt tới chỗ đó. Phật tổ cũng dạy cho mọi người tu đạt đến chỗ đó. Tu tới chỗ đó mới được tự do hạnh phúc.

Tới đây là kết thúc phần giảng kệ tụng của các thiên sư đời Lý.